

R

ỦY BAN DÂN TỘC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN
ĐIỀU TRA CƠ BẢN DÂN TỘC BRÂU**

Chủ nhiệm dự án : TS. LÊ HẢI ĐƯỜNG

Hà Nội, năm 2004

5472

13/9/05

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐIỀU TRA CƠ BẢN NĂM 2004**

1. Tên dự án:

Điều tra cơ bản dân tộc Brâu

2. Cơ quan quản lý :

ỦY BAN DÂN TỘC

3. Cơ quan chủ trì thực hiện:

VIỆN DÂN TỘC

4. Chủ nhiệm dự án :

TS. LÊ HẢI ĐƯỜNG, Phó Viện trưởng, Viện Dân tộc

5. Thư ký dự án: CN. NÔNG HỒNG THÁI, Chuyên viên phòng Quản lý
Khoa học, Viện Dân tộc.

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
	Mở đầu	1
1.	Sự cần thiết của dự án	1
2.	Mục tiêu của dự án	2
3.	Phạm vi và đối tượng thực hiện	2
4.	Phương pháp và nhân lực thực hiện	3
5.	Thời gian thực hiện	4
	PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VÙNG NGHIÊN CỨU VÀ DÂN TỘC BRÂU	5
I.	Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội	5
1.	Một số nét về huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	6
1.1.	Các yếu tố và nguồn lực tự nhiên	6
1.2.	Thành phần dân tộc	12
2.	Vị trí địa lý, địa hình nơi cư trú của đồng bào Brâu	12
2.1.	Đặc điểm chung của xã Bờ Y	12
2.2.	Một số nét về kinh tế – xã hội của xã Bờ Y	14
2.3.	Những thuận lợi và khó khăn	18
	PHẦN II: KẾT QUẢ KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU	22
I.	Nguồn gốc, lịch sử và đặc điểm cơ bản của dân tộc Brâu	22
1.	Nguồn gốc	22
2.	Quá trình di cư sang Việt Nam	23
3.	Dân số dân tộc Brâu	23
3.1	Dân số	23
3.2.	Sự biến đổi dân số dân tộc Brâu	24
3.	Đặc điểm sinh học của người Brâu	26
II.	Đặc điểm cư trú và sinh hoạt của dân tộc Brâu	27
1.	Kết cấu làng truyền thống	27
2.	Nhà ở	29
3.	Nhà Rông	30
4.	Đặc điểm sinh hoạt	30
5.	Sản xuất truyền thống của dân tộc Brâu	33
III.	Văn hoá dân tộc Brâu	35
1.	Dân ca	35
2.	Nhạc cụ	36
3.	Múa	37
4.	Các lễ hội	37
IV.	Hôn nhân và gia đình của dân tộc Brâu	41
1.	Hôn nhân	41
2.	Gia đình Brâu	48

3.	Sự biến đổi trong hôn nhân và gia đình của người Brâu hiện nay	52
V.	Tình hình thực hiện chính sách dân tộc đối với dân tộc Brâu (1989 - 2004)	57
1.	Chính sách kinh tế	58
1.1.	<i>Chính sách xoá đói giảm nghèo (CT133)</i>	58
1.2.	<i>Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp</i>	60
1.3.	<i>Chương trình 135</i>	63
1.4.	<i>Chương trình phát triển kinh tế – xã hội vùng Tây Nguyên (QĐ 168)</i>	63
1.5.	<i>Xây dựng cơ sở hạ tầng</i>	63
2.	Chính sách văn hoá, giáo dục, y tế	65
2.1.	<i>Chính sách văn hoá</i>	65
2.2.	<i>Chính sách giáo dục và đào tạo</i>	67
2.3.	<i>Chính sách y tế</i>	71
VI.	Tâm tư và nguyện vọng của người Brâu	73
VII.	Một số vấn đề khác	75
1.	Trật tự xã hội	75
2.	Vấn đề cán bộ người dân tộc Brâu	76
3.	Kinh tế thị trường	76
VIII	Đánh giá chung	77
1.	Hưởng lợi của đồng bào dân tộc Brâu ...	77
2.	Một số nguy cơ đối với đồng bào dân tộc Brâu	79
3.	Một số tồn tại	80
4.	Nguyên nhân của những tồn tại	85
	PHẦN III. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DÂN TỘC BRÂU TRONG THỜI GIAN TỚI	88
1.	Mục tiêu của dự án	88
2.	Nội dung của dự án	89
3.	Các giải pháp thực hiện dự án	91
3.1.	<i>Xây dựng và tổ chức thực hiện cần chú ý đến yếu tố văn hoá</i>	92
3.2.	<i>Công tác thông tin tuyên truyền</i>	93
3.3.	<i>Thực hiện tốt một số chính sách xoá đói giảm nghèo</i>	93
3.4.	<i>Về văn hoá - xã hội</i>	93
3.5.	<i>Củng cố và nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở</i>	95
3.6.	<i>Tăng cường cán bộ có chất lượng xuống xã, thôn</i>	96
3.7.	<i>Xây dựng quy chế dân chủ ở cơ sở</i>	96
4.	Tổ chức thực hiện	97
	KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ	99
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	101-102

NHÂN LỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. TS. Lê Hải Đường, Phó Viện trưởng Viện Dân tộc, Chủ nhiệm dự án.
 2. CN. Nông Hồng Thái, chuyên viên Viện Dân tộc, Thư ký dự án.
 3. PGS.TS. Lê Ngọc Thắng, Viện trưởng, Viện Dân tộc
 4. TS. Phan Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện Dân tộc
 5. Th.s. Nguyễn Lâm Thành, Phó Vụ trưởng, Vụ chính sách Dân tộc.
 6. Ông Rô Mô Sô Ra, Trưởng Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum
 7. Th.s Bùi Ngọc Quang, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Kon Tum
 8. NS. Phạm Cao Đạt, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Kon Tum
 9. Ông Nguyễn Văn Sĩ, P.Trưởng phòng KT, Sở KH và ĐT tỉnh Kon Tum
 10. Ông Trịnh Xuân Khánh, P.Trưởng phòng Sở Y tế, tỉnh Kon Tum
 11. Ông Dương Tôn Bảo, Trưởng phòng Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Kon Tum
 12. TS. Văn Lệ Hằng, Bộ Giáo dục và Đào tạo
 13. BS. Nguyễn Thị Tư, Chuyên viên Vụ Tổ chức cán bộ, UB Dân tộc.
 14. Ths. Hoàng Công Dũng, Phó trưởng phòng phụ trách Phòng QLKH, Viện Dân tộc.
 15. CN. Phạm Bình Sơn: Chuyên viên Vụ Hợp tác quốc tế, Uỷ ban Dân tộc.
 16. KS. Hoàng Lệ Nhật: Chuyên viên Viện Dân tộc.
 17. CN. Trần Văn Đoài: Chuyên viên Viện Dân tộc.
 18. CN. Đinh Thị Hoà: Chuyên viên Viện Dân tộc.
- Một số cán bộ của Viện Dân tộc và các cơ quan liên quan

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CƠ BẢN DÂN TỘC BRÂU

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của dự án

Dân tộc Brâu là một trong những dân tộc thiểu số có số lượng người ít nhất sống ở Tây Nguyên, trong đó tập trung chủ yếu tại Thôn Đắc Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Bằng phương thức phát nương làm rẫy, đồng bào Brâu ở làng Đắc Mế trồng lúa nếp, lúa tẻ, ngô và sắn. Nông cụ gồm có rìu, rựa và chiếc gậy nhọn để chọc lỗ tra hạt. Ngoài trồng trọt đồng bào còn chăn nuôi gia súc, gia cầm và làm một số nghề phụ như rèn, đan lát. Để kiếm thêm thức ăn hàng ngày, đồng bào tiến hành săn bắt, đánh cá và hái lượm...

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã và đang thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án nhằm phát triển kinh tế - xã hội nâng cao đời sống, bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Brâu. Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc Brâu cư trú được xây dựng và nâng cấp, cửa khẩu Bờ Y được đầu tư mở rộng đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giao lưu văn hoá và tiếp thu tri thức khoa học, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào cả về vật chất lẫn tinh thần.

Tuy nhiên, do sự hạn chế về trình độ sản xuất, khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật nên cuộc sống của đồng bào vẫn còn nhiều khó khăn so với mức sống của các dân tộc khác ở Tây Nguyên, thu nhập bình quân 36000đ/người/tháng; 80% số hộ trong thôn còn khả năng tái du canh; mặt khác, do mặt trái của kinh tế thị trường và quá trình xã hội hoá không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà cả trong lĩnh vực văn hoá, xã hội đã tác động đến văn hoá truyền thống, phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc Brâu; số dân ít đứng số 53 trong 54 dân tộc thiểu số ở nước ta, điều đó đã gây ảnh hưởng và làm tăng nguy cơ mai một, đồng hoá văn hoá, ngôn ngữ... của dân tộc Brâu.

Tình hình nghiên cứu về dân tộc Brâu: Trong những năm qua, bước đầu đã có một số nghiên cứu theo các góc độ khác nhau về tình hình dân số, văn hoá, đời sống; hôn nhân và gia đình của đồng bào. Tuy nhiên do thời gian và kinh phí nên các nghiên cứu này chưa đi vào nghiên cứu tổng thể, nhất là việc thực hiện các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước nên đáp ứng được yêu cầu làm luận cứ, cơ sở khoa học cho việc đề xuất các chính

sách, giải pháp phát triển kinh tế – xã hội, bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu trong thời gian tới.

Để nắm được về sự tác động và hiệu quả của các chính sách, chương trình, dự án của Nhà nước đã và đang thực hiện ở vùng dân tộc Brâu, đồng thời thu thập các thông tin, số liệu về thực trạng kinh tế, xã hội, về truyền thống văn hoá, ngôn ngữ, lịch sử của dân tộc Brâu; góp phần thực hiện nội dung *“Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi; rà soát, điều chỉnh, bổ sung để hoàn chỉnh những chính sách đã có và nghiên cứu ban hành những chính sách mới, để đáp ứng yêu cầu phát triển các vùng dân tộc và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới”* của Nghị quyết Trung ương 7 (khoá IX) về công tác dân tộc. Tại mục 5 điều 2 Nghị định 51/2003/NĐ - CP, ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc có ghi: Ủy ban Dân tộc có nhiệm vụ *“Điều tra nghiên cứu, tổng hợp về nguồn gốc lịch sử, sự phát triển của các dân tộc, các tộc người, các dòng tộc, đặc điểm, thành phần dân tộc, kinh tế xã hội, đời sống văn hoá, phong tục tập quán và những vấn đề khác về dân tộc”* và thực hiện quyết định số 152/QĐ-UBDT ngày 17 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt dự án điều tra cơ bản năm 2004, Viện Dân tộc thực hiện dự án *“Điều tra cơ bản về dân tộc Brâu”*, trong đó tập trung vào các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, lịch sử dân tộc và mức sống của đồng bào. Thông qua quá trình điều tra cung cấp thêm những số liệu và thông tin là cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp nhằm bảo tồn những giá trị văn hoá và phát triển kinh tế – xã hội của dân tộc Brâu trong thời gian tới.

2. Mục tiêu của dự án

Thông qua điều tra, đánh giá thực trạng kinh tế, văn hoá, xã hội, đời sống và việc thực hiện các chính sách dân tộc đối với dân tộc Brâu trong những năm qua; đề xuất một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu trong thời gian tới.

3. Phạm vi và đối tượng thực hiện dự án

- Phạm vi nghiên cứu: Trên cơ sở địa bàn cư trú, chúng tôi tiến hành điều tra nghiên cứu tại Làng (Thôn) Đak Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum là nơi tập trung số đông đồng bào Brâu đang sinh sống tại Việt Nam.

- Đối tượng điều tra, nghiên cứu: Điều tra các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội và tình hình thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước đối dân tộc Brâu.

Đối tượng điều tra, phỏng vấn là 88 hộ gia đình dân tộc Brâu (100% số hộ hiện có tại thôn Đak Mế, **Bảng số 1**), một số cán bộ xã, cán bộ lãnh đạo cấp huyện, tỉnh và một số cán bộ các sở, ban ngành liên quan như Kế hoạch - Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp, Y tế, Văn hoá, Giáo dục, ...

4. Phương pháp và nhân lực thực hiện:

4.1. Phương pháp thực hiện

Với phương pháp chủ đạo là điều tra, nghiên cứu có sự tham gia giữa Ban chủ nhiệm dự án với các đối tượng từ cán bộ, chuyên gia khoa học, nhà quản lý, lãnh đạo và người dân nhằm thu thập, nghiên cứu đến mức cao nhất những thông tin cơ bản phục vụ cho nghiên cứu theo mục tiêu của dự án.

1. Phương pháp kế thừa:

- Suy tầm, xử lý tài liệu thứ cấp liên quan đến dân tộc Brâu dự án: các báo cáo, ảnh, số liệu của các giả trước đây.

- Kế thừa các công trình nghiên cứu, tài liệu, báo cáo, ấn phẩm về các nội dung liên quan đến của dự án.

2. Phương pháp chuyên gia:

Phòng vấn/Toạ đàm / Hội thảo bán cấu trúc các sở ban ngành liên quan ở cấp tỉnh gồm các ngành Lao động, Kế hoạch Đầu tư, Tài chính, Văn hoá, Y tế, Giáo dục, Nông nghiệp, Ban Dân tộc, Định canh định cư, Ngân hàng Chính sách xã hội...; Các ngành liên quan ở cấp huyện như Đại diện UBND huyện, Văn phòng UBND huyện, VP huyện uỷ, Ban Dân vận, Ban Tuyên giáo huyện uỷ, Phòng Tổ chức - Lao động, Phòng Kinh tế, Phòng Tài Chính, Phòng Văn hoá, Trung tâm Y tế, Phòng Giáo dục, Ban Quản lý CT 135, Ngân hàng Chính sách xã hội...; Đại diện Đảng uỷ, HĐND, UBND xã, Văn phòng UBND xã, cán bộ xoá đói giảm nghèo, dân số, địa chính, kiểm lâm, thuế vụ, Ngân hàng Chính sách xã hội...; Tổ chức 2 cuộc hội thảo với 36 lượt người tham dự ở xã Bờ y với các đối tượng là cán bộ chủ chốt của xã và thôn; 01 cuộc hội thảo/tọa đàm với 19 người tham dự ở huyện Ngọc Hồi; 01 cuộc hội thảo/toạ đàm với 18 người tham dự ở tỉnh Kon Tum với sự tham gia của các ngành liên quan; 2 cuộc hội thảo/toạ đàm với 75 người tham mời dự ở Trung ương với đại diện của các nhà khoa học, quản lý ở các Vụ, đơn vị (Ủy ban Dân tộc) và các Bộ, ngành liên quan (có danh sách kèm theo).

- Nghiên cứu, xây dựng các báo cáo chuyên đề liên quan đến đời sống, đặc điểm dân tộc, chính sách dân tộc, chính sách văn hoá, y tế, giáo dục ...

- Dự thảo báo cáo tổng hợp kết quả điều tra gửi xin ý kiến các chuyên gia và Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum trước khi tổng hợp chung

3. Phương pháp điền dã dân tộc học, điều tra xã hội học: Điều tra, phỏng vấn trực tiếp 88 hộ là dân tộc Brâu ở Thôn Đak Mế, xã Bờ Y (Quan sát, phỏng vấn, thảo luận nhóm, thu thập thông tin, ghi sổ điền dã, chụp ảnh,...), mỗi chủ hộ chúng tôi phỏng vấn 3 phiếu, tổng số phiếu phỏng vấn là: 264 phiếu

Chúng tôi đã đi khảo sát, phỏng vấn các hộ gia đình tại Thôn Đắc Mế và đến một số hộ gia đình trong nương rẫy, cách xa thôn Đắc Mế khoảng 10 km để quan sát, phỏng vấn biết được cuộc sống của đồng bào Brâu trong nương rẫy.

4.2 Nhân lực thực hiện:

- TS. Lê Hải Đường, Phó Viện trưởng Viện Dân tộc, Chủ nhiệm dự án.
- CN. Nông Hồng Thái, chuyên viên Phòng Quản lý Khoa học Viện Dân tộc, Thư ký dự án.

- Cán bộ khoa học của Viện Dân tộc, Vụ, đơn vị liên quan của Ủy ban Dân tộc và các cơ quan ban, ngành liên quan ở Trung ương và tỉnh Kon Tum

(Có danh sách kèm theo *từ Bảng 2 đến Bảng 7*).

5. Thời gian thực hiện: Tháng 6 năm 2004- 2/2005.

Báo cáo kết quả thực hiện dự án đã được nghiệm thu cấp cơ sở ngày 22 tháng 12 năm 2004 và nghiệm thu chính thức tại Ủy ban Dân tộc ngày 4 tháng 3 năm 2004, đạt kết quả **Xuất sắc**.

Sản phẩm của dự án gồm:

1. Báo cáo kết quả thực hiện dự án;
2. Báo cáo các chuyên đề;
3. Phụ lục bảng biểu, số liệu điều tra khảo sát;
4. Ảnh, tư liệu.

PHẦN I:

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VÙNG NGHIÊN CỨU VÀ DÂN TỘC BRÁU

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA XÃ BỜ Y, HUYỆN NGỌC HỒI TỈNH KON TUM:

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng, là địa bàn cư trú của trên 40 nhóm dân tộc thiểu số, trong đó có 12 nhóm dân tộc thiểu số tại chỗ là người Giarai, Ê đê, Bana, Xơđăng, Mnông, Giẻ triêng, Mạ, Chơ rơ, Raglai, Cơ ho, Brâu và Romăm. Hiện tại, đang có hiện tượng di cư của một số nhóm dân tộc thiểu số từ Bắc vào Tây Nguyên như người Hmông, Tày, Nùng... đã dẫn đến những tác động nhất định tới quá trình phát triển của vùng này.

Tỉnh Kon Tum là một trong 5 tỉnh của Tây Nguyên, gồm có: Thị xã Kon Tum, huyện Đăk lei, huyện Ngọc Hồi, huyện Đăk Tô, huyện Đăk Hà, huyện Sa Thầy, huyện Kon Rẫy, huyện Kon Plông. Toàn tỉnh có 82 xã, phường, thị trấn với 762 thôn, làng, tổ dân phố trong đó số thôn làng có 100% là dân tộc thiểu số chiếm 65%; cách Thủ đô Hà Nội 1.300 km. Tỉnh có diện tích tự nhiên là 9.614,5 km², chiếm 2,9% tổng diện tích tự nhiên cả nước. Kon Tum có vùng núi trung bình và núi cao chiếm 62,3%; vùng thấp chiếm 20,4%; vùng thung lũng và máng trũng chiếm 17,3% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Điểm cao nhất là núi Ngọc Linh cao 2000m; điểm thấp nhất 500m; độ cao trung bình 550-700m so với mặt biển. Do địa hình Kon Tum dốc nhiều, chia cắt mạnh nên mật độ sông suối khá nhiều và có nước quanh năm. Sông suối chảy qua địa hình dốc, phức tạp có nhiều ghềnh thác, có khả năng xây dựng nhiều công trình thủy điện lớn, nhỏ tại các vùng. Kon Tum có khí hậu cao nguyên nhiệt đới gió mùa với 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 hàng năm. Mưa, bão tập trung vào các tháng 9 đến tháng 11 với lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.747-1.800 mm. Các hiện tượng gió lốc, mưa đá thường xảy ra vào đầu mùa mưa tháng 4 đến tháng 5 với khoảng 2-3 cơn gió lốc và mưa đá. Nhiệt độ trung bình hàng năm cao nhất 38,7°C, thấp nhất 6,8°C. Hàng năm có khoảng 7 tháng nhiệt độ trung bình từ 20°C - 24°C, tháng lạnh nhất là tháng 1.

Tổng dân số năm 2003 có 348.387 người (69.066 hộ), gồm 25 dân tộc, người Kinh chiếm 46% dân số, đồng bào dân tộc thiểu số 195.508 người, chiếm 54%, gồm dân tộc Xơ Đăng (chiếm trên 25,05%); dân tộc Ba Na (chiếm trên 11,94%); dân tộc Giẻ- Triêng (chiếm trên 8,1%); dân tộc Gia Rai (chiếm trên 5,05%) sinh sống từ lâu đời tại KonTum; các dân tộc khác chiếm trên 3,5%, trong đó có 2 dân tộc có số dân dưới 500 người là Brâu và RơMăm. Các dân tộc Mường, Tày, Dao, Cao Lan ở phía Bắc di cư vào theo 3 nguồn: Nguồn di dân lòng hồ Hoà Bình (con đường kinh tế mới), nguồn di dân tự do và nguồn cán bộ, công chức, chiến sỹ quân đội ở phía Bắc điều động vào công tác tại tỉnh và ở lại lập nghiệp tại tỉnh. Dân tộc Kinh là dân các tỉnh duyên hải miền Trung: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên Huế. Ngoài ra số dân ở miền Bắc vào lập nghiệp: Hà Nam, Nam Định, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị...đáng cư trú tại Kon Tum.

1. Một số nét về huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum

1.1. Các yếu tố và nguồn lực tự nhiên :

1.1.1. Vị trí địa lý :

Ngọc Hồi là huyện miền núi và vùng cao biên giới của tỉnh Kon Tum có diện tích tự nhiên 82.400 ha. Giới hạn lãnh thổ của huyện Ngọc Hồi là $107^{\circ} 30' 45'' - 107^{\circ} 47' 35''$ kinh độ đông và $14^{\circ} 30' 10'' - 107^{\circ} 47' 35''$ độ vĩ Bắc. Phía bắc giáp xã Đăk Long, Đăk Mon huyện Đăk Glei; phía đông giáp xã Đăk Sao, Ngọc Tụ, Tân Cảnh huyện Đăk Tô; phía Nam giáp xã Rờ Kơ huyện Xa Thầy; phía tây giáp tỉnh Ranatakiri (Campuchia) và tỉnh Attapur (Lào).

Huyện Ngọc Hồi nằm ở vùng ngã ba biên giới Việt - Lào -Campuchia là nơi hội tụ của Quốc lộ 40B, quốc lộ 14 và quốc lộ 14C nên có vị trí quan trọng về đầu mối giao lưu kinh tế.

Trong chiến lược phát triển vùng, hệ thống cụm công nghiệp và cảng biển Miền Trung (Liên Chiểu, Dung Quất, khu kinh tế mở Chu Lai) được nâng cấp mở rộng và xây dựng mới; cửa khẩu Bờ Y - Ngọc Hồi được xây dựng và nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế, cùng với việc nâng cấp và xây dựng quốc lộ 40, 14, huyện Ngọc Hồi sẽ trở thành khu vực hội nhập, một điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến hành lang thương mại quốc tế nối từ Myanmar - Đông bắc Thái Lan - Nam Lào với khu vực Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ. Đây là tuyến hành lang thương mại Đông-Tây ngắn nhất thông qua cửa khẩu Bờ Y.

Ngọc Hồi cách thị xã tỉnh lỵ Kon Tum 60 km và cách không xa khu vực phát triển của Miền Trung (Từ Ngọc Hồi đến thành phố Đà Nẵng 240

km theo quốc lộ 14-A1; Ngọc Hồi đến thị xã Quảng Nam 235 km theo quốc lộ 24-1A) sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi cuốn hút vào sự phát triển và chịu ảnh hưởng lớn của những khu vực phát triển này trong quá trình giao lưu kinh tế, tiếp nhận những kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh, chuyển giao công nghệ mở rộng thị trường tiêu thụ, thu hút đầu tư. Song đây cũng là thách thức lớn trong định hướng phát triển kinh tế, chiếm lĩnh thị trường, gắn ổn định phát triển kinh tế với giữ vững an ninh quốc phòng của một vùng ngã ba biên giới.

Ngọc Hồi là nơi đầu nguồn của hệ thống sông suối lớn, nơi có diện tích rừng phòng hộ quan trọng đối với thủy điện Yaly, thủy điện Pleikrông, Sê San 3 (xây dựng sau năm 2000). Vì vậy huyện Ngọc Hồi có vị trí quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái.

1.1.2. Địa hình:

Địa hình Ngọc Hồi cao ở phía đông bắc – tây và tây nam, thoải nghiêng dần về phía đông – nam và có thể chia thành 3 dạng sau:

- Địa hình núi cao: Phân bố tập trung ở phía đông bắc tây và tây nam (diện tích 59700 ha), có độ cao trung bình > 800m. Địa hình chia cắt, hiểm trở các đỉnh núi cao như Ngọc Pô: 1726m và 1790m (Đăk Ang). Ngọc Rơ Nang: 1043m (Đăk Sứ), Ngọc Tư Ba: 1030m (Sa Loong)... Sườn dốc > 20°. Tài nguyên rừng của huyện tập trung chủ yếu ở đây, vì vậy mục tiêu hàng đầu là phải bảo vệ tài nguyên rừng trên dạng địa hình này.

- Địa hình núi thấp bao gồm các dãy núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng bằng trũng. Diện tích 12.700 ha, phân bố chủ yếu ở vùng thị trấn Plei Kần, Sa Loong, Đăk Sứ, Đăk Nông. Hầu hết là đất trống, một số đồng bào khai thác dưới hình thức nương rẫy. Đa số có độ dốc 15 - 20°, đất có tầng dày > 50 cm, địa hình có dạng lượn sóng, chia cắt nhẹ, phù hợp với phát triển sản xuất. Phương thức khai thác chủ yếu ở đây là trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm kết hợp chăn nuôi dưới tán rừng.

Địa hình bằng: Diện tích 10.000 ha, phân bố tập trung ở phía tây nam huyện (Sa Loong, Đăk Su, Bờ Y) bao gồm các dãy đồng bằng hẹp 2 bên bờ suối. Phần lớn đã được khai thác sử dụng vào mục đích nông nghiệp: trồng cây lương thực, cây công nghiệp lâu năm. Trong tương lai cần khai thác triệt để, kết hợp xây dựng cơ sở vật chất, nhất là thủy lợi nhằm thâm canh, tăng hiệu quả sử dụng đất.

1.1.3. Khí hậu - thời tiết:

Theo phân vùng khí hậu tỉnh Kon Tum, huyện Ngọc Hồi nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, bao gồm hai tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm núi cao trung bình tây Ngọc Linh, chủ yếu các xã phía Bắc huyện. Điều kiện nhiệt phong phú, nhiệt độ trung bình $23 - 24^{\circ}\text{C}$, lượng mưa thấp từ 1800 – 2000 mm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, độ ẩm trung bình 78 – 82%. Mùa hạ thừa ẩm, mùa đông thiếu ẩm.

Đặc điểm của khí hậu Ngọc Hồi là nhiệt đới gió mùa cao nguyên, phân hoá đa dạng theo địa hình. Sự đa dạng về khí hậu, cùng với sự đa dạng về địa hình, thổ nhưỡng đã hình thành về sự đa dạng thực vật, làm cơ sở cho việc đề xuất phát triển cây trồng thích hợp cho các tiểu vùng sinh thái trên địa bàn huyện. Vùng phía Bắc huyện (Đăk Ang, Đăk Dục) thích hợp cho việc phát triển cây chè, cà phê và các loại cây lâm đặc sản khác như: quế, bời lời... Các vùng còn lại thích hợp để phát triển các loại cây nhiệt đới : cao su, ca phê vối, các loại cây ăn quả...

Tuy vậy, do mùa khô kéo dài (6 tháng), cuối mùa khô thường nắng nóng. Mùa mưa tập trung và cường độ lớn nên cần có biện pháp tích cực để chống xói mòn rửa trôi đất trong mùa mưa và chống hạn hán trong mùa khô.

1.1.4. Tài nguyên đất :

a. Phân loại đất theo đặc tính thổ nhưỡng:

Theo kết quả điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp và kết hợp với điều tra bổ sung trên địa bàn huyện Ngọc Hồi gồm có 9 loại đất sau:

- *Nhóm đất phù sa ngòi suối:* Diện tích 797 ha, chiếm 0,97% tổng diện tích phân bố thành từng dải hẹp dọc sông Đăk pô Kô, suối Đăk Hơ Niang, Đăk Klong. Đất được hình thành do quá trình bồi tụ của các sông suối vì vậy đất ít chua, độ PH 4,5 – 5,5 hàm lượng mùn khá, đạm trung bình, kali nghèo, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Nhóm đất này phân bố trên địa hình bằng, rất có ý nghĩa cho sản xuất nông nghiệp, hiện nay đã khai thác trồng lúa, hoa màu và lương thực.

- *Đất thung lũng dốc tụ:* Diện tích 235 ha, chiếm 0,28 % tổng diện tích, phân bố dọc suối Đăk Klong. Đất được hình thành do quá trình bồi lắng xác hữu cơ từ các triền đồi xuống vùng trũng thấp trong điều kiện yếm khí. Vì vậy đất đỏ phản ứng chua, PH: 4,0 – 5,5 giàu đạm mùn, ít lân, ka li trung bình, thành phần cơ giới đất trung bình. Loại đất này do phân bố trên địa

hình trũng thấp, ngập nước nên rất thuận lợi cho việc sản xuất cây lương thực, thực phẩm.

- *Đất vàng nhạt trên phù sa cổ*: Diện tích 1792 ha, chiếm 2,17 % tổng diện tích, phân bố ven sông Đăk pô Cô (Đăk Nông, Đăk Sứ, Thị trấn Plei Kần) trên địa hình bằng thoải, độ dốc phổ biến từ $8 - 15^0$, tầng đất dày > 100cm, thành phần cơ giới nhẹ, mùn, đạm trung bình, nghèo lân, đất có phản ứng chua. Đây là loại đất thích hợp cho loại cây công nghiệp lâu năm, hiện nay đã khai thác trồng một phần cây cao su, lúa, hoa, màu phần còn lại bụi cây.

- *Đất xám phát triển trên đá Grannit*: Diện tích 1.116 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích, phân bố tập trung trên địa hình bằng trũng thuộc các xã Sa Loong, Đăk Sứ, Bờ Y. Đất thuộc loại sườn tích, độ dốc $0 - 8^0$, thành phần cơ giới nhẹ, độ phì trung bình, đất có phản ứng chua. Đây là loại đất thích hợp cho loại cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm. Hiện nay đã khai thác trồng cao su, màu, phần còn lại là cây bụi và rừng le.

- *Nhóm đất đỏ vàng*: Diện tích 71.453 ha, chiếm 86,71 % tổng diện tích trong đó đất đỏ vàng phát triển trên đá Grannit, Gơ nai: 10.140 ha, đất đỏ vàng phát triển trên đất sa thạch : 61.313 ha. Nhóm đất này phân bố trên địa hình đồi núi dốc chia cắt mạnh, độ dày tầng đất biến động theo địa hình, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình, đạm mùn từ trung bình đến khá, đất nghèo lân và có phản ứng chua. Đất đỏ vàng thích hợp với cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm và hoa màu. Hiện trạng chủ yếu là rừng, cây bụi, một phần rẫy lúa, hoa màu, cà phê, cao su.

- *Nhóm đất mùn núi cao*: Diện tích 4085 ha, chiếm 4,96 % tổng diện tích, trong đó đất mùn vàng đỏ núi cao 3070 ha, đất mùn vàng đỏ núi cao 1015 ha, phân bố tập trung trên những vùng núi cao > 1000 m ở Đăk Đục, Đăk Nông. Đất có tỷ lệ mùn rất cao nên có màu đen, tầng đất mỏng < 50cm, độ dốc > 25^0 cm. Hiện trạng chủ yếu là rừng nguyên sinh.

- *Đất xói mòn trơ sỏi đá*: Diện tích 350 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích, phân bố rải rác dọc theo các khe suối thuộc xã Đăk Ang. Hiện trạng là đất trống, đất này có ý nghĩa trong sản xuất nông - lâm nghiệp.

b. Phân loại đánh giá đất theo mục đích sử dụng:

Trong tổng số 82.568,3 ha đất tự nhiên thì có 6114,8 ha đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp; 49,568,3 ha đất lâm nghiệp; 682,3 ha đất chuyên dùng; 451,81 ha đất ở, còn lại là đất chưa sử dụng, đất trống đồi núi trọc, sông suối, đất khác có 25.528,79 ha chiếm 31% diện tích tự nhiên. Đây là quỹ đất tiềm tàng để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp. Trong quỹ đất này

có 11.000 ha đất có khả năng nông nghiệp, trong đó đất có khả năng trồng lúa nước phụ thuộc vào khả năng xây dựng các công trình thủy lợi, đất có khả năng trồng cao su 6000 ha, đất có khả năng phát triển cà phê 1500 – 2000 ha, các loại đất trồng màu, lúa rẫy có xu hướng giảm do chuyển dần sang trồng cây công nghiệp và liên tục biến động và thường chịu ảnh hưởng của thị trường các sản phẩm nông sản hàng hoá. Để sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả vấn đề đặt ra là cần thiết tiến hành quy hoạch sử dụng đất, mở rộng đất nông lâm nghiệp phải đầu tư đồng bộ, thâm canh kết hợp với luân canh cây trồng, phát triển theo các mô hình nông lâm hoặc nông - lâm kết hợp ngay từ đầu để sử dụng đất lâu bền và có hiệu quả.

1.1.5. Tài nguyên rừng:

Diện tích đất có rừng là 49.568,3 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 49.133,3 ha, trữ lượng gỗ 3.272.739 m³ gỗ và hàng triệu cây tre nứa; có 1661,2 ha rừng đặc dụng (Khu bảo tồn thiên nhiên Chu Mo Ray); 27.119,1 ha rừng phòng hộ và 39.341,0 ha rừng sản xuất. Trong đó, rừng lá rộng 18.000 ha, trữ lượng gỗ 2.089.458 m³. Đất trống đồi núi trọc hiện có 28.187 ha. Độ che phủ của rừng của huyện Ngọc Hồi còn 61,16% xếp vào loại thấp so với các huyện và mức bình quân toàn tỉnh (Đắk Tô 65,18%; Đắk Glei 70,41%; Kon Plong 66,00%, Sa Thầy 69,54% và toàn tỉnh 63,39%). Rừng ở Ngọc Hồi thay đổi theo xu thế giảm rừng giàu, rừng trung bình và tăng diện tích rừng nghèo, diện tích rừng non. Nguyên nhân do cháy rừng, phát rừng làm rẫy, mở rộng diện tích cây công nghiệp, lấy gỗ làm chất đốt... Do vậy cần có các biện pháp khác như bảo vệ rừng, ưu tiên các dự án cải thiện điều kiện sản xuất nâng cao đời sống dân cư trong các khu vực gần rừng, di chuyển một số điểm dân cư ra khỏi khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

1.1.6. Tài nguyên nước:

a. Nước mặt:

Nguồn nước mặt Ngọc Hồi khá phong phú, bao gồm các hệ thống sông suối phân bố khá đều nhau, có nước quanh năm. Gồm một số sông suối chính như sau:

- *Sông Đắk Pô Kô:* Bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh chảy về phía Nam đoạn qua huyện dài khoảng 40 km, rộng trung bình 40 – 50 m. Sông có nước quanh năm nhưng do lòng sông dốc, trên sông có nhiều thác ghềnh nên việc khai thác sử dụng gặp nhiều khó khăn.

- *Suối Đắk Sứ:* Bắt nguồn từ vùng đồi núi trung tâm huyện (Đắk Sứ, Đắk Nông) đổ về phía Tây nhập vào suối Đắk Xon của Lào, là suối lớn, có

nước quanh năm, vùng thượng lưu có nhiều vị trí thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy lợi lấy nước tưới cho cây trồng.

- *Suối Đắc Hơ Drai*: Bắt nguồn từ dãy núi phía đông nam xã Đắc Su Sa Loong, chảy về phía Nam Sa Thầy đổ vào sông Sê San, là suối có nước quanh năm, vùng thượng nguồn có nhiều vị trí thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thủy lợi lấy nước tưới cho cây trồng.

Ngoài ra trên địa bàn của huyện còn có nhiều nhánh suối thuộc hệ thống sông Đắc Pô Kô như suối nhánh Đắc Na, Đắc Tral, Đắc Piu (Đắc Ang), suối nhánh Đắc rơ Long, Đắc Keel, Đắc Vai (Đắc Dục), suối nhánh Đắc Ro Linh, Đắc Pit, Đắc Trui (Đắc Nông), suối nhánh Đắc Hơ Niang, Đắc Kal, Đắc Klong....phân bố khá đều, có nước chảy quanh năm, độ dốc chảy, độ cao dòng suối thấp rất thuận tiện cho việc khai thác nguồn nước phục vụ đời sống và sản xuất.

Hiện nay, hệ thống sông suối trên địa bàn huyện đã xây dựng được 13 công trình thủy lợi (hồ, đập), với năng lực thiết kế tưới được cho 905 ha.

b. Nước ngầm:

Theo số liệu điều tra, khảo sát những giếng đào ở độ sâu 5-10 m là có nước ở tầng nông, lưu lượng nước đo được 15-20 lít/s. Như vậy có thể đánh giá nguồn nước ngầm của huyện khá dồi dào, đủ đáp ứng nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt.

1.1.7. Tài nguyên khoáng sản:

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho biết trên địa bàn có các điểm mỏ quặng, mỏ khoáng hoá sau:

- Vàng sa khoáng: Xuất hiện rải rác dọc theo sông Đắc Pô Kô và nhánh suối Đắc Hơ Niang.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng:

+ Đá Ga brô : Trữ lượng 30 triệu m³ phân bố tại xã Bờ Y, có khả năng khai thác đá ốp lát, sản xuất đá ốp lát.

+ Mỏ đá xây dựng: Phân bố ở xã Đắc Dục, với trữ lượng lớn, có khả năng khai thác 200.000m³/năm.

+ Sét gạch ngói: Trữ lượng khoảng 15.000 – 20.000 m³ tập trung ở xã Sa Loong, hiện đang khai thác sản xuất gạch ngói thủ công.

Ngọc Hồi có tiềm năng lớn về du lịch, đó là nét đặc thù cảnh quan thiên nhiên và các truyền thống văn hoá lâu đời của đồng bào dân tộc, tạo nên một sắc thái độc đáo.

Trước hết, Ngọc Hồi có khu bảo tồn thiên nhiên Chu Mo Ray, ở đây giữ được nét đặc thù của thảm thực vật nhiệt đới nguyên sinh, trong đó còn tồn tại nhiều loại động vật quý hiếm như: Hổ, nai, khỉ, vượn, gấu, và chim muông, đó là những đối tượng có thể thu hút khách đến thăm quan du lịch và nghiên cứu khoa học.

Hơn nữa vị trí của huyện thuộc ngã ba Đông Dương nên rất thuận lợi cho việc hình thành các tuyến du lịch qua cảnh, đặc biệt là tuyến du lịch qua cảnh cửa khẩu Bờ Y theo quốc lộ 40B sang Lào - Thái Lan.

1.2. Thành phần dân tộc

Ngọc Hồi có trên 10 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là dân tộc thiểu số 19.764 người chiếm 83,61%, còn lại là người Kinh. Theo số liệu điều tra, các dân tộc ở huyện Ngọc Hồi là:

- Kinh: Có 3873 người chiếm 16,38%.
- Xê đăng : Có 6752 người chiếm 28,56 %.
- Giẻ – Triêng : Có 6646 người chiếm 28,11.
- Ba Na: Có 13 người chiếm 0,05 %.
- Gia Rai: Có 34 người chiếm 0,14%.
- Brâu: Có 370 người chiếm 1,8 %.
- Dân tộc khác: Có 5.949 người chiếm 25,50%.

Trong các dân tộc trên đây, cần quan tâm nhất là dân tộc Brâu.

2. Vị trí địa lý, địa hình nơi cư trú của đồng bào Brâu:

2.1.Đặc điểm chung của xã Bờ Y:

Xã Bờ Y là xã vùng cao biên giới, vùng căn cứ cách mạng với địa hình phân cách, có đường biên giới tiếp giáp với 2 nước bạn Lào và Cam Pu Chia là 20 Km (Lào là 12 m, Caphuchia là 8 km), giữ vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng và có điều kiện thuận lợi trong phát triển tình hữu nghị với 2 nước bạn. Với tổng diện tích tự nhiên 9.040 ha. Trên 90% nhân dân sản xuất nông nghiệp, phương thức sản xuất của đồng bào còn lạc hậu,

trình độ dân trí còn thấp, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Do đó nhìn chung đời sống đồng bào còn gặp nhiều khó khăn, tình trạng đói giáp hạt còn xảy ra.

Xã Bờ Y huyện Ngọc Hồi nằm phía Tây của huyện, là xã nằm ở ngã ba biên giới (Ngã Ba Đông Dương), nằm ở tọa độ địa lý: 14°36'35" vĩ độ Bắc; 107°31'35" đến 107°38'56" Kinh độ Đông; tiếp giáp với hai nước Lào và Campuchia, cách thị trấn huyện Ngọc Hồi 10Km. Phía Bắc giáp xã Đăk Sủ-huyện Ngọc Hồi; phía Nam giáp xã Sa Loong, huyện Ngọc Hồi; phía Đông giáp xã Đăk Sủ, huyện Ngọc Hồi; phía Tây giáp Lào và Campuchia.

Dân tộc Brâu sống tập trung ở Thôn Đăk Mế, xã Bờ Y; nằm cách trung tâm thị trấn Ngọc Hồi 9 Km và cách UBND xã Bờ Y khoảng 0,8 Km. Phía Đông giáp làng Bắc Phong xã Bờ Y, phía Tây giáp làng Măng Tôn xã Bờ Y, phía Nam giáp xã Sa Loong, phía Bắc giáp làng Kon Khôn xã Bờ Y. Toàn thôn Đăk Mế sống tập trung trên một địa hình bằng phẳng ven đường quốc lộ 40B, rất thuận lợi cho việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của thôn.

- *Khí hậu, thủy văn:*

Khí hậu của xã Bờ y nói chung và thôn Đăk Mế nói riêng là khí hậu nhiệt đới gió mùa; thuận lợi cho sự phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như: cao su, bông... và các loại cây ngắn ngày như: trồng lúa nước, lúa rẫy và các loại hoa màu phụ khác.

- Mưa: Lượng mưa trung bình 2.129 mm. Một năm chỉ 2 mùa rõ rệt, đó là 6 tháng mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10 và 6 tháng

- Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

- Nhiệt độ không khí: TBN: 22° C; nhiệt độ TB cao nhất 33,1° C; nhiệt độ TB thấp nhất 10,6° C;

- Độ ẩm không khí bình quân năm 82%; Cao tuyệt đối 90% và thấp tuyệt đối 17,6%.

- Bức xạ: Số giờ nắng bình quân 2300giờ; Số giờ nắng bình quân ngày 5,5giờ.

- Gió Đông Bắc: Gió Đông bắc – Tây nam xuất hiện trong các tháng mùa khô (tháng 11-tháng 4 năm sau); Gió Tây Nam thổi theo hướng Tây – Tây Nam, xuất hiện trong các tháng mùa mưa.

- *Tài nguyên nước:*

Xã Bờ Y có nhiều nhánh suối lớn nhỏ đổ ra sông Đăk Pô Kô, bao gồm các suối:

- Suối ĐăkHơniang có nước quanh năm bắt nguồn từ núi phía Tây Nam xã đổ về hướng Đông Bắc nhập vào suối Đắc Kal, đoạn qua xã Bờ Y dài 7 km;

- Suối Đắc Hang bắt nguồn từ núi phía Tây Nam xã đổ về hướng Đông Bắc nhập vào suối Đắc Kal, đoạn qua xã Bờ Y dài 5 km . Ngoài ra còn có các suối khác như Đak Rol, Đak Su..

Ngoài ra, hệ thống nước ngầm ở đây rất tốt, các giếng nước của đồng bào đang sử dụng có nước quanh năm không bị khô hạn như ở một số nơi khác.

- Tài nguyên đất:

Xã Bờ Y có diện tích 9.040 ha, nhiều vị trí có khả năng khai hoang để phát triển sản xuất nông nghiệp như trồng các loại cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Đất nông nghiệp 637,7ha; đất lâm nghiệp có rừng 7.281,4ha; đất 35ha; đất chuyên dùng 76,4ha; đất chưa sử dụng 1.009,5ha.

Thôn Đắc Mế có diện tích 34,27ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm chủ yếu 25,51ha; trong tương lai sẽ phát triển lên 114,99ha (**Bảng 10**)

- Tài nguyên rừng:

Xã Bờ Y có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng, nhất là tài nguyên rừng; rừng chiếm trên 80% diện tích tự nhiên của xã. Theo số liệu thống kê năm 1999, rừng tự nhiên 7.247ha; rừng trồng 34,4ha.

Riêng làng Đak Mế không có rừng.

2.2. Một số nét về kinh tế – xã hội của xã Bờ Y:

a. Về xây dựng hệ thống chính trị.

Những năm qua, hệ thống chính trị không ngừng được củng cố, kiện toàn về tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ:

1. Về xây dựng Đảng:

Cấp uỷ Đảng xã từng bước được kiện toàn về tổ chức qua mỗi kỳ Đại hội, đến nay uỷ viên Ban thường vụ là 5 đồng chí đều được đào tạo cơ bản về chuyên môn nghiệp vụ có 2 đại học; về lý luận chính trị 1 cử nhân, cao cấp 1, trung cấp 3. Công tác phát triển đảng được xã chú trọng coi đây là nhiệm vụ trung tâm từ năm 1999 đến năm 2004 đã phát triển mới 26 đảng viên, nâng số đảng viên lên 75 đảng viên. Thực hiện công tác luận chuyển cán bộ, trong thời gian qua Đảng uỷ đã được huyện tăng cường 1 đồng chí bí thư, 1 phó Bí thư - Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân. Hiện nay cấp uỷ có 2 đồng chí phó Bí thư, 1 đồng chí phụ trách khối chính quyền và 1 đồng chí phụ trách khối đoàn thể. Hoạt động của cấp uỷ được đổi mới nâng cao vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng, đảm bảo phân định rõ chức năng lãnh đạo của Đảng, sự điều hành quản lý của chính quyền. Với quan điểm lãnh đạo của cấp uỷ là cán bộ tập trung bám cơ sở, giải quyết kịp thời những sự việc nảy sinh tại khu dân cư.

2. Về chính quyền:

Chính quyền được củng cố về tổ chức, nhất là sau bầu cử HĐND các cấp, đội ngũ cán bộ được trẻ hoá, bố trí đúng chuyên môn, 100% cán bộ quản lý các ngành đều được đào tạo từ trung cấp trở lên. Qua thực hiện cải cách hành chính, chất lượng hoạt động của HĐND và UBND được đổi mới nâng cao chất lượng quản lý, điều hành giải quyết kịp thời có hiệu quả cao các công việc nảy sinh. Thủ tục hành chính đã được cải cách giảm bớt phiền hà cho nhân dân.

3. Về mặt trận và các đoàn thể:

Được kiện toàn về tổ chức, đội ngũ cán bộ đều trưởng thành từ phong trào quần chúng ở cơ sở, có kinh nghiệm và nhiệt tình trong công tác, phương thức hoạt động được đổi mới có chất lượng, lấy kết quả phong trào quần chúng ở cơ sở để kiểm nghiệm hiệu quả hoạt động. Đẩy mạnh các phong trào hoạt động thu hút đông đảo quần chúng tham gia tổ chức đoàn thể, chú trọng xây dựng cốt cán chính trị ở cơ sở là đoàn viên, hội viên, qua đó đã nâng cao ý thức trách nhiệm và tinh thần hoạt động của đoàn viên, hội viên.

4. Về kinh tế:

Trong những năm qua, Đảng uỷ xã Bồ Y dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ Kon Tum, Huyện uỷ Ngọc Hồi đã chú trọng chỉ đạo HĐND – UBND xã triển khai thực hiện các chương trình, dự án, các hạng mục đầu tư xuống từng thôn, làng, phát huy thế mạnh, khai thác mọi tiềm năng hiện có, phát huy nội lực bằng sức mạnh tổng hợp của địa phương đẩy mạnh phát triển

kinh tế nâng cao đời sống cho đồng bào nâng tổng thu nhập bình quân đầu người quy ra thóc lên 370kg/người, tăng 100kg/người so với năm 2000.

a. Về nông nghiệp:

Xã tập trung vận động nhân dân sử dụng mọi nguồn đất có thể sản xuất để khai hoang sản xuất. Tính đến nay tổng diện tích gieo trồng toàn xã là 1.176 ha, 446 ha so với năm 2000, trong đó diện tích cây lương thực là 928 ha, đẩy mạnh phát triển diện tích lúa nước với 142 ha lúa nước 2 vụ tăng 40% so với năm 2000; phát triển cây lâu năm với 229,5 ha trong đó 15 ha cao su, diện tích cà phê còn 163,8 ha (giảm 129,5 ha so với năm 2000), 28,7 ha cây ăn quả còn lại là rau đậu các loại. Đàn gia súc, gia cầm được duy trì là 3.465 con, trong đó bò là 500 con; lợn 1.315 con, dê 200 con và 1.450 con gia cầm các loại.

b. Lâm nghiệp:

Đến nay các nông, lâm trường đã giao lại cho nhân dân khoanh bảo vệ 400,2 ha rừng.

c. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Được chú trọng phát triển một số ngành nghề truyền thống như mộc, rèn, may mặc, dịch vụ vật tư phân bón và thành lập hai hợp tác xã đã bước đầu đi vào hoạt động có hiệu quả.

d. Xây dựng kết cấu hạ tầng và thực hiện các chương trình, dự án:

Trên cơ sở phân khai vốn theo các chương trình, mục tiêu của dự án trên địa bàn. Đảng uỷ đã chỉ đạo chính quyền ra soát quỹ đất bố trí sắp xếp các công trình trên địa bàn hợp lý và phối hợp với mặt trận và các đoàn thể vận động nhân dân cùng làm. Năm năm qua đã triển khai dự án bê tông hoá đập Đắc Hniêng với tổng số vốn 6,4 tỷ đồng đảm bảo đủ nước tưới tiêu cho 250 ha cây trồng.

Dự án Chư Moray đã đầu tư 420 triệu đồng.

Chương trình 135 đầu tư với tổng số vốn là 6,27 tỷ đồng tập trung làm đường liên thôn, diện sinh hoạt cho 8/8 thôn và 8 phòng họp tại thôn, 1 trường cụm xã và bê tông hoá kênh mương nội đồng đạt 100% kế hoạch đề ra.

Chương trình 132 khai hoang 110,62 ha đất tổng vốn 0,442 tỷ đồng đảm bảo giải quyết đất ở, đất sản xuất cho 177 hộ.

Nguồn vốn QĐ 139 với tổng vốn 0,037 tỷ đồng.

Chương trình QĐ 159 với 0,06 tỷ đồng và chương trình QĐ 168 là 0,48 tỷ đồng.

Qua đó đã giúp đồng bào an tâm lao động sản xuất và nâng cao giá trị sản phẩm. Riêng chương trình QĐ 154 hiện xã mới thực hiện được 4 ngôi nhà, chưa đảm bảo theo kế hoạch là 53 ngôi nhà trong đợt I đề ra do việc quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu thực hiện chưa kịp thời.

Tuy nhiên, so với vốn đầu tư của tỉnh trong các chương trình dự án (**Bảng 12**) thì tỉ lệ vốn đầu tư cho xã Bờ Y còn thấp (*Chưa kể dự án phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y – Ngọc Hồi theo quyết định 06/QĐ-TTg*).

e. Về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở:

Đã đẩy mạnh tuyên truyền Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 10 của Ban Bí thư và Nghị quyết 29, mới đây là Nghị định 79 về thực hiện quy chế dân chủ ở xã. Thông qua nhiều biện pháp phổ biến như phát tờ rơi về nội dung bản quy chế dân chủ và thành lập Ban chỉ đạo của xã trực tiếp đi triển khai. Việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách dân tộc đều được thực hiện lấy ý kiến dân chủ từ nhân dân, về cơ bản việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở được thực hiện đồng bộ trong toàn xã, đã góp phần tích cực phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực, động viên được tinh thần nhân dân tham gia cùng nhà nước hoàn thành các mục tiêu kinh tế xã hội đề ra.

5. Về văn hoá - xã hội.

Giáo dục: Sự nghiệp giáo dục được quan tâm đầu tư đúng mức về cơ sở vật chất đảm bảo 100% thôn làng có phòng học kiên cố và dụng cụ học tập. Hàng năm vận động 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường và duy trì sự có mặt trong năm học đạt 99%. Nhà trẻ 60 cháu/ 2 giáo viên; mầm non 170 cháu/ 9 giáo viên và 7 lớp, tiểu học 556 học sinh/32 giáo viên và 18 phòng học, Trung học Cơ sở 245 học sinh /17 giáo viên, 5 phòng học bậc mầm non. Chất lượng dạy và học được nâng lên đạt loại khá trong huyện, kết quả thi tốt nghiệp hàng năm bậc tiểu học đạt 100%, bậc trung học cơ sở đạt 95,7%, công tác phổ cập trung học cơ sở đang được xã chú trọng xây dựng đề án triển khai thực hiện, phấn đấu đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở vào năm 2007. Chú trọng đào tạo cán bộ là người địa phương, đến nay đã gửi đi đào tạo ở các trường trung học, cao đẳng và đại học.

Y tế: Mạng lưới y tế được củng cố từ xã đến thôn, làng, toàn xã có một trạm y tế với 5 giường bệnh, 5 cán bộ y tế, 8 y tế thôn; đội ngũ y, bác sỹ

được tăng cường về số lượng và chất lượng đảm bảo khám chữa bệnh kịp thời cho đồng bào, các chương trình khám chữa bệnh được triển khai tốt, đẩy lùi các dịch bệnh.

Về kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc trẻ em: Các chương trình truyền thông dân số, gia đình trẻ em được nhân dân tích cực hưởng ứng và thực hiện tốt, góp phần đẩy lùi tệ nạn xã hội trong trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng 37,8 % năm 2000 xuống còn 34,5% năm 2004, duy trì các hoạt động vui chơi văn hoá cho trẻ em và chăm sóc trẻ em tàn tật, mồ côi và động viên kịp thời trẻ em nghèo vượt khó.

Công tác xoá đói giảm nghèo: Từ nguồn đầu tư các chương trình dự án đầu tư, dưới sự chỉ đạo sâu sát của cấp uỷ, chính quyền và UBMTTQVN, các ban ngành toàn thể cùng với sự nỗ lực phấn đấu của đồng bào triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu đã đạt được các chỉ tiêu qua các năm như sau:

- Đến tháng 6 năm 2004 toàn xã có 97/1006 hộ nghèo chiếm gần 9,6% (trong đó chủ yếu là dân tộc thiểu số). Dân tộc Brâu còn 37/88 hộ (chiếm 42%); 22/88 hộ thiếu nhà ở (*Bảng 11*).

- Về thực hiện công tác xã hội được xã thực hiện đầy đủ cho 29 gia đình có công với cách mạng, 14 thương binh, 10 bệnh binh, 13 gia đình đang hưởng chế độ bệnh binh, 13 liệt sĩ, tàn tật 20 (chết 3 còn 17), 26 thanh niên xung phong, 20 đối tượng chất độc hoá học, còn 47 đối tượng đang hoàn chỉnh hồ sơ để giải quyết chế độ bệnh binh, đến nay đã đảm bảo không để sót đối tượng.

4. Về quốc phòng, an ninh.

Luôn giữ vững an ninh biên giới, hàng năm xã tổ chức hội nghị phối hợp các Lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn để phối hợp công tác bảo vệ an ninh nội địa và an ninh biên giới. Đội ngũ dân quân tự vệ được củng cố, 100% nhân dân tham gia đăng ký phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Làm tốt công tác quản lý biên giới không xảy ra tình trạng xâm canh, xâm cư các nước bạn. Đảm bảo địa bàn căn cứ cách mạng không có hoạt động lợi dụng của các thế lực thù địch. Các tác bảo vệ an ninh được xã chú trọng phòng chống tội phạm, tham nhũng, giải quyết kịp thời đúng luật các đơn thư khiếu nại tố cáo tại khu dân cư. Đảm bảo không xảy ra khiếu kiện vượt cấp, đông người; giảm tình trạng vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội.

2.3. Những thuận lợi và khó khăn tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của xã Bờ Y và đời sống của dân tộc Brâu:

Thuận lợi:

+ Địa hình cư trú của đồng bào dân tộc Brâu hiện nay tương đối thuận lợi, họ sống tập trung dọc theo quốc lộ 40B (đường vào cửa khẩu Bờ Y, huyện Ngọc Hồi) nên rất có điều kiện để phát triển kinh tế-xã hội nếu được Nhà nước quan tâm đầu tư. Việc giao lưu học hỏi kinh nghiệm giữa người Brâu và các dân tộc khác cũng thuận lợi hơn. Điều kiện khí hậu, đất đai thổ nhưỡng cũng rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi; khí hậu của xã Bờ Y nói chung và thôn Đắc Mế nói riêng chịu ảnh hưởng của khí hậu cao nguyên nên chế độ khí hậu có sự phân hoá rõ rệt.

+ Xã Bờ Y, trong những năm gần đây được đầu tư bằng nguồn vốn Chương trình 135, vốn hỗ trợ giao thông nông thôn và huy động công ích của nhân dân và Chương trình phát triển khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, nơi giao lưu giữa 3 nước Việt Nam Lào và Campuchia, thường gọi là ngã ba Đông Dương. Thôn Đắc Mế, nơi cư trú của đồng bào Brâu nằm cạnh đường quốc lộ 40 B, địa hình bằng phẳng, đi lại thuận lợi.

+ Ngày 5 tháng 1 năm 1999, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 06/QĐ-TTg phê duyệt dự án phát triển kinh tế – xã hội khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y, Ngọc Hồi với kinh phí đầu tư khoảng 1000 tỷ đồng.

Theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1369/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001, dự án được thực hiện trên tổng diện tích 68.570ha, (trong đó có 400 ha là khu đô thị) bao gồm các xã: Sa Long, Bờ Y, Đắc Dục, Đắc Sú, Đắc Nông và thị trấn Plei Kần. Khu kinh tế cửa khẩu gồm Khu trung tâm thương mại – du lịch; khu dịch vụ xuất nhập khẩu, chuyển khẩu; Chợ biên giới; hệ thống 30 km đường giao thông nội thị; hệ thống nước sinh hoạt; Trung tâm quản lý, trạm kiểm soát khu vực cửa khẩu; Khu gia công, chế biến, lắp ráp sản phẩm; Kho chuyên dùng, kho ngoại quan, bến bãi đỗ xe, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí, thể thao công viên... và hàng loạt các công trình khác.

Khu kinh tế Bờ Y – Ngọc Hồi không chỉ là một cửa khẩu quốc tế mà còn là một Đô thị biên giới, một tam giác kinh tế, đầu mối giao lưu giữa Tây Nguyên - Đông Nam bộ – Duyên hải miền Trung; đồng thời mở rộng đầu mối giao lưu hợp tác với Lào, Cam Phu Chia, Đông Bắc Thái Lan và Myan ma thông qua xuất nhập khẩu; đặc biệt tại đây sẽ phát triển thành khu du lịch với Đắc Tô Tân Cảnh, đường Trường Sơn, mái nhà Tây Nguyên, núi Ngọc Linh, Ngọc Kon Tum, Hồ Y A Ly, rừng nguyên sinh Chư Mo Ray, nhà Rừng, Rượu cần của các dân tộc bản địa Tây Nguyên...

+ Địa bàn xã nằm trong vùng đệm khu vực bảo tồn thiên nhiên Chư MoRay nên có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú và đa dạng với nhiều loại động vật và thực vật quý hiếm đang được bảo vệ. Đồng thời cũng tạo được một phần công ăn việc làm cho đồng bào trong vùng như: thu hái các lâm sản phụ, quản lý bảo vệ rừng, được tận dụng gỗ để làm nhà, được hỗ trợ sản xuất từ dự án vùng đệm...

+ Trên địa bàn xã có sông, suối, hồ có lượng nước quanh năm đáp ứng nhu cầu tưới tiêu sản xuất và sinh hoạt của đồng bào.

+ Về khí hậu và đất đai thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các cây lương thực và hoa màu như: lúa ruộng, sắn, ngô lai; phù hợp với trồng cây công nghiệp như: bời lời, điều,

Khó khăn:

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên khu vực đồng bào Brâu sinh sống vẫn còn nhiều khó khăn. Địa hình cư trú của đồng bào cũng như những đặc điểm chung của xã là nằm ở khu vực biên giới, cách trung tâm huyện 10 km, khí hậu khắc nghiệt.

Vì đặc thù của đồng bào dân tộc Brâu hiện nay là đang định cư sát đường quốc lộ 40B, gần Cửa khẩu nên khả năng giao lưu, đô thị hoá nhanh. Vì vậy, những tệ nạn xã hội có thể xâm nhập vào cộng đồng dân tộc Brâu từ việc giao lưu, đô thị hoá; cho nên cần có những chính sách cụ thể, thiết thực để phòng ngừa và ngăn chặn.

Tình trạng đất đai lên giá đồng bào sẽ bán hoặc trao đổi đất, dẫn đến tình trạng tái di cư. Vì vậy, để đảm bảo cho đồng bào dân tộc Brâu phát triển về mọi mặt một cách bền vững và chắc chắn cũng như ổn định và phát triển được lâu dài, các cấp chính quyền cần có cam kết cụ thể với từng hộ gia đình trong thôn Đăk Mế.

Các thôn bản tập trung một vùng gần trung tâm cũng gây khó khăn trong sản xuất như: đi làm xa, quỹ đất để phát triển kinh tế vườn, chăn nuôi không còn.

Trình độ dân trí không đồng đều, xuất phát điểm thấp nên việc tiếp thu khoa học vào sản xuất còn hạn chế do đó năng xuất cây trồng vật nuôi đã được nâng lên song chưa đạt yêu cầu đề ra, chưa có định hướng thị trường đầu ra ổn định cho sản phẩm nông nghiệp nên giá cả sản phẩm nông dân làm ra chưa đảm bảo; một bộ phận nhân dân chưa chủ động phát huy trong sản xuất còn trông chờ, ỷ lại, tình trạng đói giáp hạt còn xảy ra. Tình hình an ninh xã hội diễn biến khá phức tạp do lượng người ra vào khu vực cửa khẩu

lớn. Việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào còn gặp không ít khó khăn do tình hình quy hoạch và xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y – Ngọc Hồi theo quyết định số 06/QĐ-TTg, ngày 5 tháng 1 năm 1999 và quyết định số 1369/QĐ-TTg, ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt dự án phát triển kinh tế – xã hội khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y - Ngọc Hồi. Đồng thời, tàn tích của chiến tranh như chất độc hoá học, hố bom đạn, mìn vẫn còn để lại nhiều khó khăn trong sinh hoạt và sản xuất của đồng bào khu vực này.

Tóm tắt: Những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là địa bàn được đầu tư xây dựng khu kinh tế cửa khẩu, giao thông đi lại thuận lợi, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của đồng bào các dân tộc trên địa bàn xã, đến nay đời sống của nhân dân đã từng bước được cải thiện, nâng lên rõ rệt trên nhiều lĩnh vực so với trước kia. An ninh quốc phòng luôn được giữ vững, an ninh biên giới đảm bảo, tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì và nâng cao. Nhân dân đã tham gia tích cực học các lớp khuyến nông, khuyến lâm, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tích cực chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, nổi bật là nhân dân đã biết khai hoang ruộng lúa nước 2 vụ với diện tích bình quân 1700/m²/hộ, giảm diện tích rẫy xuống còn 172 ha, giảm 100 ha so với năm 2000; mở rộng mới 35 ha ao hồ để nuôi trồng thủy sản. Chú trọng phát triển chăn nuôi có khoa học đàn gia súc, gia cầm, với bình quân 2 hộ có 1 con trâu, 1 con bò. Việc thực hiện chính sách dân tộc đối với dân tộc Brâu (dân tộc ít người nhất) đã được chú trọng đầu tư phát triển, hoà nhập với cộng đồng địa phương tích cực định canh, định cư phát triển sản xuất và ổn định cuộc sống.

Về an ninh quốc phòng được giữ vững ổn định trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, tệ nạn xã hội được đẩy lùi, các giá trị văn hoá của đồng bào được bảo tồn và phát huy. Mặc dù thời gian qua một số tỉnh Tây Nguyên xảy ra hoạt động biểu tình chống đối chính quyền của tổ chức nhà nước “Đề Ga độc lập”, song trên địa bàn không bị ảnh hưởng và xảy ra việc lợi dụng chống đối chính quyền.

Dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, sự trợ giúp của các ngành liên quan và nỗ lực của đồng bào các dân tộc, xã Bờ Y sẽ phát huy mọi tiềm năng sẵn có, cùng với triển khai tốt các chương trình dự án tại địa phương tiếp tục xây dựng xã vững mạnh về kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh./.

PHẦN II:

KẾT QUẢ

ĐIỀU TRA KHẢO SÁT, NGHIÊN CỨU DÂN TỘC BRÁU

I. NGUỒN GỐC, LỊCH SỬ VÀ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA DÂN TỘC BRÁU TẠI VIỆT NAM:

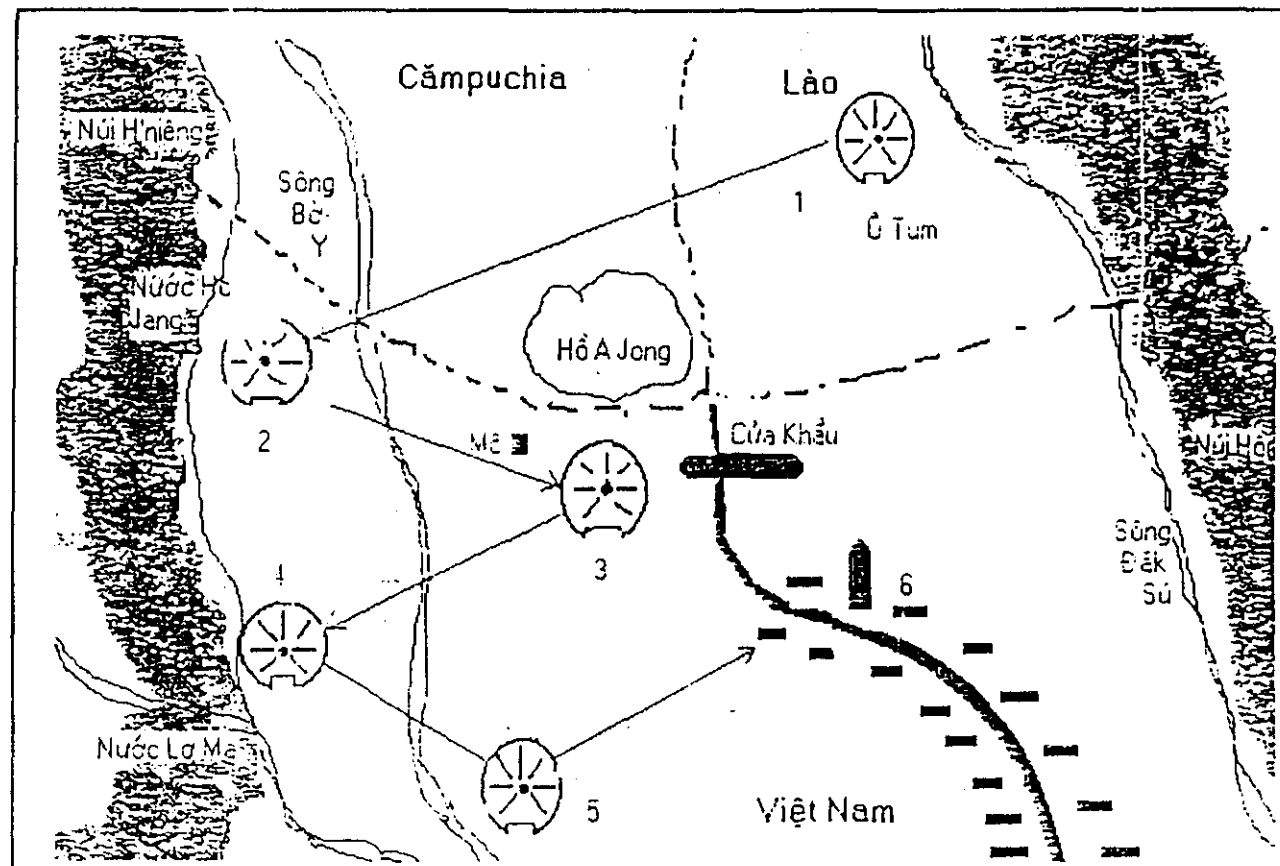
1. Nguồn gốc:

Dân tộc Brâu (*Brao*) thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơ Me, cư trú tại Thôn Đắc Mế, Thôn Tà Ka xã Bờ Y huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Dân tộc Brâu – một trong những dân tộc có dân số thấp nhất ở Việt Nam. Tổ tiên của người Brâu vốn ở vùng Nam Lào và Đông – Bắc Campuchia, đại bộ phận hiện nay vẫn cư trú bên lưu vực sông Xê Xan (*Xê ca mang*), Nậm Khoong (*Mê Công*). Người Brâu di cư sang Việt Nam đến nay là đời thứ 6, tức là vào khoảng 150 năm, theo hai nhánh của dòng tộc, đứng đầu là hai anh em ruột – Thao A Jong và Thao Tô từ vùng Ô Tum (*Lào*) sang Bờ Y (*Việt Nam*).

Đồng bào Brâu có truyền thuyết nói về sự xuất hiện của loài người trong buổi hồng hoang như sau: “*Xưa, có một thời rừng xanh bị cháy trụi, nước dâng lên muôn loài đều bị tuyệt diệt, duy chỉ còn một người đàn bà và một con chó đực sống sót, năm tháng trôi qua sự chung đụng của người đàn bà và con vật đã sinh ra một đứa con trai. Đứa bé lớn lên ăn ở với người mẹ rồi cũng sinh ra một người con gái. Người mẹ già và chết đi, hai anh em lại chung chăn gối mới sinh ra loài người đông đúc như ngày nay*”.

Người Brâu sang Việt Nam có nhiều lý do khác nhau, có thể do quá trình du canh, du cư, xung đột cộng đồng, tranh giành quyền lực, cũng có thể do tránh bệnh dịch... Nhưng yếu tố quyết định di cư quan trọng nhất có thể là yếu tố kinh tế. Kinh tế ở đây là quá trình khai thác hay sản xuất theo phương thức du canh, du cư. Đó là phương thức phát rừng, đốt rẫy để trồng hoa màu, sau vài vụ tùy theo độ phì của đất, rồi chuyển đến khai thác ở chỗ khác, kéo theo gia đình dòng họ, có khi cả buôn làng đến định cư ở một vùng đất mới.

SƠ ĐỒ 1- QUÁ TRÌNH DI CƯ CỦA DÂN TỘC BÂU



- Chú thích :
- * ----- : Đường biên giới
 - * 1,2,3,4,5 : Làng truyền thống
 - * 6 : Làng hiện tại
 - * Mộ tổ : Mộ tổ - A Jong

2. Quá trình di cư sang Việt Nam:

Người Brâu sang Việt Nam theo các chặng đường sau (theo *Sơ đồ 1*):

*** Chặng thứ nhất:**

Nơi xuất phát của nhóm người Brâu này từ vùng Ô Tum (Lào) tới chân núi *Hơ Niêng* và sông *Hơ Jang*. Họ sinh sống ở đây một thời gian và tiếp tục dời làng sang vị trí khác theo quá trình du canh.

*** Chặng thứ hai :**

Từ suối Hơ Jang di chuyển tới vùng Hồ giáp Campuchia và dựng làng mới. Tại đây, vị thủ lĩnh của họ là Thao A Jong (*anh*) đã qua đời. Nhóm người Brâu này chôn cất ông tổ của mình bên hồ nước và cũng từ đây, người Brâu đặt tên cho hồ nước là hồ A – Jong.

*** Chặng thứ ba:**

Từ hồ A Jong tới đầu nguồn suối Lơ Ma, người Brâu đã tiến sâu hơn vào Việt Nam.

*** Chặng thứ tư:**

Từ suối Lơ Ma chuyển đến sông Bờ Y. Cũng ở đây, Làng Đắc Mế (cũ) tháng 04 năm 1991 đã bị cháy do sơ xuất của dân làng khi đốt rẫy.

*** Chặng thứ năm:**

Từ Làng Đắc Mế cũ bị cháy chuyển về định cư tại Làng Đắc Mế hiện nay, cách nơi ở cũ khoảng 3km.

3. Dân số dân tộc Brâu:

3.1. Dân số:

Theo số liệu của UBND xã và kết quả điều tra (tháng 10/2004), dân số xã Bờ Y trong 08 thôn, tổng số **1006 hộ, 4042 khẩu** (*Bảng 8*), dân tộc thiểu số chiếm hơn 60%.

Trong đó, dân tộc Xơ đăng: 331 hộ 1.228 khẩu, dân tộc Kinh: 236 hộ 926 khẩu; dân tộc Mường 225 hộ 1039 khẩu; dân tộc Thái: 1 hộ 2 khẩu, dân

tộc Tày: 15 hộ 57 khẩu; dân tộc Hơ Re: 2 hộ, 8 khẩu; dân tộc khác (Hơ Lãng, Trông, Khơ me, ...): 106 hộ 409 khẩu. Dân tộc Brâu có ở Kon Tum là 90 hộ 370 khẩu (Thôn Đak Mế: 88 hộ, 363 khẩu; Thôn Tà Ka: 2 hộ, 7 khẩu).

Tại Thôn Đak Mế có 101 hộ, 445 người, trong đó: Dân tộc Brâu 88 hộ, 363 khẩu: nam là 188 người, nữ 175 người; dân tộc Mường có 7 hộ, 38 người; dân tộc Tày có 1 hộ 5 người; dân tộc Kinh có 5 hộ 28 người; dân tộc khác 11 người.

Chúng tôi thống nhất quan điểm của **Vũ Lợi** cho rằng: “...*một sự nhầm lẫn từ xưa đến nay của các cấp chính quyền, các Ban ngành ở địa phương đều cho làng Đắc Mế chỉ duy nhất có người Brâu sinh sống. Vì thế họ quy tất cả những người ở đó đều là người Brâu*”.

Chúng tôi đồng tình với một số tác giả khác, số liệu của dân tộc Brâu không thể chính xác tuyệt đối bởi vì đồng bào sống xen kẽ, giao lưu nhiều trên địa bàn rộng và bên kia biên giới Việt – Lào có đồng đồng bào cùng dòng tộc sinh sống, cho nên số liệu về dân tộc Brâu cũng có sự thay đổi sau mỗi lần điều tra.

3.2. Sự biến đổi dân số dân tộc Brâu:

Theo số liệu về dân số Brâu đã được công bố qua các thời kỳ cho thấy:

* Số liệu Cục Thống kê Gia Lai – Kon Tum về **Dân số Gia lai - Kon Tum**, ngày 01 tháng 04 năm 1989 công bố: *Dân tộc Brâu có 34 hộ với 182 người*. (Nhưng theo Tổng cục Thống kê 1.4.1989: dân tộc Brâu lại có 231 người).

* Báo Lao động ngày 26/7/1992, số 28/1992, tác giả **Vĩnh Nguyên** với bài Rơ Măm và Brâu – Hoạ diệt chủng, công bố: *Dân tộc Brâu có 34 hộ với 182 khẩu...*

* Tập san Miền núi và Dân tộc, số 21 tháng 10/1992, tác giả **Hùng Páo Bảo** với bài viết – Giới thiệu về dân tộc Brâu, công bố: “*Năm 1975, người Brâu có khoảng trên, dưới 200 người*”.

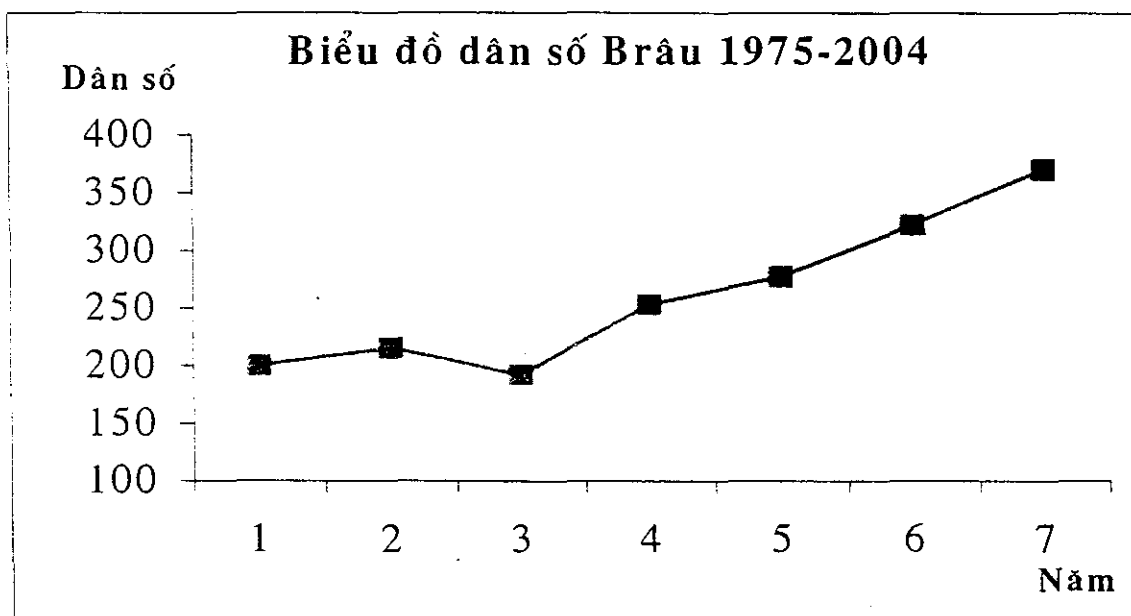
* Tạp chí Dân tộc học, số 2/1993, tác giả **Vũ Lợi** với bài – Thực trạng và những nguyên nhân suy giảm dân số ở tộc người Brâu hiện nay, công bố: “*người Brâu ở làng Đắc Mế có 43 hộ và 192 người*”.

* Theo số liệu điều tra dân số của tỉnh Kon Tum, dân số Brâu tính đến 31/12/1997 là 253 người.

* Theo số liệu điều tra dân số 1.4.1999, dân số Brâu là 313 người
 * Theo số liệu điều tra xã hội học của Bùi Ngọc Quang, dân số Brâu tính đến tháng 6 năm 2000 là có 65 hộ với 277 người

* Theo số liệu điều tra Ban Dân tộc Kon Tum, dân số Brâu tính đến tháng 3 năm 2004 là có 84 hộ với 322 người

* Chúng tôi khảo sát nghiên cứu dân tộc Brâu tại xã Bờ Y vào tháng 10/2004, cho kết quả: ở Thôn Đắc Mế dân tộc Brâu có 88 hộ, 363 người.



Qua số liệu dân tộc Brâu qua các thời kỳ cho thấy:

- Từ năm 1975 – 1989 là 14 năm, dân số Brâu từ 200 → 215 tăng 15 người. Bình quân tăng > 1 người/năm (Thời kỳ này tăng thấp nhất, có lẽ do đời sống khó khăn nhất).

- Từ năm 1989 – 1992 là 3 năm, dân số Brâu từ 215 → 182 *giảm* 33 người. Bình quân giảm 11 người/ năm. Do dịch bệnh, đói rét, chưa có chính sách đầu tư của Đảng và Nhà nước

- Từ năm 1992 - 1993 là 1 năm, dân số Brâu từ 182 → 192 tăng 10 người/ năm.

- Từ năm 1993 – 1997 là 4 năm, dân số Brâu từ 192 → 253 tăng 41 người. Bình quân tăng > 10 người/năm.

- Từ năm 1997 – 2000 là 3 năm, dân số Brâu từ 253 → 277 tăng 24 người. Bình quân tăng 8 người/năm. (1.4.1999, dân số Brâu là 313 người)

- Từ năm 2000 – 3/2004 trong 4 năm, dân số Brâu từ 277 – 322 tăng 45 người. Bình quân tăng > 10 người/năm.

- Tháng 3/2004- tháng 10/2004, số hộ tăng từ 84-90 hộ; dân số Brâu từ 322 - 370 người, tăng 48 người.

Như vậy, theo số liệu phân tích được biểu diễn trên biểu đồ trên thì dân số Brâu tăng dần, từ năm 1975 đến 2004 tăng **170** người. Trong thời gian từ tháng 3/2004 đến tháng 10/2004, riêng ở Thôn Đắc Mế số hộ tăng từ 84 lên 88 hộ (*Theo Bảng 1*); dân số Brâu từ 322 lên 363 người, tăng 41 người là không bình thường. Theo giải thích của xã và thôn là do mới tách hộ và sinh đẻ; nhưng cũng có ý kiến cho rằng có một số hộ có người thân từ bên Lào hoặc cư trú trong rừng sâu nhập cư vào. Mục đích là sẽ được hưởng chính sách ưu tiên từ dự án đang được xây dựng.

Trong ba năm (1989 - 1992) dân tộc Brâu có số dân giảm là do đồng bào có nhiều khó khăn như thiếu ăn, cháy làng năm 1991, sau đó là dịch bệnh, sốt rét... chứ không phải hoàn toàn như nhận định của *Hùng Páo Bảo* nêu trong Tập san Miền núi và Dân tộc số 21, tháng 10 năm 1992 cho rằng; “...do cách làm ăn lạc hậu, sống du canh du cư và đặc biệt là hôn nhân cận huyết (cùng dòng họ lấy nhau) nên dân tộc Brâu đang bị suy giảm về dân số”.

Với cộng đồng hơn 300 người sinh sống ở Việt Nam với điều kiện sống ngày một tốt hơn và có đồng dòng tộc Brâu ở bên Lào nên chắc rằng không thể có sự suy thoái mất nòi giống của dân tộc Brâu. Mà có lẽ sẽ dẫn tới xu hướng đồng hoá dân tộc ở Brâu ở Việt Nam. Đến nay chúng ta cần có cách nhìn và nhận xét khách quan hơn, không nên dựa vào thông tin cách đây hơn 12 năm để nhận định về dân tộc này.

4. Đặc điểm sinh học của người Brâu:

Qua cân trọng lượng và đo chiều cao của 226 người, cho thấy các chỉ số là bình thường không có dấu hiệu suy thoái nòi giống; các chỉ số về chiều cao và cân nặng có thấp hơn so với bình quân chung của cả nước, số người trong độ tuổi 18-40 nhiều hơn và có cân nặng từ 41- 42 kg (nữ) và 50-51 kg (nam); chiều cao 1,45-1,46 cm (nữ) và 1,55 (nam). Các chỉ số này đều thấp hơn so với bình quân chung của cả nước, có lẽ nguyên nhân nhiều là do đặc điểm chung của các dân tộc thiểu số ở vùng này. (Số liệu cân, đo cụ thể theo *Bảng số 9*). Khả năng sinh đẻ cũng bình thường. Hầu hết các cặp vợ chồng

lấy nhau 1 - 2 năm đều có con, số trẻ em dưới 5 tuổi cao hơn ở các lứa tuổi khác.

Chúng tôi thấy rằng người dân tộc Brâu, sau nhiều năm được hưởng các chính sách đầu tư của Đảng và Nhà nước nên cũng đang phát triển như bao dân tộc khác về thể lực và số lượng người.

II. ĐẶC ĐIỂM CƯ TRÚ VÀ SINH HOẠT CỦA DÂN TỘC BRÂU:

1. Kết cấu làng truyền thống:

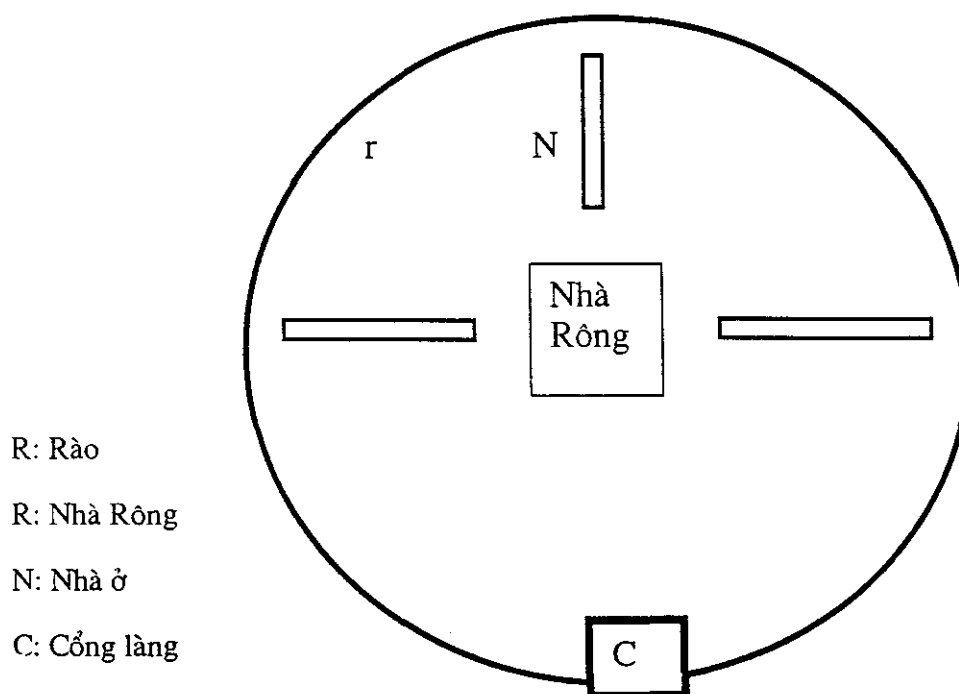
Dạng làng hình “bánh xe”: Dạng làng này có đặc điểm các nhà đầu hồi mở cửa chính đều hướng tâm - hướng vào ngôi nhà công cộng ở trung tâm - trông tựa như một hình bánh xe đó là làng truyền thống của dân tộc Brâu sinh sống.

Như TS. Lưu Hùng đã khái quát: “*Làng của dân tộc Brâu thuộc loại cấu trúc thứ ba, tức là cấu trúc hình giẻ quạt, ngôi nhà cộng đồng ở giữa, quy tụ các nhà dân xung quanh và các ngôi nhà này đều quay đầu hồi có cửa chính về phía ngôi nhà cộng đồng. Nếu ví ngôi nhà cộng đồng như ổ trục của bánh xe thì nhà ở của các gia đình như những nan hoa trong bánh xe*”.

Trước đây, tình hình an ninh trật tự ở các dân tộc thường không ổn định do nhiều nguy cơ: Thù dữ, trộm cướp, chiến tranh giữa các làng (Tây Nguyên và Bắc Trường Sơn), ... cho nên làng cần ở những nơi có khả năng phòng thủ tốt (địa hình hiểm trở, hẻo lánh). Nếu không có điều kiện như vậy, người ta phải tạo ra cái vỏ bao quanh làng sao cho thật kiên cố (đắp lũy bằng đất, đá, rào bằng gỗ nguyên cây, thả chông, đặt bẫy). Do vậy, các làng nói trên đã trở thành dạng “*Làng phòng thủ*”.

Làng của các dân tộc đều là mái ấm của các cư dân trong đó. Nó là mối dây liên kết nhiều mặt của cuộc sống vật chất cũng như tinh thần của các thành viên trong cộng đồng bé nhỏ này. Nó là sợi dây liên hệ giữa những người đang sống với những người đã khuất trên mảnh đất làng. Nó còn là nơi chia xẻ những nỗi vui buồn của cả cộng đồng qua những hội làng sôi động, những đêm trăng thanh gió mát, những mối tình thơ mộng,... và cả những đón đau khi làng mất đi một người thân, khi dịch bệnh hoành hành, khi mùa màng thất bát, cơ cầu... Nơi ấy còn ẩn tàng biết bao sự kiện lịch sử đã bị vùi lấp, bởi lớp bụi thời gian và những cái hay, cái đẹp cũng như những cái lạc hậu, lỗi thời đã được lưu giữ qua bao thế hệ. Làng là quê hương, làng là những pho sử nhỏ của các cư dân các dân tộc. Đối với dân tộc Brâu, cấu trúc làng truyền thống cũng có những ý nghĩa riêng của họ.

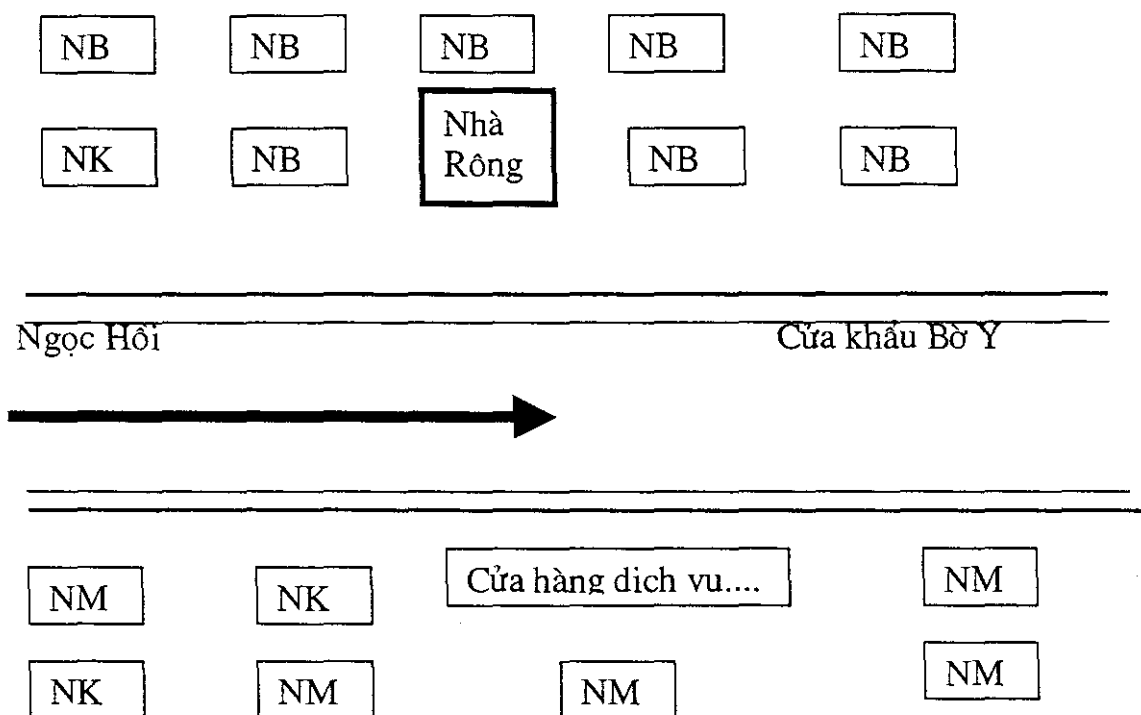
SƠ ĐỒ A: CẤU TRÚC LÀNG TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC BRÂU



Trước năm 1991, làng (*Sruk*) Đak Mế chưa bị cháy, làng được dựng trên gò cao, chỗ có mặt bằng tương đối. Làng được rào kín bằng loại gỗ tốt không bị mối mọt và có cổng làng ra vào. Cổng làng được làm bằng gỗ kiên cố, bên cổng và xung quanh làng được cắm chông để chống thú dữ và phòng gian; và dựng những cây soóc roóc để cúng thần, trừ ma quái. Giữa làng là nhà Rông (*ngôi nhà chung của cộng đồng*), nơi đây thường diễn ra những nghi thức quan trọng của làng, là nơi hội họp và cũng là nơi tổ chức các cuộc vui chơi giải trí. Các ngôi nhà dân đều quay đầu hồi có cửa chính hướng về phía nhà Rông.

Năm 1992-1994, thực hiện dự án định canh định cư và chính sách hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn nên làng của người dân Brâu được bố trí lại tại khu đất khác có cấu trúc như sau:

**SƠ ĐỒ B: CẤU TRÚC CỦA LÀNG BRÂU HIỆN NAY
Ở XÃ BỜ Y, H. NGỌC HỒI, KON TUM**



Ghi chú:

NR: Nhà Rông;
NK: Nhà người Kinh

NB: Nhà dân tộc Brâu
NM: Nhà dân tộc Mường

2. Nhà ở:

Nhà sàn (*Nam*) của người dân Brâu cũng như nhà sàn các dân tộc khác, nó có những đặc điểm chung mang tính khu vực. Mái nhà có độ dốc lớn, được cất dựng bằng vật liệu thảo mộc dễ kiếm ở rừng, chủ yếu là gỗ tre nứa và cỏ tranh để lợp mái. Nhà có kết cấu hai mái, hai chái và một hiên trước, được làm theo phương thức thủ công với các công cụ rìu, rựa, dao nhỏ và thuổng để đào lỗ chôn cột. Kỹ thuật thô sơ đơn giản dùng dây mây để buộc, kết hợp sử dụng chạc cây có sẵn hoặc tạo các khắc, bậc để nâng đỡ, lắp ráp các bộ phận lại với nhau. Cách trang trí trên mái nhà chạy dọc theo nóc là những phen tre đan các hình trang trí, hai đầu hồi là hình đầu chim, hom giỏ, mặt trời, hình nan quạt.... Chạy dọc theo cây đòn nóc là những phen tre đan cài các hình trang trí.

Với kích thước 27-33 m², mặt sàn được chia thành các phần khác nhau để phân định chức năng sinh hoạt, gian ngoài có 2 tầng sàn. Sàn thấp (*tir*) để cối giã gạo, sàn cao (re pơ tư) để ngồi khâu vá, nghỉ ngơi. Lòng nhà cũng

chia thành hai tầng dọc theo chiều đòn nóc, sàn thấp ngang với *tir* đặt bếp lửa và ống nước, sàn cao dùng để ngủ. Bên cạnh nhà chính là nhà phụ được thông với nhau bởi nhịp cầu thang bắc qua. Đây là chỗ ngủ của người già, nơi chứa lương thực, thực phẩm và một số nông cụ với đồ dùng gia đình.

Các ngôi nhà trong làng được bố trí quay đầu hồi, mở cửa chính về phía trung tâm – nơi có ngôi Nhà Làng (*Nhà Rông*) - Nhà chung của cộng đồng. Như vậy làng có khuôn viên hình tròn, các ngôi nhà ở được sắp xếp như “một cái nan hoa của bánh xe bò” (như sơ đồ A).

Nhà mới: Khi ngôi nhà mới được khánh thành, người ta làm lễ lên nhà khá long trọng và được cả làng cùng tham dự bữa tiệc sau lễ cúng các thần linh.

Làng (thôn) Đắc Mế hiện nay gồm các nhà ở của các hộ được Nhà nước xây dựng theo Chương trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, nhà được xây theo lối kiến trúc của người Kinh, có diện tích 40m² đều là nhà trệt thung ván, mái ngói và nền xi măng, có 2 gian trong và ngoài; có bếp riêng, giếng nước và vườn và nằm dọc hai bên đường Quốc lộ 40B đi cửa khẩu Bờ Y. Như vậy, từ kết cấu nhà cổ truyền, người Brâu chuyển sang nhà kiểu mới, khác về vật chất và cấu trúc buôn làng truyền thống (Trong làng, nhà ở kiểu nhà cổ truyền Brâu chỉ còn hiện hình ở nhôi nhà bếp mà cũng rất ít thấy).

3. Nhà Rông: Ngôi nhà trung tâm, trụ sở chính, là nơi thực hiện nhiều chức năng xã hội trong đời sống chung của cộng đồng. Đây là công trình kiến trúc nghệ thuật tập thể có giá trị như bộ mặt, niềm tin và lòng kiêu hãnh của cả làng. Nhà Rông được cất dựng, trang trí bằng chính công sức tài nghệ của mọi người trong làng. Cũng với gỗ tre, nứa... như vật liệu làm nhà sàn, nhưng nhà Rông được làm chắc chắn và cầu kỳ hơn nhà sàn nhiều. Cột nhà thường to và bằng loại gỗ quý, mái nhà rất dốc và cao, bề thế và được trang trí công phu bằng nhiều hình hoạ và khắc gỗ phong phú, đa dạng. Nhà Rông là biểu tượng đặc thù về văn hoá, tâm tinh và sức mạnh của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

4. Đặc điểm sinh hoạt:

4.1. Ăn: Người Brâu chủ yếu ăn cơm nếp đót trong ống nứa non, ống lồ ô (cơm lam), thứ đến là cơm gạo tẻ nấu trong nồi đất nung. Ngô, sắn chỉ dùng để chăn nuôi gia súc, gia cầm. Thức ăn có muối ớt, rau quả, măng tươi, cá suối, chim thú săn bắn được. Thức uống có rượu cần. Trẻ, già, trai, gái đều thích hút thuốc lá sợi bằng điều khan.

4.2. Mặc, trang phục dân tộc: Phụ nữ thường ở trần, mặc váy ngắn (*chơ lang*) buông xuống ngang bắp chân, có màu đen hay nâu xám. Đàn ông

đóng khố (*chơ rái*). Mùa hè nam, nữ thường ở trần hoặc mặc áo cánh ngắn chui đầu. Mùa lạnh thường khoác thêm một tấm mềm.

Hiện nay trang phục mặc theo trang phục của người Kinh, không có trang phục riêng của dân tộc mình.

Nữ giới theo tục căng tai, ngay từ lúc một hai tuổi, người con gái đã phải khâu hai dải ta để đeo đoạn chỉ. Lớn lên khi lỗ dải tai được mở rộng thì đeo bông bằng cục ngà Voi mô phỏng hình cối giã. Phụ nữ Brâu ưa thích trang sức những chiếc vòng cổ bằng đồng, bạc hay bằng nhôm.

Nam, nữ đến tuổi 15-16, theo tục cũ đều phải cưa 4 răng cửa hàm trên để chính thức hội nhập vào cộng đồng những người trưởng thành và thường xăm mặt, xăm mình. Trong làng có một vài người chuyên làm việc đó gọi là *bnu trăm rắc*. Hình xăm có thể là hoa văn hình học, hình con thú, con cá hoặc chỉ là chuỗi chấm.

4.3. Phương thức vận chuyển: Chủ yếu là cái gùi đan bằng tre nứa để cõng trên lưng.

4.4. Quan hệ xã hội: Xã hội Brâu đã phân hoá giàu nghèo ở giai đoạn ban đầu. Gia đình nhỏ phụ hệ đó được thiết lập, nam nữ bình quyền. Nhưng tàn tích của chế độ mẫu hệ vẫn còn tồn tại trong đời sống và sinh hoạt của đồng bào.

4.5. Nơi thờ tự:

Người Brâu không có nơi thờ tự trong nhà, mọi sinh hoạt, nghi lễ đều được thực hiện tại nhà Rông của làng.

4.6. Tín ngưỡng tôn giáo:

Đồng bào dân tộc Brâu không theo một tôn giáo nào, thế giới đa thần là quan niệm chung của người Tây Nguyên nói chung và người Brâu nói riêng, họ cũng có tín ngưỡng thần núi, thần sông, thần cây... nên không có các công trình tín ngưỡng tôn giáo; chỉ có nhà Rông là nơi sinh hoạt chung cho cả cộng đồng, tất cả mọi hoạt động vui chơi giải trí và các nghi lễ đều diễn ra tại đây.

Song người Brâu cho rằng, thế giới có rất nhiều lực lượng siêu nhân ẩn tàng vô hình trong các khách thể vật chất ở khắp mọi nơi xung quanh con người và ngay cả trong bản thân mỗi con người. Họ dùng khái niệm Jàng (*thần*) để chỉ đa số các lực lượng siêu nhân đó. Jàng có khi phù hộ cho con người, cũng có khi làm hại con người (*cái thiện, cái ác*). Người Brâu có Pa

xây là vị Jàng tối cao sáng tạo ra vũ trụ; Jàng Mất ngay (*thần mặt trời*); Jàng Đắc (*thần nước*); Jàng Bri (*thần rừng*); Jàng phau (*thần bản mệnh*)...

Người Brâu nhận thức về thế giới quan, vũ trụ quan còn hạn chế, với tín ngưỡng đa thần và sống trong điều kiện khó khăn về vật chất, khắc nghiệt về khí hậu, ốm đau, bệnh tật luôn đe dọa, rình rập con người, vật nuôi và cây trồng. Do vậy họ có một thế ứng xử đặc trưng là luôn chấp nhận và sùng bái các lực lượng siêu nhiên (nguyên nhân gây ra mọi chuyện) bằng các lễ thức dân gian (nguồn gốc của mọi chuyện)...

4.7. Ngôn ngữ và văn hoá dân gian:

Dân tộc Brâu chỉ có tiếng nói không có chữ viết, tiếng nói pha lẫn với các dân tộc khác như: BaNa, Xơ Đăng, ...

Mặc dù không có chữ viết riêng, nhưng hệ thống văn hoá dân gian khá phong phú, gồm nhiều thể loại khác nhau sống động lâu đời trong đời sống tinh thần của nhân dân. Đó là những truyền thuyết, huyền thoại như Un Cha ĐăkLêp (lửa cháy, núi lở); những bài ca, đám cưới, hát ru kể về thời hồng hoang – Jàng Pạ Xây sáng tạo ra vũ trụ và con người. Bên cạnh đó còn cả truyện ngụ ngôn, truyện cười như *Con thỏ thông minh*, *con rùa khôn ngoan*, *con hổ ngờ nghệch*, *con khỉ tinh ranh*...

Nhạc cụ có đàn *klông pút* được gọi là các *Táp đình bố*, nhưng quan trọng hơn cả vẫn là những bộ chiêng đồng nổi tiếng với 3 loại có thang âm khác nhau là *coong*, *mam* và *tha*.

4.8. Thiết chế xã hội làng, bản:

Trong làng (thôn) theo tập tục thì có Già làng giữ vai trò cao nhất. Già làng sẽ đứng ra giải quyết và dàn xếp ổn thoả mọi việc xảy ra trong làng từ việc nhỏ đến việc lớn theo luật tục của dân tộc Brâu. Tùy theo mức độ vi phạm của các đối tượng mà Già làng sẽ đưa ra các mức phạt khác nhau. Giá trị phạt mà già làng đưa ra có thể là chiêng đồng, nổi đồng hoặc là 01 con heo tùy theo mức độ vi phạm.

4.9. Lịch sinh hoạt và sản xuất:

Nông lịch tính theo tuần trăng và định ra tháng theo mùa vụ canh tác rẫy lúa của ông bà xưa để lại trong sinh hoạt và sản xuất của cộng đồng Brâu.

4.10. Học tập:

Trước đây, ngôi nhà làng (Nhà Rông) ở trung tâm đồng thời là trường học của thanh thiếu niên do Già làng đảm nhiệm. Trẻ được học nghề, học những truyền thống văn hoá của dân tộc mình và rèn luyện tinh thần chiến đấu bảo vệ an ninh cho buôn làng, giữ gìn phong tục tập quán của ông bà xưa.

4.11. Vui chơi: Người Brâu có các trò chơi vui giải trí như đánh cù, thả diều, sáo, hay thả diều bướm bướm, bơi lội trên sông, cướp dây, bịt mắt đi tìm, đi cà kheo...

5. Sản xuất truyền thống của đồng bào dân tộc Brâu

Người Brâu sống du canh du cư dọc theo biên giới Lào, Campuchia, đồng bào sống trong rừng lập làng và sống trên những triền núi dốc, di cư từ núi này sang núi nọ, sinh sống bằng hái lượm, săn bắt, làm rẫy di chuyển từng năm.

Nguồn sống chính là làm rẫy để trồng lúa nếp, lúa tẻ, ngô, sắn. Phương thức canh tác là phát, đốt rồi trọc lỗ tra hạt, thu hái bằng tay. Việc săn bắn, hái lượm còn chiếm vị trí quan trọng, đem lại thức ăn thường xuyên cho mọi gia đình. Trong làng người Brâu sinh sống có lò rèn để sửa chữa nông cụ. Đàn ông có khá nhiều người biết đan lát. Để có đồ mặc, người ta thường đem lâm thổ sản đổi lấy vải áo hoặc vải của người dân tộc láng giềng.

Nông cụ gồm có rìu, rựa và chiếc gậy nhọn đầu dài 2,5-3 m để chọc lỗ tra hạt. mùa trồng trọt đàn ông cầm mỗi tay một cái gậy đó chọc khắp lượt trên mặt rẫy, đàn bà theo sau tra hạt giống và lấp lỗ. Khi cả làng trồng trọt xong thì cúng thần Brabun, một loại củ được tin là có tinh linh làm cho cây lúa phát triển. Sau nghi lễ có tục lệ cấm người lạ qua vùng trồng trọt trong 2-3 hôm.

Hiện nay loại hình kinh tế chủ yếu của đồng bào là sản xuất nông nghiệp trồng lúa ruộng, lúa rẫy; cách thức sản xuất còn lạc hậu chủ yếu sản xuất bằng thủ công theo hình thức phát đốt chọc trọt (đối với làm rẫy), dụng cụ sản xuất thô sơ, trình độ canh tác còn lạc hậu chủ yếu dựa vào điều kiện tự nhiên là chính.

Hiện nay, đồng bào vẫn đang làm lúa rẫy theo hình thức canh tác du canh, mỗi một vạt rẫy chỉ làm trong một hai mùa, khi nào độ màu mỡ của đất không còn sẽ đi phát rẫy khác, đồng bào đã biết làm ruộng nhưng do không ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên năng suất không cao.

Trong cộng đồng Brâu có người giàu (*bnu krá*), họ đủ ăn quanh năm, lại có nhiều chiêng, công, nổi đồng, vòng, quần áo và gia nô do làm ăn giỏi, biết tính toán trong chi tiêu, được mùa trong sản xuất. Trước đây thôn Đắc Mế có gia đình giàu kế tiếp nhau 3 đời như gia đình Krá Nư, con là Krá Arông và cháu: Krá Đnô.

Dân thường gọi là *bnu te mát*, chiếm số đông trong làng, họ thường đủ ăn đủ mặc và sống tự do. Người đủ ăn: Chiếm số lượng lớn, có một số tài sản và đủ lúa gạo ăn quanh năm. Nhưng họ cũng dễ bị thay đổi thân phận hoặc nên giàu hay xuống hộ nghèo khi gặp những tác nhân bất lợi từ bên ngoài.

Tầng lớp nghèo khổ nhất trong làng gọi là *knu któ* là, họ thường là tôi tớ cho *knu krá*. Những người này không đủ lúa gạo để ăn, họ phải lang thang kiếm ăn và đến nương nhờ những gia đình giàu có.

Ba bộ phận người giàu, người đủ ăn và người nghèo khổ là 3 bộ phận cấu thành cư dân các làng, họ sống có tính cộng đồng cao trong cư trú, trong lao động sản xuất, trong quan hệ xã hội, trong tôn giáo tín ngưỡng...

Người Brâu cũng có những nét chính như những dân tộc thiểu số tại chỗ khác ở Tây Nguyên, có một sự giống nhau về hoạt động kinh tế và văn hoá giữa các dân tộc. Đó là cũng trồng trọt nương rẫy, chặt cây làm rẫy, đốt cây khô để làm phân bón, dùng gậy chọc lỗ hay cuốc để gieo hạt. Từ nghề trồng trọt, khẩu phần ăn chính là gạo, ngô, rau, cá, thỉnh thoảng có thịt thú rừng, cơm lam. Phương tiện đi lại là đôi chân, phương thức mang gùi là qua vai, không phải qua trán như các dân tộc thiểu số miền Bắc, đàn ông đóng khố, đàn bà mặc váy ngắn, tồn tại kiểu áo Poncho (chui đầu) lấy vỏ cây làm chăn, hay để choàng bên ngoài, trang sức bằng các vòng kim loại, cà răng, cẳng tai, xăm mình. Tín ngưỡng thì có tục đâm trâu, lễ bỏ mả, trang trí nhà mồ, cúng giàng, văn hoá dân gian: Khan (sử thi anh hùng ca), chiêng, công, đàn tơ rưng, khèn, đán đá, đàn bầu v.v...đặc thù là các dân tộc ở đây đã chuyển sang phụ hệ, tuy còn bảo lưu một số nét tàn dư của mẫu hệ. Nhà Rông, là trung tâm văn hoá của làng, nơi diễn ra các sinh hoạt cộng đồng của làng.

Đặc trưng của con người ở đây là chân chất, thật thà, trung thực, yêu làng, dù hy sinh tính mạng của cải cũng quyết bảo vệ làng. Họ cù trong lao động, đoàn kết thương yêu trong nội bộ dân tộc, buôn làng và với người Kinh cùng các dân tộc anh em khác. Họ đều có mong muốn có một cuộc sống ấm no hạnh phúc.

III. VĂN HOÁ DÂN TỘC BÂU

Văn hoá dân tộc gồm tổng thể các yếu tố:

- Tiếng nói.
- Văn hoá sản xuất, văn hoá vật chất, văn hoá xã hội, văn hoá tinh thần.
- Lối sống, phong cách sống, cách ứng xử đối với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội, giữa con người với con người, giữa con người với cộng đồng.
- Sắc thái tâm lý, tình cảm, quan niệm về cái chân, cái thiện, cái mỹ, quan niệm về vũ trụ, về nhân sinh.
- Là tập quán trong sinh hoạt đời thường, trong chu kỳ của một đời người, là lễ nghi, tín ngưỡng v.v...

Những yếu tố này được hình thành trong lịch sử, có tính chất đặc thù và đặc trưng, bền vững, ổn định, được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, nó không phải không thay đổi, mà phát triển, hoàn thiện không ngừng trong điều kiện mới, cùng với sự phát triển của tộc người, trải qua sự mở rộng của giao lưu văn hoá, tuy nó phát triển nhưng cái cốt lõi vẫn được duy trì. Những yếu tố này làm nên sắc thái văn hoá dân tộc, có mãnh lực làm cho người ta phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Văn hoá tộc người là nền tảng từ đó nảy sinh ý thức tộc người, khi văn hoá tộc người mai một thì ý thức tộc người mất đi. Mất văn hoá thì mất dân tộc.

Cũng như các dân tộc khác, dân tộc Bâu cũng tồn tại bản sắc văn hoá của mình. Dân tộc Bâu có đời sống âm nhạc khác cao và ổn định, đó là chỉ tính nghệ nhân có khả năng chế tác, sử dụng, trình diễn tốt vốn ca nhạc dân gian là 30 người (gần 10% dân số). Riêng công chiêng có 17 bộ (3 loại), trung bình cứ 3 bộ có một bộ công chiêng. Do thời gian có hạn nên nghiên cứu này xin nêu một số nội dung chính về văn hoá của người Bâu như sau:

1. Dân ca:

Ca hát (*mát muôl*) làm một nhu cầu lớn trong đời sống của người dân Bâu, lúc nào họ cũng hát, hát trên đường đi rẫy, hát ru con, ru em (*mát muôl acuôl*); hát trong lễ hội, hát khi làm việc, hát lúc vui chơi, hát trong đám cưới (*mát muôl chơ piar*); và hát cả trong đám ma (*mát muôl kđoóc*)...;

Dù hát tập thể, đối đáp hay đơn lẻ thì lời hát thổ lộ tâm sự, tâm tình có khi sảng khoái, vui tươi, có khi là nỗi khổ đau, khắc khoải... các làn điệu như những lễ lối, khuôn mẫu chung có thể ứng tác một cách linh hoạt cho nên những bài dân ca rất phong phú. Cấu trúc lời hát cũng theo cách thức như trong các thể loại văn vần với nghệ thuật ví von sinh động đầy hình ảnh, nhịp điệu hài hoà, giai điệu lặp đi lặp lại, âm điệu trầm nhẹ nhàng. Nội dung bài hát thường ca ngợi quê hương, tình yêu đôi lứa, sự thủy chung và khát vọng hạnh phúc. Lời ca giản dị trong sáng, gần gũi với lao động sản xuất, cỏ cây hoa lá...

Âm nhạc dân gian Brâu gắn chặt với tín ngưỡng: Trong các lễ hội dân gian, từ gia đình đến cộng đồng; từ cây trồng đến vật nuôi; đến quy luật phát triển của đời người gắn với vận mệnh dòng tộc... Sau nghi lễ tín ngưỡng là thời gian dài nhất, nội dung đậm đà nhất vẫn là sinh hoạt văn nghệ dân gian mà trong đó âm nhạc đứng ở vị trí chủ yếu. Đáng lưu tâm là ở các sinh hoạt âm nhạc khi đến thời điểm cao trào nhất, họ đều có ý thức quay về cội nguồn chung của dân tộc họ. Đó là sinh hoạt của cộng đồng với những điểm tương đồng với người Brâu ở bên Lào.

Âm nhạc dân gian Brâu phong phú và đặc sắc: Nhạc hát gồm 2 thể Đồng giao và Giao duyên và các thể khác đều có trong tín ngưỡng, trong lao động, sinh hoạt, gia đình và cộng đồng. Nhạc đàn: chủ yếu là công chiêng, sau đến các nhạc cụ bằng tre, nứa, gỗ, lồ ô như là T'rung, Bông Bông, Đinh Pú, Đinh Bỏ...

2. Nhạc cụ:

Cùng với hát dân ca, có các nhạc cụ như bộ gõ, gảy, tự thân vang, bộ màng rung, công chiêng. Theo Phạm Cao Đạt, 1997: Công chiêng gồm các loại:

- Chiêng Tha: Gồm 10 bộ Tha có Chủ nhân hiện nay là: Thao Liêm, Thao Đố, Thao Pri, Thao Nhạc, Thao Puăm, Thao Tân, Thao T'nú, Thao Khen, Thao Mư và Thao Sập.

Một bộ Tha gồm có 2 Chiêng: Lơ Chiêng (chồng) và Chuar (vợ).

- Goong Mam:

Goong Mam thực chất là chiêng Lào, mỗi bộ có 3 cái, tất cả đều có núm, giống như Pom, Pat của đồng bào Gia rai. Chủ nhân của Goong Mam hiện nay là: Thao Liêm, Thao Pri, Thao Khôi, Thao Puăm, Thao T'nú.

Tên gọi 3 chiêng trong bộ Mam thứ tự từ nhỏ đến lớn là Du Goong Ma, Pê Goong Ma, Pel Goong Ma.

- Chiêng Goong: Là loại công chiêng phổ cập của nhiều dân tộc ở Bắc Tây Nguyên. Thanh niên Brâu rất thích Chiêng Goong.

Thành phần của Chiêng Goong gồm: Trống Hgur; Bộ đệm có nùm (3 chiếc); Bộ giai điệu, không có nùm (8 chiếc). Chủ nhân của chiêng Goong hiện nay là: Thao Ch'rem, Thao Đố, Thao Then.

- Bông Bông là ống lồ ô to, người ta dùng dao nhọn tách sợi cật và chống lên tạo thành sợi dây đàn to, nhỏ và có âm thanh ứng với các nốt khác nhau tạo thành chiếc đàn độc đáo, khi diễn tấu tạo thành âm thanh bổng trầm như đàn chiêng.

- Đinh Pú gồm hai ống nửa dài khoảng 1 m, khi chơi thường có 5 người, một phụ nữ đứng giữa giữ bắt chéo hai ống hình chữ X, bốn thiếu nữ phụ trách 4 đầu; người vỗ, người bịt tạo hiệu quả âm thanh riêng biệt. Còn nhiều loại nhạc cụ độc đáo khác như khèn, tiêu... tạo nên một hệ thống nhạc cụ rất phong phú và đa dạng của người Brâu.

3. Múa:

Người Brâu ít múa đơn lẻ, chủ yếu là múa tập thể đông người hay nhóm trong các dịp lễ hội cộng đồng như đâm trâu, mừng nhà Rông, đám cưới, đám tang gọi chung là Soang. Múa bao giờ cũng theo âm thanh của công chiêng, trống rộn ràng trong sự hưởng ứng say sưa trong sự hoà đồng, cộng cảm sâu sắc của cả người múa lẫn người xem, tất cả đắm vào không khí lễ hội vừa thiêng liêng vừa hứng khởi. Tuy vậy các điệu múa còn thô sơ và khi tới đỉnh điểm của cuộc vui có động tác chuyển sang múa Lăm Vông (Lào).

4. Các lễ hội:

Lễ hội của dân tộc Brâu nằm trong cái chung của hệ thống lễ hội khu vực; tuy vậy nó vẫn có nét riêng gắn liền với cộng đồng Srulik trong điều kiện, hoàn cảnh sống, lao động sản xuất gắn liền với núi rừng và từ đó có một nét sắc thái văn hoá riêng.

Xuất phát từ yếu tố mùa vụ và tín ngưỡng đa thần, con người luôn tổ chức các nghi lễ cầu xin Jàng trợ giúp và mang lại điều tốt lành cho con người, cộng đồng. Khi phân nghi thức thực hiện xong, con người cảm thấy được chứng giám, được cởi mở, trút bỏ những nỗi ám ảnh, họ hứng khởi, thăng hoa, ăn chơi nhảy múa tạo ra không khí của lễ hội. Đó cũng là bản chất, nguồn gốc của lễ hội.

Lễ hội của dân tộc Brâu nằm trong cái chung của hệ thống lễ hội khu vực, tuy vậy nó vẫn có nét riêng gắn liền với cộng đồng làng trong điều kiện, hoàn cảnh sống, lao động sản xuất gắn liền với núi rừng và từ đó có một nét

sắc thái văn hoá riêng. Xuất phát từ yếu tố mùa vụ và tín ngưỡng đa thần, con người luôn tổ chức các nghi lễ cầu xin Jàng trợ giúp và mang lại điều tốt lành cho con người, cộng đồng. Khi phần nghi thức thực hiện xong, con người cảm thấy được chứng giám, được cởi mở, trút bỏ những nỗi ám ảnh, họ hứng khởi, thăng hoa, ăn chơi nhảy múa tạo ra không khí của lễ hội. Đó cũng là bản chất, nguồn gốc của lễ hội, Hệ thống lễ hội của người Brâu có các loại:

4.1. Hệ thống lễ hội xung quanh vòng đời (sơ đồ)

Con người từ khi sinh ra đến khi chết đi phải trải qua một quá trình của mối quan hệ ứng xử, mối quan hệ cá nhân với cá nhân, cá nhân với cộng đồng; cá nhân, cộng đồng với đấng siêu nhân (Jàng). Trong khi điều kiện sinh tồn của con người còn muôn vàn khó khăn phải đối mặt với nghèo, đói, bệnh tật, thú dữ, chết chóc... Do vậy vòng đời con người cũng gắn liền với cả hệ thống lễ hội tương ứng trong mỗi thời kỳ và tình huống khác nhau.

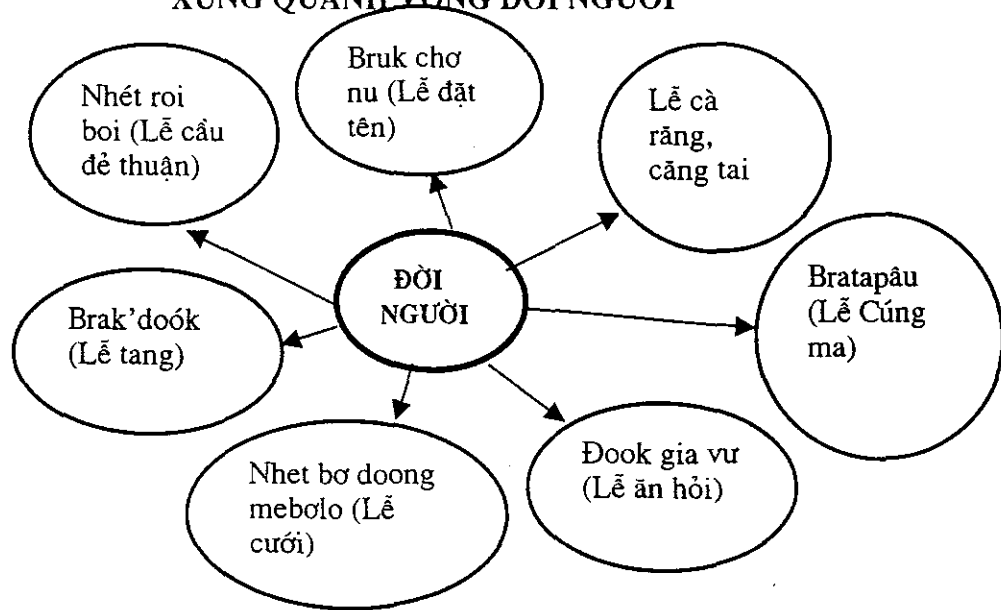
4.2. Hệ thống lễ hội liên quan đến quá trình sinh trưởng của cây trồng:

Cây trồng có cả quá trình sinh trưởng từ khi chọn đất, gieo hạt, đơm bông kết trái và thu hoạch. Những nghi lễ cũng cận kề trong suốt quá trình gieo trồng của người Brâu, hòng cầu mong cho cây tươi tốt không sâu bệnh, được mùa bội thu để cuộc sống no đủ .

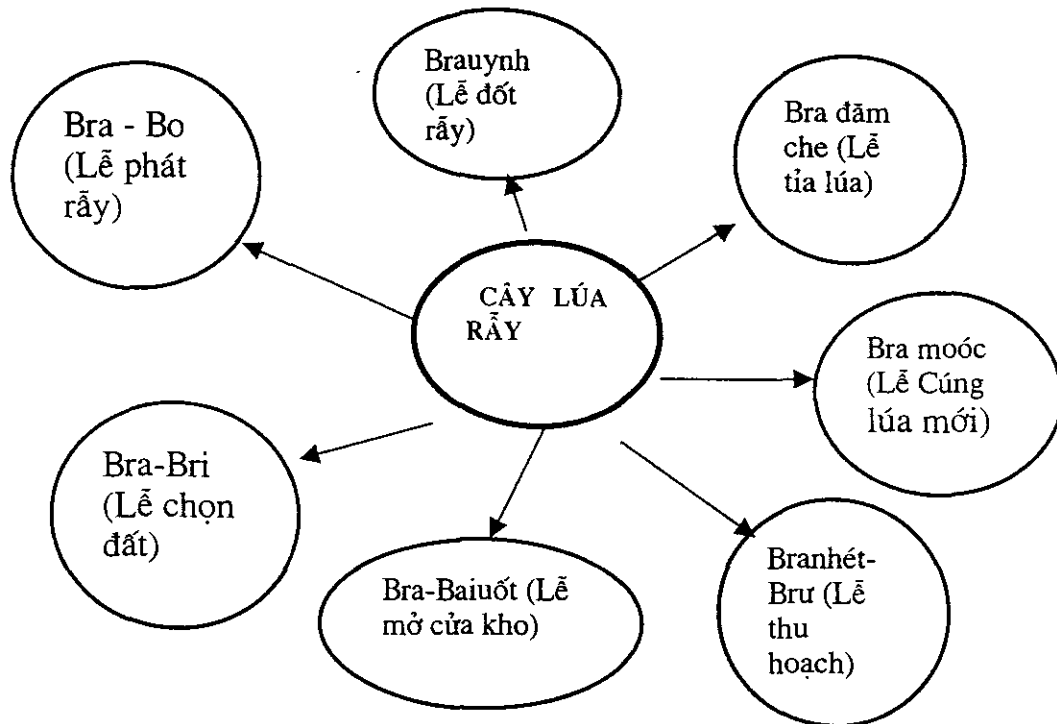
4.3. Lễ hội liên quan đến sự tồn tại và phát triển của cộng đồng:

Đây là những lễ hội đặc biệt quan trọng chỉ được tổ chức khi cộng đồng có những sự kiện, những biến động to lớn ảnh hưởng đến cộng đồng như: Lễ hội đâm trâu ăn mừng chiến thắng; Lễ hội cúng bến nước; đặc biệt Lễ hội Bon- Xơ Ruk (lễ kiêng làng) được tổ chức khi có cháy nhà, bệnh dịch lớn làm chết nhiều người và gia súc, khi đó người trong làng nội bất xuất, ngoại bất nhập; trước lễ người ta tắt hết lửa cũ trong bếp của các gia đình để cộng đồng chuẩn bị các điều kiện cho lễ hội. Lễ hội tổ chức trong 3 ngày, ngày thứ nhất là đâm trâu cúng Jàng và làm lửa đốt tại nhà rông; ngày thứ hai là ngày ăn chơi nhảy múa; ngày thứ ba là ngày mọi gia đình lấy lửa thiêng từ nhà Rông về nhóm lửa mới tại gia đình mình; sau đó tắt cả mọi người trong làng ra suối tắm để trút bỏ tất cả những xui xẻo ám ảnh con người và cộng đồng để bắt đầu cuộc sống mới (Hệ thống lễ hội qua các Sơ đồ CDEF).

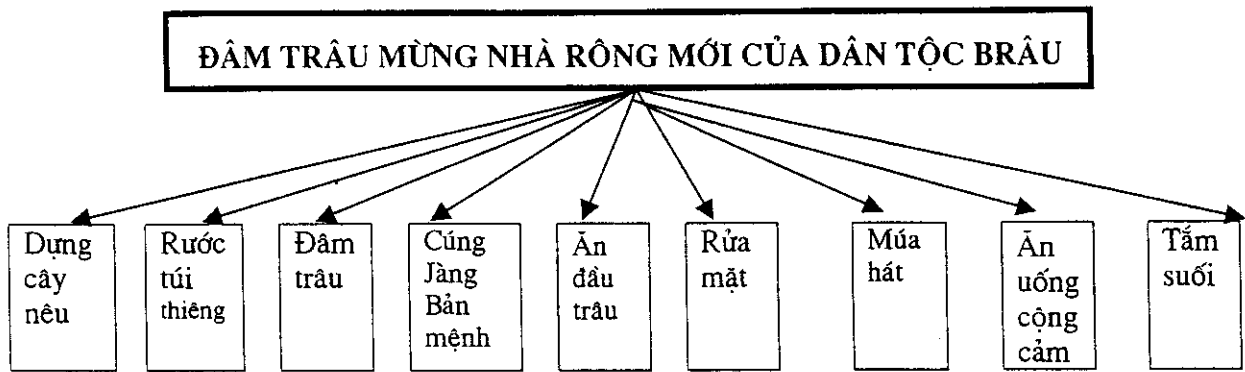
**SƠ ĐỒ C: HỆ THỐNG LỄ HỘI
XUNG QUANH VÒNG ĐỜI NGƯỜI**



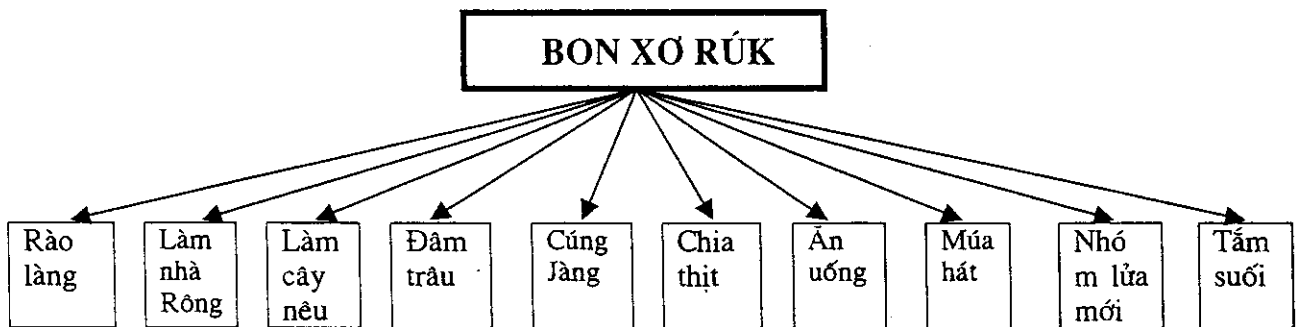
**SƠ ĐỒ D: HỆ THỐNG LỄ HỘI
XUNG QUANH VÒNG ĐỜI CÂY LÚA**



SƠ ĐỒ E: HỆ THỐNG HÀNH ĐỘNG CỦA LỄ HỘI



SƠ ĐỒ F: LỄ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN SỰ TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CỘNG ĐỒNG



4.4. Lễ Tết: Lễ ăn mừng cơm mới sau ngày thu hoạch là Tết. Ngày ăn tết tùy thuộc vào thời vụ và từng gia đình cụ thể, không quy định ngày nào thống nhất.

4.5. Lễ tang:

Mỗi khi có người chết, gia đình nổi chiêng, trống báo cho dân làng biết. Người quá cố được thay áo, khố mới và đưa ra khỏi nhà để quan ở nhà tang (*nam kdooc*). Đó là ngôi nhà do dân làng dựng. Thi thể được đặt theo tư thế nằm và quay đầu về phía nhà tang chủ. Sau đó thi hài được liệm vào quan tài được làm bằng thân cây gỗ đục. Trong áo quan người ta lấy chân, áo đắp lên tử thi rồi dây ván thiên buộc chặt và lấy đất sét trát kín chỗ hở. Bên nhà tang dân làng uống rượu, nhảy múa theo nhịp chiêng công để tiễn biệt người quá cố. Đám tang thường kéo dài 2-3 ngày hoặc 4-5 ngày. Sau khi đưa quan tài đi chôn là tang lễ kết thúc. Chôn cất của người Brâu khá đặc biệt, huyết đào rất nông nên quan tài đặt xuống nửa chìm nửa nổi (*Đây là đặc điểm nổi*

bật của lễ tang dân tộc Brâu). Xung quan mộ lại đào 4 hố sâu nói là để cản vong hồn khỏi về quấy rầy người sống. Trên nấm mồ có dựng nhà mồ trong đó có đặt một phần của cải được chia cho người chế như chiêng, ché, gùi, rìu... phần lớn những thứ này bị đập vỡ hay bị bẻ gãy. Những người đi mai táng trước khi về lấy rượu hoà máu gà vẩy xung quanh mộ, vứt những miếng gan gà quanh đó và khóc than, van vái người quá cố phù hộ cho con cháu và dân làng.

Thực tế khảo sát tại Thôn Đắc Mế cho thấy, văn hoá truyền thống của dân tộc Brâu đã bị mai một nhiều. Kiến trúc nhà ở, làng bản, Nhà Rông, trang phục, múa hát đều đã thay đổi nhiều. Do vậy vấn đề đặt ra là phục hồi, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc này như thế nào?

IV. HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CỦA DÂN TỘC BRÂU

1. Hôn nhân:

1.1. Quan niệm truyền thống về hôn nhân của dân tộc Brâu:

Trước đây, dân tộc Brâu, con trai, con gái đến 15 – 16 tuổi phải trải qua một nghi lễ thành đinh nguyên thủy quan trọng đó là: Uốt – Pung (*cà răng*), Síp Tiêu (*căng tai – với nữ*). Chỉ khi đã được cà răng, căng tai, người đó mới được coi là trưởng thành và được tự do tìm kiếm bạn tình. Nếu trai, gái không Uốt – Pung, Síp Tiêu thì bị dư luận chê cười, bạn bè khinh rẻ và không bắt được vợ, được chồng.

Về tâm linh, người dân tộc Brâu cho rằng người không *cà răng, căng tai*, khi chết đi, linh hồn không về được với thế giới tổ tiên ông bà. Luật tục quy định có lẽ ẩn chứa một ý niệm, một cách biểu đạt hay mô phỏng hình ảnh vật tổ trong tín ngưỡng nguyên thủy của người Brâu. Qua khảo sát cho thấy hiện nay tục cà răng không còn, dấu vết chỉ còn thấy ở người trên 40 tuổi.

Trong làng con gái được tự do yêu đương tìm hiểu nhau. Nếu cha mẹ ưng thuận, lễ cưới sẽ được tổ chức. Khi ăn hỏi (*dooc gia vu*), nhà trai nhờ ông mối (*gia vu*) và đem theo gà, lợn, rượu cần đến nhà gái đặt lễ.

5.5. Lễ cưới (Nhét Bơ Doong Me Bolo):

Lễ cưới được tổ chức tại nhà gái, nhưng mọi vật chất do nhà trai chuẩn bị và chi phí, gồm các lễ vật cho nhà gái đã được hai bên thống nhất trước.

Nếu là gia đình khá giả thì lễ vật là trâu, bò và nhiều rượu; nếu không thì cũng phải heo, gà và rượu cũng đủ dùng. Bên cạnh đó còn quà tặng của chú rể cho cô dâu và cha mẹ vợ gồm Chiêng, công, nồi đồng, gùi, giỏ, vòng tai... Lễ cưới thường diễn ra trong 3 ngày.

Sau kết hôn, tục ở rể được kéo dài 4-5 năm và tiếp đó là thời kỳ luân cư của đôi trai gái. Ngày nay lễ cưới được giản tiện đi nhiều.

Sau đó lễ cưới (*kđông chklo*) được tiến hành tại nhà gái. Lễ này do nhà trai chịu hoàn toàn. Sau lễ cưới người con trai theo tục ở rể 4-5 năm, khi mãn hạn người rể xin bố mẹ vợ cho cúng tổ tiên nhà gái (*pơ nga*) để người vợ được trở thành dâu con chính thức của họ hàng. Sau đó vợ chồng ăn ở theo lối luân cư: Hai ba năm đầu ở nhà bố mẹ chồng; hai ba năm sau lại chuyển sang ở nhà bố mẹ vợ. Khi bố mẹ một bên không qua đời thì vợ chồng ở lại một bên để phụng dưỡng cha mẹ già còn lại. Lúc này đôi vợ chồng không còn mang danh nghĩa là dâu, rể mà đã trở thành trụ cột của gia đình. Nếu người vợ chết, người chồng có thể tục huyền với em vợ, làm vợ kế.

Người Brâu trước đây theo chế độ mẫu hệ, việc “*bắt chồng*” được con gái chủ động, qua quá trình vận động của lịch sử, những thập kỷ gần đây người Brâu đang chuyển dần sang chế độ phụ quyền, nên việc chủ động “*bắt vợ*” thuộc về người con trai đảm nhiệm. Trai gái Brâu tự do yêu đương, tìm kiếm bạn tình, khi đôi bên đã trao vòng hẹn ước, họ tự nguyện trao đổi tâm hồn và thể xác cho nhau. Quan hệ tình dục trước hôn nhân không bị Luật tục lên án, nhưng phải tiến hành kín đáo, bí mật, tuy nhiên không được có thai trước hôn nhân. Tuổi kết hôn của người Brâu hiện nay tương đối sớm, nữ 15 – 18 tuổi, nam 18 – 20, cũng có nhiều trường hợp nữ kết hôn ở tuổi 13 – 14 và sinh con ở tuổi 15 (Nàng San sinh năm 1985, cưới chồng năm 1998 và sinh con năm 1999, đến nay đứa trẻ đã được 5 tuổi).

Người phụ nữ Brâu khi mang thai thường vẫn đi rẫy. Lúc đẻ sản phụ nằm ở trong góc nhà và được bà mẹ vườn (dạ hơi) chăm sóc giúp đỡ cho cả mẹ con.

Khi đứa bé được 3-5 ngày thì có lễ đặt tên. Mẹ vườn nghĩ ra một cái tên, rồi khấn vái thần linh. Sau đó bà ta rót rượu uống, nếu thấy ngon miệng thì coi như cái tên của đứa trẻ được thừa nhận. Nếu không thì lại làm lại từ đầu cho tới khi được mới thôi.

2.2. Các quy tắc và hình thức hôn nhân:

a. Hôn nhân trong dòng họ – ngoài họ.

Hiện nay, dân tộc Brâu chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã được xác lập theo nguyên tắc ngoại hôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy – mối quan hệ hôn nhân trong cùng dòng họ hoặc giữa hai dòng là Thao A Jong, Thao Tô rất rõ ràng (*sơ đồ 2 và Sơ đồ 3*).

*** Dòng Thao A Jong (anh).**

(Người Brâu có cách gọi chung – con trai là Thao, con gái là Nàng)

Đời thứ nhất: Thao A Jong lấy Nàng Khay – sinh ra:

Đời thứ hai: Thao Gử, Thao Bắp, Thao Jong, Thao Ngul và Nàng Jao.

+ Nhánh Nàng Jao lấy Thao Ghéc sinh được 4 người con – 2 trai và 2 gái, là:

Đời thứ ba: Thao Lem, Thao Pem, Nàng Xem, Nàng Nhon,

+ Nhánh Thao Pem lấy hai vợ, là Nàng Lung và Nàng Nhoar, sinh ra:

Đời thứ tư:

- Nàng Giang, Thao Ngoong (*con Thao Pem và Nàng Lung*).

- Thao S'rau, Thao Thương, Nàng Tam, Thao Jăng (*con Thao Pem với nàng Nhoar*).

+ Nhánh Nàng Giang lấy Thao Soong – sinh 3 trai và 2 gái, là:

Đời thứ năm:

Thao Nhung, Nàng Ka, Thao Kịch, Thao Bang, Nàng Nhớ.

*** Dòng Thao Tô (em)**

Đời thứ nhất: Thao Tô lấy Nàng B' Rơm sinh ra một người con, là:

Đời thứ hai: Thao Chơ No.

Thao Chơ No lấy Nàng Luông (dân tộc Lào), sinh ra 3 người con, là:

Đời thứ ba: Thao Cheo, Thao K' Lin, Nàng Boók.

Nhánh Thao K'Lin lấy Nàng Néc sinh ra được ba người con, là:

Đời thứ tư : Nàng Bôn, Thao G'ri, Nàng Đook.

Nhánh Thao G'Ri lấy Nàng Giéc sinh ra được năm người con trai, là:

Đời thứ năm: Thao Hương, Thao Lương, Thao K'Lúc, Thao Trường, Thao Nhôn.

Nhánh Thao K'Lúc lấy Nàng Hinh sinh được hai người con trai, là:

Đời thứ sáu: Thao Nhứa, Thao Nhức.

Qua nghiên cứu 5 đời của hai nhánh chính thuộc hai dòng Thao A Jong và Thao Tô của dân tộc Brâu, ta thấy: Không có mối quan hệ hôn nhân trong cùng 1 dòng suốt 5 đời mà chỉ có mối quan hệ hôn nhân giữa hai dòng.

Bắt đầu từ đời thứ 3, đó là :

Nàng Reng (*con của Thao Gú và Nàng K'Li*) gọi Thao A Jong bằng ông nội, kết hôn với Thao Cheo (*con trai của Thao Chung và Nàng Luông*) gọi Thao Tô bằng ông nội. Thao U (*con của Thao Bắp – Nàng Bùng*) gọi Thao A Jong là ông nội kết hôn với Nàng Book (*con của Thao Chung và Nàng Luông*) gọi Thao Tô bằng ông nội. Như vậy, gia đình Thao Chơng – Nàng Luông thuộc dòng Thao Tô là thông gia với gia đình Thao Gú – Nàng K'Li và Thao Bắp – Nàng Bùng thuộc dòng Thao A Jong.

Tiếp đến là đời thứ 4 và đời thứ 5:

Nàng Tam (*con của Thao Pem và Nàng Nhoar*) gọi Thao A Jong là cụ nội, lấy Thao Hương (*con của Thao Gri và Nàng Giéc*) gọi Thao Tô bằng kỵ nội (tức là đời thứ 4 của dòng 1 lấy đời thứ 5 của dòng 2).

Nàng Nhó (*con của Nàng Giang và Thao Soong*) gọi Thao A Jong là kỵ, nội lấy Thao Lương (*con của Thao Gri và Nàng Giéc*) gọi Thao Tô bằng kỵ nội (tức là đời thứ 5 của dòng Thao A Jong lấy đời thứ 5 của dòng Thao Tô).

Qua xem xét mối quan hệ hôn nhân của một nhánh, đại diện của 5 đời giữa hai dòng của tộc người Brâu ta nhận thấy không có biểu hiện hôn nhân trong cùng một dòng, mà chỉ có hôn nhân giữa các nhánh thuộc hai dòng anh và em bắt đầu từ đời thứ 3, đời thứ 4 và đời thứ 5. Mặc dù mối quan hệ hôn nhân này của hai dòng, là hai anh em tuy có gần, song rất ít, còn đại đa số là mối quan hệ hôn nhân ngoại tộc.

b. Hôn nhân hỗn hợp:

Dân Brâu cư trú ở vùng ngã ba biên giới tiếp giáp với 3 nước Việt Nam, Lào và Campuchia. Trong không gian địa lý đặc biệt này, sự tiếp xúc đan xen các thành phần dân tộc khác nhau cùng sinh sống và có nhiều nét tương đồng về văn hoá, phong tục tập quán (văn hoá vùng). Ngay trong làng Đăk Mế, hiện nay có sự xen cư các thành phần dân tộc gồm cả người Kinh, người Mường, người Tày, người Khơ me...và có thành phần dân tộc khác là dâu, rể đến cư trú sau hôn nhân là 15 người:

- Rể có 11 người (dân tộc Hơ Rê: 02; dân tộc Xơ Đăng nhóm Ca Dong: 03; nhóm Hà Lãng: 01; dân tộc Rơ măm: 01; dân tộc Gia rai: 01; dân tộc Mường: 03 người).

- Dâu có 04 người (dân tộc Xơ Đăng nhóm Rơ ngao: 02 người; dân tộc Lào 01 người; dân tộc Khơ Me – Campuchia: 01 người).

Bên cạnh đó còn có các làng là các dân tộc khác nhau như: Làng Kon Khôn, Măng Tôn, Ta – Ka (dân tộc Xơ Đăng nhóm Ca dong), làng Bun Ngai (dân tộc Xơ Đăng nhóm Rơ Ngao), làng kinh tế mới Bắc Phong, Bắc Hải (dân tộc Kinh, Mường) và các dân tộc khác như Jẻ Triêng, Gia rai cũng cùng khu vực. Qua bên kia biên giới là dân tộc Khmer – Campuchia, dân tộc Lào...do đó tạo ra một mối quan hệ hôn nhân đa dạng – hỗn hợp của dân tộc Brâu là một điều tất yếu.

Xét trong tộc phả của Brâu theo sơ đồ mô tả trên ta có thể chỉ ra:

- Thao Gử dân tộc Brâu lấy Nàng K'Li dân tộc Gia rai.
- Thao Jong dân tộc Brâu lấy nàng Tươi dân tộc Khmer (Campuchia).
- Thao Lem dân tộc Brâu lấy Nàng dân tộc Khmer.
- Thao Pem 2 vợ – vợ cả là Nàng Lung dân tộc Lào, vợ 2 là Nàng Nhoar dân tộc Khmer.
- Nàng Xem dân tộc Brâu lấy Thao Cá dân tộc Lào.
- Nàng Nhon dân tộc Brâu lấy Thao Lam dân tộc Lào.
- Thao S'râu là con lai Thao Pem (Lào) và Nàng Nhoar (Khmer) lại lấy Y Sinh dân tộc Xơ Đăng nhóm K'dong.
- Nàng Giang cũng là con trai giữa Thao Pem (Lào) và Nàng Nhoar (Khmer) lại lấy A Soong dân tộc Xơ Đăng nhóm Rơ Ngao.

Ở các nhánh khác nhau, cũng có mối quan hệ hôn nhân với các thành phần dân tộc khác :

- Nàng Beng dân tộc Brâu lấy vợ A Thanh dân tộc Hơ rê (Quảng Ngãi).
- Nàng Tiên dân tộc Brâu lấy A Vương dân tộc Hơ rê (Quảng Ngãi).
- Nàng San dân tộc Brâu lấy Đinh Văn Sắc dân tộc Mường.
- Nàng Phiêng dân tộc Brâu lấy Đinh Văn Phong dân tộc Mường.
- Nàng Bin dân tộc Brâu lấy Đinh Văn Huệ dân tộc Mường.

Từ các mối quan hệ hôn nhân trên chỉ ra rằng:

Đời con lai thứ nhất (F1) Brâu và Gia rai là con của cặp vợ chồng Thao Gứ và Nàng K'Li, giữa Brâu với Gia rai là con của cặp vợ chồng Thao Gứ và Nàng K'Li, giữa Brâu với Khơ me là con của cặp vợ chồng Thao Jong và Nàng Tươl.

Đời thứ hai (F2) Thao S'râu là con lai giữa Lào và Khơ me, lấy A Soong dân tộc Xơ Đăng nhóm Rơ Ngao. Như vậy, con của những cặp vợ chồng này huyết thống Brâu rất nhạt, tức là ông nội của đứa con là dân tộc Brâu, còn cha mẹ chúng là con lai Brâu nhiều đời, hoặc lai với một dân tộc khác.

Qua đó, ta thấy mối quan hệ hôn nhân của dân tộc Brâu rất đa dạng, tạo ra các thế hệ mới có sự kết hợp của nhiều dòng huyết thống. Điều này giải thích rằng khi có sự điều tra dân tộc học về dân tộc Brâu là rất khó khăn và thiếu chính xác về thành phần dân tộc cũng như dân số. Điều này cũng sẽ gặp ở các dân tộc khác.

Theo Vũ Đình Lợi:

“Hôn nhân hỗn hợp gây ra hậu quả rất phức tạp, thậm chí rất nghiêm trọng đối với pgong tục tập quán của từng dân tộc. Nó ảnh hưởng không những đến việc tính tử hệ cho con cái, thừa kế tài sản, truyền thụ văn hoá tộc người mà còn làm cho tính kết cấu trong nội bộ gia đình bị xáo trộn

*Nguyên tắc ngoại hôn của dân tộc Brâu được quy định một cách chặt chẽ, tuy không có tên riêng cụ thể để chỉ từng dòng họ như các dân tộc theo chế độ mẫu hệ và phụ hệ ở Trường Sơn – Tây Nguyên nhưng họ có một khái niệm để chỉ những người cùng huyết thống, cùng họ hàng là **per gót**. Người trong cùng **por gót** có quan hệ tính theo cả phía cha và phía mẹ đều bị cấm tuyệt đối không được quan hệ hôn nhân với nhau. Nếu lấy nhau mà không quá 5 đời như luật tục quy định sẽ là phạm tội loạn luân (Ta á krăng) và bị làng*

phạt tội rất nặng (tếch), vì theo quan niệm, loạn luân sẽ gây ra đất sụp, nước lũ (Brè blù blac). Luật tục này được người Brâu nhớ rất rõ và thi hành rất nghiêm ngặt, đặc biệt là các thế hệ người già. Vì thế, xưa kia khi hôn nhân hỗn hợp dân tộc chưa phát triển, người Brâu đã phải sang lấy vợ, lấy chồng trong bộ phận đồng dân tộc tận bên kia biên giới Lào, Campuchia.”

c. Các trường hợp hôn nhân đặc biệt.

**** Trường hợp đa phu.***

Trong cộng đồng Brâu có vài trường hợp một phụ nữ lấy 2 chồng.

**** Trường hợp đa thê :***

Qua khảo sát nghiên cứu, chúng tôi thấy không còn tồn tại hình thức đa phu nữa mà những trường hợp đa thê vẫn còn, ví dụ như ông Thao Pem lấy 2 vợ; ông Thao Lem lấy 3 vợ; ông Thao Khơi có 3 vợ. Ông A Sinh dân tộc Xơ Đăng có 3 vợ, trong đó 2 người là dân tộc Brâu. Như vậy, nếu như trước kia chúng ta thấy có trường hợp đa phu, thì hiện nay đa thê xuất hiện nhiều ở cả số người đàn ông và số vợ của ông ta.

**** Hôn nhân với người goá:***

Trường hợp hôn nhân với người goá (trai chưa vợ lấy gái goá chồng; hoặc gái lấy trai goá vợ) thì luật tục không khắt khe; lễ cưới được tổ chức theo nghi thức của cộng đồng hoặc đơn giản tùy thuộc vào điều kiện gia đình. Tuy nhiên, người chồng (vợ) mới của người goá phải có lễ vật để nhờ thầy cúng thông báo và xin phép hôn ma của người đã khuất.

**** Hôn nhân với gái chữa hoang:***

Quan hệ tình dục trước hôn nhân không cấm nhưng chữa hoang lại là việc vi phạm luật tục nặng nề. Gái chữa hoang hầu như không lấy được chồng, nếu có thì cũng không được tổ chức theo nghi lễ của cộng đồng.

Hiện nay việc nhận xét là hôn nhân cận huyết trong cộng đồng là không chính xác, không nên quy kết có hôn nhân cận huyết trong cộng đồng Brâu. Nên chăng đó là xu hướng đồng hoá, điều này đã xảy ra với nhiều dân tộc thiểu số khác.

2. Gia đình Brâu:

1.2. Khái niệm về gia đình

Nếu nói một cách tổng quát thì gia đình có khái niệm là: Gia đình là một thiết chế xã hội quan trọng, tính chất gia đình phụ thuộc vào chế độ xã hội mà nó là một bộ phận cấu thành. Vì vậy, trong lịch sử loài người, hôn nhân và gia đình lúc đầu là ở xã hội chưa có giai cấp, về sau là ở xã hội có giai cấp, và ở một giai đoạn cao hơn sẽ là xã hội cộng sản văn minh không có giai cấp, không có người bóc lột người. Đối với xã hội nguyên thủy chưa có giai cấp, lúc đầu là hôn nhân và gia đình dưới chế độ mẫu quyền về sau là chế độ phụ quyền.

Gia đình với các đặc điểm của nó có sức sống dai dẳng trong xã hội loài người. Trong hình thái gia đình hiện tại bất cứ dân tộc nào cũng còn bảo lưu một số dấu vết của các hình thái gia đình trước đó. Việc cải tạo gia đình cũ xây dựng gia đình mới phù hợp với thời đại là một xu thế tất yếu trong lịch sử tiến hoá của loài người.

2.2 Cấu trúc gia đình

Đặc trưng của cấu trúc gia đình các tộc người được phản ánh qua các chỉ số như: số cặp vợ chồng, số thế hệ, số lượng người trong gia đình, số con cái, cấp độ và tính chất quan hệ thân tộc hay bàng tộc, mối quan hệ vợ chồng là người đồng tộc hay khác tộc, mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, giữa các thế hệ, thành phần xã hội trong gia đình, trình độ học vấn và nghề nghiệp.

Theo các quan điểm về phân loại gia đình của giới khoa học ta nhận thấy một cách rõ ràng rằng gia đình Brâu cũng đang trải qua quá trình vận động chung của các hình thái gia đình trong xã hội loài người. Đó là từ đại gia đình mẫu hệ chuyển dần sang tiểu gia đình mẫu hệ và gia đình phụ hệ sau này. Tuy nhiên sự chuyển dịch của cấu trúc gia đình của Brâu có nét riêng đó là: Cấu trúc đại gia đình phụ hệ (*ẩn chứa nhiều nét của đại gia đình mẫu hệ*) và tiểu gia đình phụ hệ (*ôm chứa nhiều nét của tiểu gia đình mẫu hệ*).

Hiện nay, cấu trúc gia đình Brâu là tiểu gia đình phụ hệ – gia đình trọn vẹn, nghĩa là trong mỗi ngôi nhà của một gia đình gồm vợ chồng cùng con cái chưa có hôn nhân hoặc không có con, thực chất những gia đình này vừa được tách khỏi cộng đồng kinh tế chung của đại gia đình cư trú chung dưới một ngôi nhà dài hoặc ngôi nhà nhỏ bên cạnh ngôi nhà dài đó.

Trước năm 1991, khi Brâu sống trong kiến trúc làng truyền thống ta thấy rất rõ cấu trúc đại gia đình phụ hệ. Tức là, trong một cái nhà dài, cùng chung sống rất nhiều cặp vợ chồng của nhiều thế hệ là anh em, con cháu của nhau. Những tiểu gia đình này được hình thành khi các con cháu đến tuổi trưởng thành tách ra khỏi gia đình lớn, xây dựng kinh tế riêng nhưng vẫn cư trú trong cùng một nhà dài, và chỉ còn lại cha mẹ và những người con chưa xây dựng gia đình riêng và cứ như vậy tạo nên một đại gia đình.

Nếu ở đại gia đình mẫu hệ, quyền lực nằm trong tay bà chủ, người đàn ông không có vai trò gì, chỉ là người thi hành nhiệm vụ, thì vai trò của người đàn ông trong gia đình phụ hệ đã được cải thiện cơ bản, nghĩa là quyền lực gần như hoàn toàn trong tay người đàn ông. Ông ta điều hành toàn bộ gia đình và quyết định mọi việc, song ý kiến của bà chủ cũng có vai trò nhất định. Các tiểu gia đình phụ hệ ở cộng đồng Brâu, tuy chịu sự chi phối của ông chủ nhà nhưng tính chất độc lập tương đối hơn.

Từ năm 1992 đến nay, tức là sau khi làng truyền thống của dân tộc Brâu bị cháy, Thôn Đak Mế “mới” của cộng đồng Brâu được thành lập thì cơ cấu xã hội đại gia đình phụ hệ của Brâu cũng tan vỡ luôn, có nhiều nguyên nhân, song có lẽ nguyên nhân cơ bản nhất là sự tác động của chính quyền địa phương thông qua công tác hỗ trợ hộ dân Brâu ổn định lại cuộc sống, theo mô hình định canh, định cư, giãn dân, tách hộ lập vườn; đầu tư theo hộ gia đình. Từ chủ trương đó, khi tách hộ thì mỗi hộ đều được chia đất và nhận một ngôi nhà như nhau, có các khoản hỗ trợ, đầu tư như nhau, do đó các đại gia đình phụ hệ bị chia lẻ thành các tiểu gia đình phụ hệ, do quy luật phát triển tự nhiên và do quyền lợi kinh tế.

2.3. Quy mô gia đình Brâu.

Qua khảo sát thực tế (tháng 10/2004), quy mô gia đình phụ hệ của người Brâu đã hình thành như sau:

- + Số hộ gia đình có 2 khẩu là 10 = 20 người
- + Số hộ gia đình có 3 khẩu là 25 = 75 người
- + Số hộ gia đình có 4 khẩu là 24 = 96 người
- + Số hộ gia đình có 5 khẩu là 13 = 65 người
- + Số hộ gia đình có 6 khẩu là 11 = 66 người
- + Số hộ gia đình có 7 khẩu là 1 = 7 người
- + Số hộ gia đình có 8 khẩu là 2 = 16 người

+ Số hộ gia đình có 9 khẩu là 2 = 18 người

* Tổng số nhân khẩu là : 363 khẩu (tất nhiên gồm cả con lai).

* Số khẩu bình quân là: 4,12 người/ hộ

* Bình quân số con là: 2,2 con/cặp vợ chồng

Như vậy, nhìn vào số khẩu trong tiểu gia đình phụ hệ Brâu ta thấy quy mô gia đình tương đối nhỏ (2,2 người/ hộ) và số con bình quân của các cặp vợ chồng tương đối thấp, đặc biệt so với các dân tộc ở vùng miền núi và tính chung cả nước. Có lẽ người Brâu đã gần đạt tiêu chuẩn quốc gia về sinh đẻ kế hoạch – một cặp vợ chồng có từ 1 -2 con.

Việc chúng ta thực hiện dự án lấy hộ là đơn vị để đầu tư cũng là một yếu tố tâm lý để các gia đình Brâu chia nhỏ.

2.4. Chức năng của gia đình người Brâu.

2.4.1. Chức năng sinh học.

Gia đình trước hết làm chức năng sinh học, tức là tái sinh sản ra chính bản thân con người, để duy trì và phát triển giống nòi. Dân tộc Brâu với số dân tương đối ít thì điều mong muốn có nhiều con là một nhu cầu đích thực, nó không chỉ là vấn đề tăng nhân lực lao động cho gia đình và cho cộng đồng, mà sâu xa hơn, khi một đứa trẻ sinh ra mang lại niềm vui, hạnh phúc cho mọi thành viên, nó góp phần làm thay đổi quy mô gia đình cả về số lượng thành viên lẫn uy thế gia đình về mặt tinh thần đối với xã hội.

Nếu như người phụ nữ Brâu không có khả năng sinh con thì bà ta phải tìm cho người chồng người vợ mới, và sống hoà thuận trong cùng một gia đình, cùng nuôi dạy con cái cho người vợ kế của chồng một cách tự nguyện, vui vẻ; cũng có khi bà ta chủ động ly dị hoặc ly thân với người chồng để người chồng tự do tìm kiếm vợ mới. Những trường hợp này mặc nhiên được cộng đồng cho phép, không phải có nghi lễ gì khó khăn hay bắt buộc. Trong những trường hợp vợ chồng không có con, họ chỉ quy trách nhiệm cho người phụ nữ là “không biết đẻ” chứ không hiểu là cả người đàn ông cũng có thể là không có con, do vậy chỉ người đàn ông là đi lấy vợ khác còn người đàn bà phải chấp nhận ở vậy suốt đời. Như vậy, cũng giống như các dân tộc khác, người phụ nữ không có con là điều bất hạnh.

Do vậy chính sách kế hoạch hoá gia đình cần nghiên cứu, tuyên truyền để cộng đồng nâng cao được nhận thức về sức khoẻ sinh sản.

2.4.2. Chức năng kinh tế.

Dân tộc Brâu sống trong điều kiện khó khăn của một nền sản xuất kinh tế truyền thống – nông nghiệp khô (lúa rẫy), thì hiệu quả kinh tế đem lại từ nguồn lao động sản xuất đó phụ thuộc vào yếu tố con người. Mọi thành viên trong một gia đình cùng có trách nhiệm lao động sản xuất và cùng thụ hưởng thành quả lao động sản xuất.

Ngoài ra, con cái còn làm nhiệm vụ quản lý, thừa kế toàn bộ tài sản của gia đình khi người cha người mẹ qua đời. Tục nối nôi cũng là hình thức giữ để cho tài sản, của cải của gia đình không bị mất ra ngoài.

2.4.3. Chức năng xã hội.

Gia đình là tế bào xã hội, gia đình bao gồm các thành viên, ông bà, cha, mẹ, dâu, rể, con, cháu... Nhiều gia đình cấu thành dòng họ, nhiều dòng họ thành cộng đồng, nhiều làng hợp thành nước. Như vậy, gia đình có mạnh, cả về số lượng và chất lượng thì cộng đồng làng nước mới phồn thịnh. Đây là yếu tố mang tính chất quy luật.

2.4.4. Chức năng giáo dục.

Gia đình tổ ấm đầu tiên, quan trọng không những nuôi dưỡng con người về thể chất mà là một môi trường giáo dục, nuôi dưỡng về tinh thần, uốn nắn con người phát triển đầy đủ về tinh thần và thể chất. Con người ngay khi sinh ra đã hấp thụ nền giáo dục của cha mẹ về phẩm chất, tư cách đạo đức, lối sống, cách ứng xử và giao tiếp. Gia đình thực hiện chức năng tiếp thu và trao truyền các truyền thống tộc người giữa các thế hệ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, văn hoá - xã hội; không thể có một người hoàn thiện nếu người đó sống trong môi trường gia đình thiếu lành mạnh, nghèo nàn về tinh thần.

Cùng với nhà trường và xã hội, gia đình là yếu tố cơ bản tạo dựng nên tư cách một con người, một cách giáo dục thông qua tình cảm và khuôn mẫu, hình tượng của người cha, người mẹ. Nếu thiếu tình cảm và thương yêu của gia đình, đứa trẻ bị hắt hủi khi còn nhỏ, thì khi lớn lên dù được học hành tiếp thu kiến thức xã hội bao nhiêu, con người đó vẫn chịu sức ép của tâm lý có thể trở nên khát khe, hằn học, hơn thế có thể trở thành độc ác và tàn nhẫn bằng chính những tri thức xã hội mà nó tiếp thu.

Bên cạnh việc giáo dục về đạo đức gia đình, gia phong nền nếp thì gia đình đồng thời gia đình cũng chính là nơi truyền lại cho con cháu, những tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động, ảnh hưởng đến nghề nghiệp của thế hệ trước cho thế hệ sau. Những nghề thủ công nổi tiếng không phải tồn tại ở các

bản làng mà trước hết, chủ yếu là trong các gia đình. Những truyền thống này quyện chặt vào đời sống hằng ngày của mỗi dân tộc, nó gắn bó mật thiết vào hoạt động thực tiễn với nếp sống và điều kiện phương thức sản xuất của gia đình, cộng đồng.

2.4.5. Chức năng văn hoá:

Đây là một trong những chức năng trọng yếu của gia đình, qua đó con người giữ được truyền thống tốt đẹp của gia đình, dòng họ. Sự chuyển giao những giá trị văn hoá tinh thần, nghi lễ tốt đẹp, những giá trị văn nghệ dân gian phong phú đặc sắc từ thế hệ này sang thế hệ khác, thông qua nhiều cách thức, biên pháp, đặc biệt quý giá là tộc phả, gia phả, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, bản lĩnh dân tộc, hình thành những yếu tố văn hoá mới phù hợp với giai đoạn phát mới của lịch sử xã hội, chống lại mọi sự đồng hoá văn hoá dân tộc. Đây là điều rất quan trọng, có ý nghĩa xã hội rộng lớn nhất là đất nước của chúng ta trong thời kỳ mở cửa giao lưu kinh tế, văn hoá với bên ngoài, và trong điều kiện phát triển của khoa học – kỹ thuật và nhịp độ quốc tế hoá đời sống của các dân tộc ngày càng tăng...

Tóm lại, gia đình với chức năng chủ yếu là: Sinh học, kinh tế, xã hội, giáo dục và văn hoá để quyết định sự duy trì và phát triển cộng đồng, thiếu một trong những chức năng đó, gia đình và xã hội sẽ lụi tàn.

3. Sự biến đổi trong hôn nhân và gia đình của dân tộc Brâu hiện nay:

3.1. Sự biến đổi trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình:

Qua nghiên cứu, cho thấy hiện nay vấn đề hôn nhân đã được giải quyết một cách rõ ràng theo chuẩn mực của cộng đồng; mối quan hệ hôn nhân qua 5 đời ở hai dòng chính của dân tộc Brâu, ta không thấy mối hôn nhân cận huyết trong cùng dân tộc *Brâu ở Việt Nam*. Trong các mối quan hệ hôn nhân đó xét về mặt huyết thống đã tương đối xa và cũng không trực hệ mà chéo giữa dòng thứ nhất và dòng thứ hai ở đời thứ 3,4,5. Tức là, Luật tục không cho phép những người có quan hệ trong phạm vi ba đời được kết hôn với nhau (*cả về dòng cha và dòng mẹ*), nếu có mối quan hệ thì bị cả gia đình, cộng đồng xử phạt và coi đó là một vi phạm rất nặng, xúc phạm tới thần linh có thể gây ra tai hoạ cho cộng đồng. Như vậy vấn đề hôn nhân của Brâu hiện nay rất rõ ràng và ở hình thái hôn nhân một vợ, một chồng, tự nguyện theo nguyên tắc ngoại hôn.

- Lễ thức hôn nhân mang dấu vết nguyên thủy – tục cà răng, căng tai để đánh dấu tuổi bắt đầu yêu đương của trai gái đã được xoá bỏ, chúng ta chỉ còn thấy một ít dấu vết trên gương mặt những người lớn tuổi (*40 tuổi trở*

lên). Cà răng cũng đã xoá bỏ, căng tai chỉ dùng lại ở mức xâu lỗ tai để đeo khuyên, có vẻ nhẹ nhàng, duyên dáng hơn, theo chuẩn mực đương thời. Tuy nhiên, về tuổi kết hôn có được nâng lên nhưng không đáng kể, vẫn chỉ dừng ở mức nữ 16 – 20, nam 18 – 22 tuổi và hiện tượng tảo hôn vẫn xảy ra, việc đăng ký kết hôn theo pháp luật và làm giấy khai sinh cho trẻ tại chính quyền địa phương vẫn chưa được người Brâu thực hiện.

- Về tiêu chuẩn người vợ, chồng lý tưởng cũng có thay đổi, lễ vật không còn mang tính chất bắt buộc phải có trâu, chiêng, ghè quý, nồi đồng...thì mới lấy được vợ, được chồng mà tùy theo điều kiện kinh tế thực của hai gia đình để họ có sự thoả thuận, bàn bạc hợp tình, hợp lý để đám cưới tiến hành đầy đủ, trang trọng và không kém phần vui vẻ. Thời gian đám cưới không còn kéo dài 3 – 4 ngày như trước mà chỉ cần 1 – 2 ngày, tiết kiệm thời gian để lao động sản xuất và cả chi phí về vật chất cho việc ăn uống.

- Vấn đề cư trú trong hôn nhân có sự thay đổi cơ bản, từ cư trú theo nguyên tắc luân phiên sang tự chọn nơi cư trú hoặc bên chồng hoặc bên vợ, tùy theo hoàn cảnh thực tế của hai bên gia đình cả việc chăm sóc cha mẹ già, và điều kiện đất đai, phương tiện sản xuất. Hiện nay phần nhiều là hình thái cư trú độc lập trong ngôi nhà nhỏ bé bên cạnh nhà mẹ vợ ngay sau khi cưới, thành một tiểu gia đình. Đây không đơn giản chỉ là nơi ở mà là sự biến chuyển về thể chế xã hội.

- Nam, nữ Brâu tự do tìm hiểu và đi tới hôn nhân theo tình yêu. Nguyên tắc hôn nhân hỗn hợp được phát huy mạnh, mở rộng với đa thành phần dân tộc. Trường hợp con lai giữa Brâu với các dân tộc khác như Xơ - Đăng, Gia rai, Khmer... Khi được hỏi đứa bé họ tên gì ? người cha, mẹ chúng trả lời theo cách gọi của dân tộc đó là: Y (*đối với nữ*), A (*đối với nam*); cũng có khi trả lời theo cách gọi của người Brâu là: Nàng (*đối với nữ*), Thao (*đối với nam*). Như vậy con cái của họ mang cả dòng cha và dòng mẹ. Những trường hợp là con lai như của các cặp cha là người Mường, mẹ là người Brâu thì những đứa con đều mang họ của cha: (*Đình Văn Viêm con trai của cặp vợ chồng Đình Văn Hậu và Nàng Bìn; Đình Thị Mai – con gái của cặp vợ chồng Đình Văn Sắc và Nàng San*).

- Tục nối nôi đã xoá bỏ trong xã hội hiện tại của người Brâu, người goá sau thời kỳ chịu tang (*1-2 năm*) có quyền tìm bạn đời mới theo tình yêu và phù hợp với điều kiện thực tại của mình để cùng nhau xây dựng cuộc sống mới mà không bị sự ràng buộc của gia đình về lễ thói của cộng đồng.

Như vậy đây là một quá trình thay đổi lớn từ các nghi thức, hình thức hôn nhân, cư trú trong hôn nhân, đặc biệt là sự loại bỏ luật tục nối dây và mở rộng mối quan hệ hôn nhân hỗn hợp đa tộc người tạo nên mối quan hệ gia

đình, cộng đồng mở rộng thích ứng và hoà nhập, rất thuận lợi cho sự giao lưu, phát triển về mọi mặt kinh tế, văn hoá xã hội cũng như phát triển giống nòi Brâu ở góc độ nhân chủng.

3.2. Sự biến đổi trong lĩnh vực gia đình:

Thực hiện dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (1992-1994) các đại gia đình Brâu được tách ra thành các hộ gia đình nhỏ độc lập, mỗi gia đình được cấp một ngôi nhà có đất canh tác riêng. Chính quyền xã tiến hành chia đất thổ cư, bao gồm cả đất vườn cho từng hộ gia đình và diện tích chia đều cho từng hộ gia đình và sắp xếp lại cấu trúc của làng theo kiểu dọc hai bên đường quốc lộ 40B. Xét về mặt xã hội thì cấu trúc làng định cư theo kiểu mới này đã làm thay đổi tính cố kết đồng tộc, thay vào đó lại xác lập và củng cố mối quan hệ láng giềng dựa trên cơ sở của địa vực cư trú (như đối với người Kinh).

Quy mô gia đình người Brâu thay đổi, từ đại gia đình phụ hệ với nhiều cặp vợ chồng của các thế hệ cùng chung sống trong một nhà dài dưới sự điều khiển chung của một ông chủ nhà - người lớn tuổi ở thế hệ trên, chi phối toàn bộ, nay phân chia thành các tiểu gia đình phụ hệ chỉ gồm cặp vợ chồng và các con của họ, chưa kết hôn hoặc đã kết hôn mà chưa có điều kiện ra ở riêng, một số rất ít có cả cha mẹ già cùng chung sống, như vậy trong mỗi tiểu gia đình là sự cùng tồn tại chỉ hai hay nhiều lắm ba thế hệ (*tam đại đồng đường*) với quy mô gia đình 4,12 người. Như vậy, chủ trương của Đảng và Nhà nước về định canh, định cư, giãn dân tách hộ lập vườn cho các hộ dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên nói chung và của các dân tộc Brâu nói riêng đã kích thích sản xuất phát triển, nâng cao đời sống cho cộng đồng các dân tộc thiểu số.

- Bộ máy quản lý hành chính làng

Sự thay đổi về cấu trúc xã hội, cấu trúc buôn làng kéo theo những thay đổi về tổ chức xã hội, đó là sự xuất hiện bộ máy điều hành làng theo kiểu hành chính, vai trò Già làng không còn giữ quyền lực bao trùm, mà thu lại ở phạm vi tình cảm, trao truyền kinh nghiệm, đạo đức lối sống và chủ yếu quán xuyến ở mặt tâm linh của cộng đồng. Bên cạnh Già làng, những vị trưởng thôn, được dân tín nhiệm đề cử và chính quyền xã quyết định. Những người đàn ông nắm quyền điều hành xã hội này, thay mặt già làng chỉ đạo dân làng về mọi mặt lao động sản xuất, an ninh quốc phòng, đối nội, đối ngoại và vận dụng luật pháp với phong tục tập quán của dân tộc để cùng với chính quyền địa phương điều chỉnh xã hội, xét xử những người vi phạm vừa có tình làng nghĩa xóm, vừa theo lệ tục, lại đúng pháp luật. Do vậy, người nắm cương vị trưởng thôn trong xã hội hiện đại của người Brâu phải có trình

độ học vấn bên cạnh những chuẩn mực đạo đức và vị trí trong xã hội cộng đồng.

3.3. Sự chuyển biến về vai trò của người đàn ông và đàn bà trong gia đình Brâu hiện đại

Trong xã hội truyền thống, đặc biệt là trong chế độ mẫu quyền thì vai trò người phụ nữ có thể gọi là điều hành toàn bộ công việc gia đình nhưng chúng ta không thấy bà ta điều hành dù chỉ một cuộc lễ nhỏ của cộng đồng, mà công việc này đều do người đàn ông đảm nhiệm, mặc dầu trong gia đình ông ta không có quyền quyết định gì mà bị phụ thuộc bà chủ nhà. Khác với người phụ nữ trong xã hội truyền thống, người phụ nữ hiện đại của Brâu hiện nay, bên cạnh vai trò vị trí quan trọng trong gia đình, bà ta còn có vị trí nhất định ngoài xã hội, hay nói cách khác là cũng như những người đàn ông khác người đàn bà hiện đại cũng đứng ra điều hành xã hội. Làng Đắc Mế có Nàng Pan hiện đang giữ chức hội trưởng hội phụ nữ xã Bờ Y và Nàng Giang là hội trưởng hội phụ nữ thôn, khi điều hành công việc xã hội như vận động chị em trong xã thực hiện các chương trình kế hoạch hoá gia đình, chúng tôi được chứng kiến các chi điều hành công việc rất năng động và hoàn thành vai trò của người cán bộ xã rất tốt.

Gia đình Brâu hiện nay là gia đình phụ hệ. Trong nhà quyền lực thường tập trung vào người cha hoặc người chồng. Nhưng nhiều trường hợp ý kiến riêng của người mẹ hay người vợ vẫn được xem trọng, con gái được đối xử như con trai và khi đi lấy chồng thì có hồi môn. Trong gia đình Brâu hiện nay tuy người phụ nữ quản lý về mặt tài chính, nhưng thực chất bà ta chỉ sử dụng cho việc mua sắm, chi tiêu vặt vãnh cho sinh hoạt hằng ngày, còn những vấn đề lớn như mua sắm trâu, bò, máy móc, xe cộ, đều do người đàn ông đảm nhiệm. Về thực chất thì ở xã hội nào cũng vậy, mẫu hệ hay phụ hệ thì nhiệm vụ của người phụ nữ trong gia đình cũng rất nặng nề, người phụ nữ phải quán xuyến toàn bộ về vấn đề bếp núc, gạo nước, rau cỏ..., nuôi dạy con cái nhưng không kém phần quan trọng trong lĩnh vực sản xuất, thể hiện rất rõ trong bảng so sánh về việc phân công công việc dưới đây:

**SO SÁNH CÔNG VIỆC PHẢI LÀM
GIỮA NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ NGƯỜI ĐÀN ÔNG**

SẢN XUẤT LÚA RẪY			SẢN XUẤT CÂY LÚA NƯỚC		
Loại việc	NỮ	Nam	Loại việc	Nữ	Nam
Tìm đất		+	Cuốc ruộng	+	+
Phát rẫy		+	Gieo lúa	+	
Đốt rẫy		+	Làm cỏ lúa	+	+
Dọn rẫy	+	+	Bón phân, tháo nước	+	+
Chọc lỗ		+	Gặt lúa	+	+
Tría hạt	+		Đập lúa	+	+
Canh rẫy đuổi chim		+	Phơi lúa	+	
Các lễ thức gieo trồng		+	Mang lúa vào kho	+	+
Phát cỏ	+	+			
Suốt lúa	+	+			
Gùi lúa về kho	+	+			
Tổng cộng	5/11	10/11	Tổng cộng	8/8	6/8

**SO SÁNH VIỆC NHÀ PHẢI LÀM
GIỮA NGƯỜI PHỤ NỮ VÀ NGƯỜI ĐÀN ÔNG**

STT	Loại việc	Nữ	Nam
1	Lấy củi	+	
2	Gùi củi về nhà	+	
3	Bổ củi	+	
4	Giã gạo	+	
5	Hái rau, măng, nấm	+	
6	Mua bán đồ sinh hoạt hằng ngày	+	
7	Nấu cơm	+	
8	Rửa bát	+	
9	Quét nhà	+	
10	Gùi nước	+	
11	Chăn heo, gà	+	
12	Chăn trâu, bò	+	+
13	Tắm giặt cho con	+	
14	Đạy con học	+	+
15	Hợp phụ huynh	+	+
16	Làm nhà		+
17	Mua tài sản lớn (máy, xe, trâu)		+
	Tổng cộng	15/17	5/15

Từ hai bảng so sánh trên, chúng ta thấy rất rõ công việc của người phụ nữ và của người đàn ông trong gia đình Brâu hiện đại. Với hai phương thức sản xuất khác nhau, quy định và phân chia việc làm cho hai giới rõ nét. Ở phần sản xuất lúa rẫy, phân công công việc theo giới tính một cách rất cụ thể, có công việc chỉ người đàn ông đảm nhiệm như chọn rẫy, phát rẫy...; có công việc chỉ người đàn bà đảm nhiệm như tra hạt, làm cỏ hay suốt lúa... Khi chuyển sang sản xuất lúa nước, phương thức mới, công việc có phần như cả hai cùng tiếp cận và không có sự phân chia rõ ràng mà cả đàn ông và đàn bà cùng nhau trong công việc từ khâu đầu đến khâu cuối của quá trình sản xuất.

Đối với công việc nội trợ gia đình cũng được phân chia khá rõ nét theo giới tính, nếu như trong lao động sản xuất, vị trí của người phụ nữ không thiếu vắng trong các khâu của quá trình canh tác, thì trong lĩnh vực công việc gia đình người phụ nữ cũng gần như thu tóm toàn bộ và chịu trách nhiệm tất cả mọi công việc (15/17), dù là nhỏ nhất để điều tiết, điều hành và duy trì cuộc sống gia đình Brâu.

Nhìn chung, quá trình biến đổi về lĩnh vực hôn nhân và gia đình Brâu từ truyền thống đến hiện đại đã có nhiều điểm phù hợp với tiến trình phát triển chung của lịch sử xã hội. Tuy nhiên các vấn đề đó còn những bất cập về bảo tồn văn hoá của dân tộc thiểu số, người đặc biệt là dân tộc Brâu.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DÂN TỘC BRÂU (1989 - 2004)

Từ khi có Nghị quyết số 22 NQ/TW, ngày 27/11/1989 của Bộ Chính trị "Về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi", và Quyết định số 72/HĐBT ngày 13/3/1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ "Về một số chủ trương, chính sách cụ thể, phát triển kinh tế - xã hội miền núi", nhiều chính sách phát triển kinh tế - xã hội đã được thực hiện ở các địa phương miền núi nói chung và xã Bờ Y nói riêng. Đối với đồng bào dân tộc Brâu, Đảng, Nhà nước và Chính quyền địa phương đã thực hiện nhiều chính sách, chương trình, dự án đầu tư hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo cho đồng bào, nhưng đến thời điểm chúng tôi đến điều tra khảo sát thì tỉnh, huyện, xã chưa có một tổng hợp đánh giá chung về đầu tư như thế nào. Được sự giúp đỡ của một số đơn vị, cá nhân liên quan chúng tôi đã tổng hợp được một số nội dung chính như sau:

1. Về chính sách kinh tế:

1.1. Về thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo và chính sách xã hội (CT133):

Thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo đã được coi là hoạt động trọng tâm, với hàng loạt chính sách đầu tư và có sự thống nhất điều hành từ Trung ương đến địa phương. Đời sống của đại đa số người dân đều đã được cải thiện, tỷ lệ hộ khá tăng, tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh đã giảm; trình độ văn hoá, khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật được nâng cao; lương thực thực phẩm có nhiều hơn; nhà cửa, tài sản được cải thiện; phụ nữ trẻ em mặc đẹp hơn, nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần cao hơn; tệ nạn xã hội, hủ tục lạc hậu đã giảm bớt; Đời sống của đại bộ phận đồng bào dân tộc có bước phát triển hơn so với những năm trước, nhiều hộ dân có điện lưới quốc gia sử dụng trong sinh hoạt; ốm đau đã có trạm xá, bệnh viện khám, cấp phát thuốc chữa trị kịp thời; Từ nếp sống du canh du cư, cuộc sống không ổn định, dịch bệnh đau ốm thường xuyên, đến nay đời sống của đại bộ phận bà con dân tộc đã được cải thiện nhiều, mức hưởng thụ về văn hoá, tinh thần được nâng cao.

Năm 2001, tỉnh Kon Tum có 18.933 hộ nghèo, chiếm 28,5%, trong đó hộ đồng bào dân tộc thiểu số là 16.326 hộ, chiếm 86,2% số hộ nghèo toàn tỉnh.

Đến 31/12/2003: Tổng số hộ nghèo toàn tỉnh là 11963/72648 hộ, chiếm 16,47% số hộ toàn tỉnh, trong đó hộ đồng bào dân tộc thiểu số 9996 hộ, chiếm 83,5% số hộ nghèo toàn tỉnh (**Bảng 11**). Trong đó tại huyện Đắc Tô hộ nghèo DTTS chiếm 84%; huyện Ngọc Hồi chiếm 91,6%. Như vậy sau 3 năm thực hiện thì số hộ đói nghèo là dân tộc thiểu số chỉ giảm từ 86,2% xuống còn 83,5%. Dân tộc Brâu ở xã Bờ Y còn có 37/88 hộ nghèo là 42% (trong tổng số 97 hộ nghèo của toàn xã, tỷ lệ hộ nghèo của xã là 9,6%); mức độ khác biệt giữa các nhóm dân cư trong mức độ cải thiện đời sống còn cao và tính bền vững của kết quả này còn thấp vì phụ thuộc nhiều vào sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Những biểu hiện chung của hộ đói nghèo của hộ đồng bào dân tộc Brâu là:

1. Các hộ có mức sống dưới mức trung bình: thiếu gạo ăn, thiếu sức sản xuất, thiếu kỹ năng và kỹ thuật canh tác, học vấn thấp, chi tiêu thiếu kế hoạch, tài sản gia đình không có, thiếu vốn sản xuất, ít tiếp cận với xã hội.

2. Về ăn: Cơm không đủ ăn, áo không đủ ấm, con thất học, ốm đau không có tiền chữa bệnh, nhà cửa vừa dột và rách (tạm bợ), không có tiền,

tài sản không có gì. Khẩu phần ăn của đồng bào dân tộc thiểu số còn hết sức đơn giản, chủ yếu là lương thực (gạo, màu), thịt cá ít...

3. Về mặc: đồng bào mặc đơn giản, chủ yếu mặc đồ bảo hộ lao động hoặc quần áo bộ đội cũ, chất lượng vải trung bình, màu y phục đơn giản. Thiếu quần áo mặc, đặc biệt áo ấm vào mùa lạnh.

4. Một số thói quen: ít ngủ màn, người già đi chân đất, đặc biệt phụ nữ. Chưa có thói quen đánh răng, rửa mặt; hay uống rượu.

5. Học tập không đầy đủ. Nhận thức về đói nghèo thấp.

6. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình không bình đẳng. Còn hủ tục lạc hậu; sống bằng tâm linh, bình quân chủ nghĩa, trong chờ sự hỗ trợ từ bên ngoài.

** Nguyên nhân của tình trạng đói nghèo của đồng bào Brâu:*

+ Các hộ gia đình thiếu kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất dẫn đến đói nghèo

+ Thiếu lao động, ốm đau

+ Nghèo đói do chưa chăm chỉ lao động

+ Đồng bào còn ỷ lại

+ Chưa sản xuất hàng hoá..., chưa biết tính toán trong làm ăn.

** Thực hiện chính sách xã hội:*

Cộng đồng Brâu có 2 hộ gia đình có công với cách mạng; 2 gia đình liệt sĩ và 01 gia đình thương binh; Đối tượng có tham gia chống Pháp, Mỹ là 8 người. Trong những năm qua đã được Nhà nước quan tâm đầy đủ mọi chính sách như ở những vùng khác, đồng bào không có kiến nghị gì.

** Vay vốn xoá đói giảm nghèo:*

Mặc dù Nhà nước rất quan tâm, Hộ gia đình có được vay vốn để sản xuất từ Ngân hàng chính sách xã hội với lãi suất 0,45%/tháng, nhưng tại tỉnh Kon Tum đã dùng ngân sách hỗ trợ 0,3%/tháng nhưng đồng bào vẫn không vay vốn mặc dù 56,8% thiếu vốn (**Bảng 34**) vì chủ yếu do thiếu kiến thức làm ăn, chưa biết tính toán nên sợ không dám vay hoặc có vay về thì lại không biết sử dụng, sử dụng sai mục đích.

Mặc dù đã Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách giúp đỡ xoá đói giảm nghèo song mức độ hưởng lợi của đồng bào còn hạn chế, hiệu quả các chính sách đối với đồng bào còn thấp. Thực trạng đời sống của đồng bào đòi hỏi phải có các chính sách cụ thể và toàn diện hơn để giúp đỡ họ cải thiện đời sống, hoà nhập vào quá trình phát triển chung của đất nước.

1.2. Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp:

Từ năm 1992-2004, sản xuất và đời sống của đồng bào đã được nhà nước hỗ trợ khoảng 1.476,983 triệu đồng (**Bảng 13**), đây cũng là sự hưởng lợi riêng mà các dân tộc khác chưa có. Trong đó sản xuất nông nghiệp đã đầu tư cụ thể là:

1.2.1. Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn thời kỳ 1992 – 1994:

Theo báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh, kinh phí đầu tư cho: Khai hoang đất sản xuất 23 ha vốn 70 triệu đồng, giếng nước 35 cái với vốn đầu tư 53 triệu đồng, dụng cụ sản xuất và dụng cụ sinh hoạt với số vốn 90 triệu đồng, đầu tư 80 con bò giống sinh sản vốn 113 triệu đồng, lập 50 vườn hộ có cây ăn quả vốn 41 triệu đồng, hỗ trợ lương thực 6.000 kg vốn 12 triệu đồng, trạm bơm điện một cái dùng để tưới 7 ha lúa vốn 15,6 triệu đồng, kênh mương thủy lợi dài 1,2km vốn 38 triệu đồng, kinh phí quy hoạch, khuyến nông khuyến lâm vốn 27 triệu đồng.

- Đất sản xuất: Bình quân mỗi hộ có 0,1 ha lúa ruộng và 0,2 ha lúa rẫy, nhưng năng suất không cao. Bình quân mỗi người canh tác khoảng 0,08 ha cả diện tích ruộng và rẫy. Quanh nhà ở có quy hoạch trồng cây ăn quả nhưng người dân không quan tâm nên đến nay vẫn không có cây gì. Chỉ có khoảng 1000 cây mít, xoài, ổi....tự phát triển.

- Vật nuôi: Tại thôn Đăk Mế hiện nay không chăn nuôi các loại gia cầm như: gà, vịt... chỉ chăn nuôi gia súc như trâu nhưng không nhiều (do không có vốn để đầu tư cho chăn nuôi). Toàn thôn có 10 con trâu (nuôi ở trong rẫy), 03 con lợn, chăn nuôi loại gia cầm rất ít.

Khó khăn chủ yếu của dự án này là nguồn vốn đầu tư còn thấp so với yêu cầu. Do vậy, các loại cây trồng vật nuôi chưa phát triển, nhiều diện tích khai hoang không được sử dụng, tình trạng đồng bào phát nương làm rẫy vẫn xảy ra phổ biến.

Ông Nguyễn Trường Giang, cán bộ phòng Kinh tế huyện Ngọc Hồi:

Từ năm 1992 đến nay đồng bào Brâu được các dự án đầu tư hỗ trợ về Nhà ở, giếng nước, cấp bò, làm đường đi, cấp chăn màn, bát đũa... Cũng hướng dẫn làm nông nghiệp canh tác ruộng nước trong 2 năm nhưng sau khi cán bộ khuyến nông rút về đồng bào lại không làm nữa mà vào rừng làm rẫy.

Nhiều hộ không chịu làm để nghèo thì lại được cấp nhà như những nhà khác.

Tỷ lệ nghèo đói trong đồng bào còn cao. Tuy nhiên cũng có một số hộ đã khá nên như Y Pan, Thao Tắc làm ăn phát triển được, xây được nhà và làm gương cho các hộ khác.

Đồng bào đã có chuyển biến nhưng so với các dân tộc khác còn khoảng cách xa.

Thời gian tới cần tuyên truyền vận động như thế nào để đồng bào ít trông chờ ỷ lại, các chính sách đầu tư có hiệu quả hơn...

2.2.2. Dự án định canh, định cư từ năm 1996 cho đến nay:

Dự án định canh, định cư hỗ trợ dụng cụ sản xuất như 03 xe kéo: 1 triệu đồng; 01 máy phát cỏ 2,3 triệu; 02 công cụ sạ lúa 1,1 triệu; 05 máy tuốt lúa 2,5 triệu; hỗ trợ cây con giống và dụng cụ sản xuất khác 10 triệu đồng. Về chương trình khuyến nông khuyến lâm, trong 2 năm 1998 và 1999 khởi công xây dựng mô hình lúa nước với diện tích 4ha, vốn đầu tư 9 triệu đồng, năm 2000 hỗ trợ trồng ngô lai 1ha với số vốn 1 triệu đồng, năm 2001 và 2002 tăng thêm diện tích lúa nước 2,1 ha với số vốn 7,4 triệu đồng, đồng thời trồng cây ăn quả, cải tạo vườn tạp với số vốn 15,17 triệu đồng.

2.2.3. Dự án CORDAD (Hà Lan):

Trong 2 năm 2001- 2002 hỗ trợ trồng cây ăn quả với diện tích 2,25 ha, vốn đầu tư 24,8 triệu và trồng lúa 2,1 ha vốn đầu tư 12 triệu đồng. Kết hợp chương trình lồng ghép các dự án, hỗ trợ đời sống cho đồng bào Brâu tổng số 50 hộ với số vốn đầu tư 25 triệu đồng, hỗ trợ cải tạo đồng ruộng và giống cây con số vốn 48 triệu đồng. Các chương trình hỗ trợ nhà ở (9 triệu), hỗ trợ đời sống của người dân (25 triệu), các dự án hỗ trợ sản xuất (145 triệu) với tổng số vốn là 175,27 triệu đồng.

2.2.4. Dự án quản lý và bảo vệ rừng tỉnh Kon Tum:

Đến năm 2004 đã đầu tư quy hoạch sử dụng và giao đất lâm nghiệp, dự án đã đầu tư đào mới 01 giếng và sửa chữa 2 giếng: Giá trị 25 triệu đồng. Riêng dân tộc Brâu chưa có sự đầu tư từ dự án trồng mới 5 triệu ha rừng mặc dù đồng bào có nương rẫy ở trong rừng.

Qua khảo sát cho kết quả, đồng bào sản xuất nông nghiệp là chính (96,6% - **Bảng 17**) mà chủ yếu là trồng trọt (97,7%- **Bảng 18**), nhưng còn độc canh cây lúa rẫy (97,8%- **Bảng 23**) và có đến 85% số hộ thiếu kỹ thuật và kinh nghiệm làm ăn (**Bảng 35**), diện tích đất đai thì nhiều nhưng diện tích làm lúa ruộng thì rất ít, mặt khác họ lại chưa quen với việc trồng lúa ruộng, hệ thống thủy lợi lại không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu sản xuất trong khi năng suất và sản lượng lúa rẫy ngày càng thấp. Ngoài ra đồng bào còn có nguồn thu khác không đủ đáp ứng nhu cầu của cuộc sống; chưa có cây trồng nào được xác định là thế mạnh để phát triển sản xuất. Trồng lúa ruộng đang được chính quyền địa phương đầu tư mở rộng diện tích, xây dựng hệ thống thủy lợi và các dịch vụ cung cấp vật tư, giống và hướng dẫn đồng bào sản xuất. Việc giúp đồng bào chuyển đổi phương thức canh tác từ trồng lúa rẫy sang làm lúa ruộng là một hướng đi đúng, một mặt giải quyết khâu lương thực, hạn chế diện tích lúa rẫy, mặt khác làm lúa ruộng với kỹ thuật và phương pháp thâm canh là cơ sở để góp phần để đồng bào định canh, định cư và tiếp cận dần với kỹ thuật canh tác mới. Trong công tác khuyến nông hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đối với dân tộc Brâu trong những năm qua đã có bước tiến mới, đột phá trong sản xuất nông nghiệp, đã có hộ trồng cây lúa nước (8% số hộ - **Bảng 22**), đã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nên năng suất, sản lượng tăng lên. Nhân dân dần dần đã có ý thức trong việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Về chăn nuôi không phát triển (98,8% không chú ý chăn nuôi - **Bảng 19**), toàn bộ số bò được cấp từ năm 1992 đã bị giết thịt hết không còn con nào; toàn thôn chỉ có 10 con trâu; 50 con lợn và các loại gia cầm khác là 120 con. Đồng bào nuôi trâu, lợn, gà chủ yếu là thả rông trong nương rẫy không có chuồng trại và chủ yếu phục vụ cho lễ hội và cúng, lễ trong gia đình chứ không phải để bán hay phục vụ sản xuất. Do đồng bào không có truyền thống chăn nuôi nên rất hạn chế về kỹ thuật và kinh nghiệm chăn nuôi, vì vậy hiệu quả kinh tế thấp. Nuôi lợn không năng suất, thả rông không làm chuồng trại, rất ít nuôi gà và các loại gia cầm khác. Nhìn chung từ trước tới nay đồng bào không có suy nghĩ chăn nuôi để phát triển kinh tế, tăng thu nhập cho gia đình mà chủ yếu là nuôi nhỏ lẻ phục vụ cho nhu cầu của gia đình và các dịp lễ, tết, cúng tế của gia đình và làng. Vì vậy để có thể phát triển chăn nuôi, ngoài con trâu ra cán bộ khuyến nông của xã cần hướng dẫn, tập huấn cho đồng bào kỹ thuật và cách phòng tránh bệnh dịch cho lợn, gà và gia xúc, gia cầm khác.

Các hoạt động khuyến nông trong thời gian qua tuy có chú trọng đầu tư nhưng hiệu quả kinh tế chưa cao, chưa đáp ứng chính đáng với nhu cầu thực tế của địa phương, các chế độ chính sách đối với công tác khuyến nông chưa phù hợp với vùng dân tộc thiểu số. Cho nên việc triển khai thực hiện chưa đồng bộ, trình độ tiếp thu của nhân dân chưa đồng đều, còn chênh lệch

nhiều, mặc dù công tác khuyến nông đã triển khai nhiều mô hình đối với cây trồng, vật nuôi, nhưng mô hình xây dựng chưa được nhân rộng khắp nơi, chỗ nào xây dựng được nhiều mô hình thì ở đó có sự chuyển đổi rõ nét trong sản xuất.

Khó khăn trong công tác khuyến nông: Trình độ dân trí thấp, chênh lệch cho nên việc áp dụng tiến bộ khoa học có phần hạn chế. Điều kiện kinh tế còn khó khăn nghèo nàn, kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất chưa đảm bảo thoả đáng, đã cản trở không ít trong quá trình công tác khuyến nông. Đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến nông chưa am hiểu nhiều phong tục tập quán của đồng bào, chưa có kinh nghiệm, lực lượng mỏng.

1.3. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa (CT135)

Đã đầu tư xây dựng 02 công trình 2 lớp học hiện đang sử dụng tốt.

1.4. Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên (QĐ 168)

Chương trình đã cấp dầu thấp đèn, muối iốt miễn phí, mỗi hộ: 5 lít dầu/ năm, 2,5kg muối/1 người/ năm.

Đã kéo điện lưới Quốc gia vào đến thôn bản. Cấp miễn phí đồng hồ đo điện cho các hộ đồng bào dân tộc. Lắp đặt điện thấp sáng miễn phí cho các hộ nghèo.

Cấp không thu tiền các mặt hàng chính sách như: dầu (hoặc hỗ trợ tiền điện), muối iốt, sách vở học sinh, thuốc khám chữa bệnh; trợ giá trợ cước thu mua tiêu thụ hàng nông sản, phân bón...

1.5. Về kết cấu hạ tầng:

Có thể nói, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng được Nhà nước đặc biệt quan tâm được coi là khâu then chốt để phát triển kinh tế-xã hội. Mặc dù trong điều kiện nguồn lực có hạn, trong khi đó Nhà nước lại giành một số vốn lớn đầu tư cho kết cấu hạ tầng thì vấn đề nâng cao hiệu quả đồng vốn đầu tư thực sự là vấn đề trọng yếu.

Tỉnh Kon Tum có 82 xã, phường, thị trấn, chỉ còn 3 xã (Ngọc Ring, Ngọc Tem, Măng Bút) của huyện Kon Plông chưa có đường ô tô vào xã, trên 10 xã khác vào mùa mưa không đi xe ô tô vào xã được vì lầy, có 75% dân số được sử dụng điện sinh hoạt, nước sạch mới đảm bảo 35% dân số nông thôn, 58,2% dân số thành thị được sử dụng một cách thực tế. Hệ thống thương mại, chợ thiếu, còn trên 60 xã chưa có chợ, mạng lưới y tế 100% số xã có

trạm y tế song một số trạm đã xuống cấp. Hệ thống trường lớp thôn bản 100% tranh tre nứa lá, nhà ở giáo viên vùng sâu, vùng xa chưa được xây dựng. Tổng số bưu cục và dịch vụ toàn tỉnh là 28 đơn vị. Số máy điện thoại có 7.171 cái, bình quân có 1,95 máy/100 dân. Hiện còn có 28 xã chưa có điện thoại; vẫn còn 18/82 xã miền núi vùng sâu chưa có điện.

Kết cấu hạ tầng của cộng đồng Brâu:

- *Về nhà ở:*

Toàn thôn Đăk Mế có 96 nhà, trong đó 13 nhà xây cấp 4 lợp tôn; 49 nhà tạm, trong đó 15 nhà tạm bằng tranh tre, 34 nhà gỗ ván lợp ngói được Nhà nước đầu tư xây dựng theo dự án từ năm 1992, hiện tại còn 22 hộ chưa có nhà ở đang sống chung với cha mẹ hoặc anh chị. Toàn bộ số nhà đều theo kiến trúc mới, không có nhà nào theo mẫu nhà truyền thống. Nhà ở Thôn Đăk Mế có nhiều hộ chỉ khi nào có việc hoặc hội họp thì về vì các hộ đều có nhà ở trong rẫy, đồng bào thường ở đó từ 6-8 tháng để lao động sản xuất, sinh hoạt, săn bắt và đào mảnh bom đạn cũ lấy thép phế bán để thêm thu nhập.

- *Nước phục vụ sản xuất:*

Hiện nay thôn Đăk Mế đang sử dụng nước tưới của công trình thủy lợi Đăk HNiêng, có khoảng 500 mét kênh bê tông chạy qua khu sản xuất của thôn Đăk Mế.

- *Nước phục vụ sinh hoạt:*

Toàn thôn có 37 giếng nước sinh hoạt, trong đó dự án của Nhà nước đầu tư xây dựng 35 giếng và dân tự đào 02 giếng, bình quân 02 hộ sử dụng một giếng. Có một số giếng đã hỏng, bẩn nhưng dân không sửa chữa.

- *Các công trình điện:*

Đường điện lưới quốc gia đã lắp đặt đến đầu nhà các hộ, có đủ công tơ và đã có một số hộ sử dụng, tuy vậy vẫn còn một số hộ không có tiền để mắc điện sử dụng.

- *Giao thông:*

Hệ thống giao thông nội làng hiện nay là đường đất, bề rộng mặt đường khoảng 3 - 5 mét. Nói chung là đi lại thuận tiện trong Thôn Đăk Mế vì Thôn cạnh đường Quốc lộ qua cửa khẩu Bờ Y (72,8% số chủ hộ cho rằng giao thông đi lại thuận lợi hơn trước nhiều, **Bảng 33**).

- Trường học:

Được Chương trình 135 đầu tư xây dựng 01 trường học mầm non và 01 trường cấp I. Ngoài ra còn có một phòng học cấp 4 được đầu tư từ nguồn vốn của dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc Brâu từ năm 1992 nhưng đã xuống cấp.

- Nhà Rông:

Đã được Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng một nhà Rông bằng gỗ ván mái lợp tôn, các cột chính của nhà rông làm bằng bê tông. Hiện nay nhà Rông này cũng đã xuống cấp, hư hỏng nặng, nhân dân không thích sử dụng vì vậy cũng không sửa chữa, họ còn tháo ván nhà Rông về làm áo quan.

- Cửa hàng dịch vụ:

Tại thôn có cửa hàng dịch vụ sửa xe máy, bán hàng nhu yếu phẩm, hàng ăn... đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu của đồng bào.

Nhìn chung kết cấu hạ tầng của Thôn Đak Mế đã được đầu tư khá hoàn chỉnh, song toàn bộ kiến trúc mang dáng dấp của đô thị và của người Kinh, không theo phong tục tập quán và làng cổ của đồng bào. Kết cấu hạ tầng đã được thay đổi đáng kể so với trước nhưng hiệu quả cho đầu tư chưa xứng đáng với đồng vốn đã bỏ ra, người dân chưa thực sự làm chủ các công trình.

2. Về chính sách văn hoá, giáo dục, y tế:

2.1. Chính sách văn hoá:

a. Đầu tư cơ sở vật chất:

Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Thôn Đak Mế, nơi có cộng đồng dân tộc Brâu sinh sống được đầu tư 01 nhà Rông văn hoá với diện tích 90m² vốn 94,4 triệu đồng nhà nước giúp đỡ xây dựng, vách ván, mái lợp tôn. (Tỉnh Kon Tum, trong 2 năm số nhà Rông xây dựng mới đã là 116 cái với mức đầu tư trung bình từ 50-70 triệu đồng/nhà, cá biệt có nhà Rông đến 150 triệu đồng hoàn toàn do dân đóng góp, có làng chỉ có 18 hộ cũng xây dựng được nhà Rông). Sở Văn hoá-Thông tin đã tổ chức thực hiện đề tài Folklore Brâu (năm 1996), tổ chức lễ hội đâm trâu (năm 2000) .

Ngoài ra còn bán trợ giá Radio và phục vụ chiếu phim miễn phí do các đội chiếu bóng lưu động thực hiện. Theo thống kê, các phương tiện phục vụ đời sống văn hoá tinh thần của dân tộc Brâu hiện có: Radio: 15 cái; Tivi: 7 cái; Với chính sách cấp miễn phí sách báo cho vùng dân tộc thiểu số, hiện nay ở tỉnh Kon Tum đều được cấp không thu tiền các ấn phẩm như: Báo tỉnh Đảng bộ, Tạp chí Dân tộc và miền núi, báo Nông nghiệp và Nông thôn, Tạp

chí Khuyến nông Khuyến lâm, tin ảnh dân tộc và miền núi... Nhưng báo chủ yếu đến cấp xã. Qua khảo sát cho thấy 76,2% số hộ trả lời không xem ti vi, không nghe đài (**Bảng 59**); có đến 92% không đọc báo (**Bảng 60**); thanh niên chủ yếu hát Karaoke; Nhà Rông cũng ít sinh hoạt.

b. Tình hình đào tạo đội ngũ cán bộ ngành VH TT là người dân tộc Brâu:

Hiện nay, dân tộc Brâu không có một người nào tham gia trong đội ngũ cán bộ VH TT tỉnh và huyện. Huyện Ngọc Hồi xây dựng mô hình đào tạo đội ngũ cán bộ nguồn cho dân tộc Brâu, nhưng mô hình này thực hiện không được bao lâu, nguyên nhân là do các con em dân tộc Brâu không nhiệt tình trong học tập. Đây là một thực trạng đáng quan tâm, chính quyền địa phương và ngành văn hoá cố gắng tìm giải pháp tốt nhất để khuyến khích, động viên con em dân tộc Brâu đi học để trong tương lai sẽ có đội ngũ cán bộ văn hoá vì chính họ mới thật sự là người giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc của mình (nếu được đào tạo chính quy).

c. Tình hình bảo tồn văn hoá truyền thống dân tộc Brâu

Từ ngày tái thành lập tỉnh (1991) đến nay, Bảo tàng tỉnh đã sưu tầm hiện vật để lưu giữ và giới thiệu bản sắc dân tộc Brâu. Qua phỏng vấn 100% trả lời là đều duy trì các lễ hội của cộng đồng trong năm (**Bảng 57**).

Ông A Dân, Trưởng phòng Văn hoá huyện Ngọc Hồi:

Vừa qua ngành văn hoá thông tin quan tâm cũng đón người Brâu đi tập huấn sử thi nhưng không tiếp thu được lại bỏ về; Nhà Rông không duy trì được hoạt động, đồng bào tháo ván về làm áo quan cho người chết. Kiến trúc nhà ở, làng bản không như xưa.

Hiện nay đang bảo tồn được đội văn nghệ Công Chiêng gồm 3 người.

Nhìn chung văn hoá truyền thống của đồng bào bị mai một nhiều.

Đề nghị cần có giải pháp phục hồi, bảo tồn văn hoá dân tộc này.

Do điều kiện cư trú thuận lợi, gần trục giao thông quan trọng, hơn nữa chỉ cách trung tâm thị trấn Plei Kần gần 12 km nên khả năng tiếp cận với hệ thống thông tin kịp thời và ngày càng cao mức hưởng thụ văn hoá cũng như việc trao đổi thông tin ngày càng nhanh chóng.

Ông Dương Công Bảo, Trưởng phòng Văn hoá DT, Sở VH TT Kon Tum:

- Hiện nay văn hoá dân tộc thiểu số đã bị mai một nhiều nhưng đồng bào vẫn còn lưu giữ nhưng bản sắc riêng, phong tục tập quán riêng vì thế chúng ta cần phải nghiên cứu văn hoá dân tộc để từ đó là một trong những cơ sở quan trọng để xây dựng chính sách XDGN;
- Trở ngại lớn nhất đối với các hộ nghèo là dân trí thấp, nhận thức về đời sống đơn giản;
- Đề nghị có chính sách khắc phục tư tưởng ỷ lại
- Thay đổi hình thức thông tin tuyên truyền cho phù hợp với nhận thức của đồng bào
- Nâng cao dân trí, thay đổi phương thức sản xuất đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hoá....

Hiện nay, Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Kon Tum đang hỗ trợ đội Công chiêng đi biểu diễn tại các ngày hội Văn hoá như ở Hà Nội, Kon Tum... Đội gồm 3 người Thai Ri (70 tuổi); Thao Lăng (72 tuổi) và Thao Mư (50 tuổi). Rất tiếc, những nội dung này chưa được truyền lại cho thế hệ trẻ.

2.2. Về chính sách giáo dục và đào tạo:

Trong những năm qua được sự quan tâm thường xuyên của Đảng và Nhà nước, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số không ngừng được chú trọng và đầu tư nhiều về cơ sở vật chất cũng như đội ngũ giáo viên. Hằng năm đã có nhiều biện pháp để huy động học sinh ra lớp đạt trên 90%, duy trì sĩ số đạt 84%; 100% các em được hưởng các chế độ ưu tiên của Nhà nước như: cấp học bổng (đối với những em học tại trường dân tộc nội trú là 160.000 đồng/tháng), học sinh mầm non và tiểu học được cấp phát không về sách giáo khoa vở viết, đồ dùng học tập. Thông qua việc lồng ghép các chương trình mục tiêu khác của Chính phủ như Chương trình 135, 168, 154, 161... và các chính sách ưu đãi về đào tạo về bồi dưỡng và cử tuyển đã thực hiện đảm bảo đến các em học sinh là người dân tộc thiểu số.

Tình hình học tập của dân tộc Brâu:

Năm 1991: Dân tộc Brâu có 48 hộ, 234 nhân khẩu; cả thôn Đak Mế không có một người đi học (từ các lớp mẫu giáo đến bậc phổ thông). Cả thôn lúc đó độ tuổi 15-35 có 85 người; số người được công nhận biết chữ là 48 người (tỷ lệ biết chữ 56,4%). Về cơ sở vật chất có 01 phòng học tạm dành cho lớp xóa mù chữ.

Qua điều tra cho thấy cơ sở vật chất của ngành giáo dục tại Thôn Đak Mế khá tốt đã có trường mầm non (**Bảng 48**) các phòng học mẫu giáo, tiểu học đã được kiên cố hoá. Mầm non có 02 phòng học, tiểu học 02 phòng (dự kiến sẽ xây thêm 04 phòng học trong năm học 2005-2006). Riêng đối với các em học các lớp THCS được đưa vào trường THPT Dân tộc nội trú huyện và được hưởng các chế độ do Nhà nước qui định. Thiết bị dạy học được trang bị, về cơ bản đáp ứng nhu cầu tối thiểu. Có đủ chính sách ưu tiên như không phải nộp học phí, được hỗ trợ đồ dùng học tập...(Bảng 50, 51, 52). Nhưng kết quả tỷ lệ người mù chữ trong cộng đồng Brâu còn cao (43/88 chủ hộ – 48,8%), một số người đã được xoá mù nhưng hiện nay lại tái mù chữ trở lại. Số người biết chữ của thôn Đak Mế: 79 người, chiếm tỷ lệ 24,5% dân số toàn thôn. Số người không biết chữ: 221 người, chiếm tỷ lệ 68,6% dân số toàn thôn. Còn lại chưa đến độ tuổi đi học. Có 57% biết tiếng phổ thông nhưng giao tiếp vẫn còn khó khăn (Bảng 53). Hiện tại không có giáo viên các cấp là người dân tộc Brâu, trình độ văn hoá cao nhất tại thôn Đak Mế là học đến lớp 9 (02 người) còn lại đa số là học đến lớp 2-3.

** Số học sinh và số người trong độ tuổi XMC, PCGD trung học cơ sở như sau:*

- Trẻ học mẫu giáo (3-5 tuổi) có 21 cháu (riêng trẻ 5 tuổi ra lớp đạt tỷ lệ 90%).

- Tiểu học: 61 học sinh (lớp 1: 23 học sinh; lớp 2: 21; lớp 3: 10; lớp 4: 05; lớp 5: 02 học sinh);

- Trung học cơ sở có: 03 học sinh (lớp 6: 01; lớp 7: 02; lớp 8: 0; lớp 9: 0).

** Tình hình XMC, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập THCS:*

- Số trẻ 6 tuổi: 07 cháu, huy động vào học lớp 1: 07 học sinh; tỷ lệ đạt 100%.

- Độ tuổi 11- 14 tuổi: 31; đã tốt nghiệp 07, tỷ lệ 22,6%;

(Riêng trẻ 11 tuổi có: 08 người, tốt nghiệp tiểu học đúng độ tuổi: 02 người, tỷ lệ 25% ; trẻ 14 tuổi có 05 người, đã tốt nghiệp tiểu học 04 người).

- Độ tuổi 15-18: có 16 người, đã tốt nghiệp THCS: 01 người.

- Độ tuổi 15-35: 116 người, số được công nhận biết chữ: 116, tỷ lệ 100%. Thực tế: 43/88 chủ hộ không biết chữ.

** Nguyên nhân những tồn tại trong giáo dục đối với đồng bào dân tộc Brâu là:*

Ông Bùi Văn Thoan, Hiệu trưởng Trường PTCS:

Hiện nay có 57 em học sinh là người Brâu đi học và không phải đóng góp gì.

Trước năm 2001 các em đi học không tổng kết được cuối năm vì các em đến tháng 10 là hay bỏ học để đi rẫy cùng gia đình làm lễ.

Từ năm 2001 đến nay tình hình có khá hơn nhưng người dân vẫn chưa có ý thức tạo điều kiện cho con học tập, tâm lý học sinh không muốn học là phổ biến, nên có đi ngòai học lại chỉ là chống đối...

Các em có khó khăn là gia đình nghèo; chưa nói sõi tiếng Việt, nên không hiểu rõ nghĩa bài giảng...

Đề nghị có biện pháp cho học sinh đi học đều không bỏ học, tuyên truyền để các gia đình tạo điều kiện cho con đi học và làm giấy khai sinh đầy đủ...

- Học sinh hầu hết thường có tâm lý rụt rè, nhút nhát, có tính tự ti; tất cả học sinh vốn Tiếng Việt của các em rất hạn chế (nhiều em trước khi vào học lớp 1 hoàn toàn không biết Tiếng Việt),

- Tình trạng học sinh đi học thiếu chuyên cần diễn ra phổ biến; chưa nhận thức được học là cần thiết.

- Sự tác động của cộng đồng, sự quan tâm của cha mẹ đối với việc học tập của con em còn hạn chế.

- Một số học sinh thường hay theo bố mẹ lên nương rẫy, một số thường bỏ học lấy chồng sớm nên hay bỏ học;

- Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ cho việc dạy- học; đồ dùng, đồ chơi đối với các cháu mẫu giáo còn thiếu, nghèo nàn....

- Đội ngũ giáo viên còn thiếu và yếu, chưa am hiểu phong tục tập quán và ngôn ngữ của đồng bào dân tộc thiểu số.

Ông Trần Ngọc Lâm, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ngọc Hồi:

Hiện nay số học sinh Brâu chiếm số lượng rất ít trong số học sinh thiểu số: Tiểu học 1,2%/75,5%; Trung học cơ sở 0,2%/58,1; Toàn ngành 1,1%/68,1% (68,1% là tỷ lệ DTTS/dân tộc Kinh). Có năm huy động được 90% số trẻ đến lớp nhưng lại bỏ học đến 84% trong mùa rẫy, sau Tết trong đó có một số không theo kịp, không hiểu bài nên chán nản bỏ học....

Càng lên cao số học sinh Brâu càng giảm đi vì bỏ học (Cấp PTTH không có HS), Trường nội trú cũng không có HS Brâu, mặc dù chính sách giáo dục rất ưu tiên không phải đóng góp gì mà còn được cấp sách vở, giấy bút...

Trong số trẻ em biết chữ chất lượng cũng không cao. Đa số học sinh đều ý lại vào nhà nước, không tích cực học tập, lao động.

Trong năm học 2003-2004 các em đã ngồi học chung với các dân tộc khác, bắt đầu hoà đồng, còn trước kia rất khó hoà đồng...

Đề nghị:

- Có trường bán trú tại chỗ, học cả 2 buổi/ngày*
- Có kinh phí để mua dụng cụ học tập riêng cho các em (đất nặn, giấy vẽ, ...)*
- Chú trọng đào tạo cán bộ giáo dục, giáo viên người dân tộc Brâu...*

Những khó khăn, bất cập nêu trên dẫn đến việc học sinh ít hứng thú theo học; do tiếp thu kiến thức và các kỹ năng có hạn, dẫn đến việc bỏ học, lưu ban hàng năm tỷ lệ khá cao; hiệu quả giáo dục đạt thấp (thể hiện qua thống kê, học sinh các lớp tiểu học tỷ lệ cao, song các lớp THCS, THPT ít, đại học chưa có).

Công tác giáo dục đối với con em dân tộc Brâu vẫn còn gặp nhiều khó khăn, những kết quả về chất lượng giáo dục chưa tương xứng với nguồn lực đã đầu tư. Trẻ em trong độ tuổi được huy động đến trường với tỷ lệ cao song lại diễn ra tình trạng “đầu voi, đuôi chuột”. Bậc học càng cao, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường càng thấp. Có một số lượng lớn trẻ em bỏ học ngay từ bậc học tiểu học do điều kiện đi lại quá khó khăn, do phải tham gia lao động với gia đình, do nhận thức của cha mẹ không muốn tiếp tục cho con em họ đến trường... Trẻ em học đến lớp 3, lớp 4 đọc viết còn rất khó khăn, chưa nói gì đến khả năng tính toán. Chất lượng giáo dục hiện tại thấp sẽ là cản trở lớn đến khả năng tiếp nhận chính sách của đồng bào.

2.3. Về thực hiện chính sách y tế:

Các chính sách y tế có đóng góp to lớn trong việc cải thiện sức khoẻ nhân dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em: Mở rộng mạng lưới khám chữa bệnh (cả hình thức quân dân y kết hợp), chăm sóc sức khoẻ ban đầu, chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, y tế dự phòng... Các bệnh xã hội như lao, sốt rét, phong, bướu cổ đã được quan tâm phòng chống. Nhiều người dân đã tiếp cận được với các dịch vụ y tế khám chữa bệnh miễn phí (theo QĐ 139); Các hộ gia đình nghèo đều được cấp thẻ Bảo hiểm Y tế theo QĐ 139; ...

Tỉnh Kon Tum có 83,7% số xã có Trạm y tế được xây dựng kiên cố; có 379 cán bộ y tế công tác tại tuyến xã đạt bình quân 4,1 người/trạm, có 13 Bác sĩ công tác tại Trạm y tế xã đạt 14,1%, nhưng còn 11 trạm chưa có y sĩ, 16 trạm chưa có nữ hộ sinh. Y tế thôn bản đã được quan tâm, có 802/927 thôn, làng có nhân viên y tế chiếm 86,5%; các huyện có tỷ lệ người được hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo cao như Ngọc Hồi 92,72%; Đăkglai 92,48%; Konplông 86,79%. Tổng số thẻ khám chữa bệnh miễn phí theo QĐ 139 là: 22.500 thẻ; bình quân chi phí khám chữa bệnh nội trú 250.000đ. Nhiều bệnh nhân mắc bệnh đột xuất mà không có tiền dự phòng vẫn được chữa bệnh và chi phí ăn ở điều trị nội trú 5000đ/người/ngày.

Riêng Đăk Mế có nhà khám chữa bệnh tại Thôn và có một y tế Thôn và là người dân tộc Brâu nên khá thuận lợi cho khám chữa bệnh tại chỗ.

Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho đồng bào: Theo 100% đồng bào dân tộc Brâu đều được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo QĐ 139 (**Bảng 64**).

Tình hình dịch bệnh đối với dân tộc Brâu đã được khống chế không để phát triển, chỉ có một số bệnh như: Sốt rét, tiêu chảy, bệnh ngoài da, cảm sốt, ho, viêm họng thỉnh thoảng có xảy ra. Thuốc men phục vụ cho đồng bào đảm bảo theo chế độ quy định đủ về số lượng, người dân được khám, chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí tại trạm y tế xã; y tế thôn.

Theo kết quả phỏng vấn, cho đến hiện nay mặc dù đã có trạm y tế xã, các sản phụ đều đẻ tại nhà của gia đình (76,2%); không đẻ ở trong rừng như trước kia nữa (**Bảng 66**).

Về kế hoạch hoá gia đình: Phụ nữ Brâu đã thực hiện các biện pháp tránh thai. Trong thực tế đối với phòng tránh thai có bài thuốc gia truyền là: Người phụ nữ Brâu biết một loại củ, lá rừng rất hiệu nghiệm cho việc tránh thai, thậm chí chỉ cần mang trong người loại thuốc đó thì có thể tự do quan hệ tình dục mà không sợ có thai, còn nếu ăn một củ thì có tác dụng tránh thai trong một năm, hai củ là hai năm...

Về chăm sóc và nuôi dạy trẻ nhỏ: Hiện nay chế độ nuôi con đã được cải thiện đôi chút, song cũng chỉ tập trung ở không nhiều gia đình có điều kiện kinh tế khá giả. Tuy nhiên tập quán ăn uống và cách thức nuôi con truyền thống ăn sâu trong tiềm thức của người làm mẹ. Những người mẹ trẻ được trao truyền kiến thức nuôi dạy con cái từ các bậc cha mẹ mình hoặc được bậc cha mẹ giúp đỡ nuôi con mình theo cách thức truyền thống. Nhiều trẻ sinh ra được chăm sóc tốt, do thể lực người mẹ tốt, khỏe mạnh, nhiều sữa, ăn đủ chất phát triển hợp lý, thân hình khỏe mạnh. Những trẻ em này chỉ chưa đầy tháng tuổi đã theo mẹ lên rẫy cùng mẹ với chiếc địu. Chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh vẫn là một trong những vấn đề rất quan trọng, hiện đang là mối quan tâm, ưu tiên ở xã Bờ Y.

Tuy nhiên, trong y tế còn tồn tại: Dịch vụ y tế còn rất thấp so với nhu cầu, chi phí 10000đ/người/năm tiền thuốc là không hợp lý. Mặc dù các xã vùng dân tộc thiểu số đã có trạm y tế, nhưng chất lượng khám chữa bệnh chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân.

Mặc dù đã có nhiều chương trình quan tâm đến vấn đề vệ sinh môi trường và nước sạch cho nhân dân song do sức ỳ của thói quen và tập tục, tình trạng ăn bốc, uống nước lã, ngủ không bỏ màn mặc dù người dân được cấp màn những vẫn chưa quen sử dụng, đi chân đất còn khá phổ biến. Một số dịch bệnh như sốt rét, sốt xuất huyết, ỉa chảy vẫn có nguy cơ bùng phát.

Ngoài việc cấp thẻ và tăng cường khả năng khám chữa bệnh của trạm y tế xã và y tế thôn bản thì điều quan trọng là nâng cao nhận thức cho đồng bào trong việc tự chăm sóc và quan tâm đến sức khỏe của mình. Người dân B्राu, mặc dù được cấp thẻ bảo hiểm y tế những do thời gian ở trong rừng, nương rẫy 6-8 tháng nên nhiều khi cũng không đến khám chữa bệnh được khi đau ốm. Có nhiều người mặc dù được cấp thẻ khi có bệnh cũng không chịu ra trạm xá khám bệnh mà vẫn ở nhà chữa bệnh bằng các liệu pháp khác hay lén lút mời thầy cúng đến cúng ma.

Về việc thực hiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, sức khỏe cho nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Do đồng bào làm rẫy là chủ yếu vì vậy thời gian đồng bào ở trên rẫy nhiều, mặt khác các công việc ở trên rẫy cần có nhiều người thực hiện điều này làm cho một số trẻ em cũng phải theo gia đình đi rẫy vì thế không những ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ em mà khi bị bệnh rất khó khăn cho việc chữa trị, hay khi có các đoàn y bác sỹ đến khám chữa bệnh thì nhân dân không có ở nhà.

VI. TÂM TƯ, NGUYỆN VỌNG CỦA NGƯỜI DÂN

Kết quả khảo sát, phỏng vấn đã cho thấy dư luận xã hội ở tỉnh, huyện, xã đều cho là dân tộc Brâu là “*Dân tộc Vua*”, “*Dân tộc Trung ương*”... được bao cấp quá nhiều, được Nhà nước đầu tư giúp từ cái tấm đến cái nhà trong những năm qua và tới đây còn được đầu tư dự án tiếp? Tại sao chỉ là phát triển dân tộc Brâu? trong khi đó còn có dân tộc khác ở Ngọc Hồi vẫn nghèo...

Ông A Dầu, Chủ tịch Mặt trận xã Bờ Y:

Dân tộc Brâu trước đây chuyên ở rừng, dân trí thấp; phong tục tập quán lạc hậu, ốm đau thì cúng bằng trâu chứ không đi chữa bệnh; để nhiều nhưng không tồn tại được...

Từ năm 1992 Nhà nước đã có ưu đãi, cấp nhà, bò, gà, màn, xoong nồi, xe đạp... đến nay đời sống đã có nhiều thay đổi so với trước, nhưng lại phát sinh tư tưởng ỷ lại nhiều.

Đồng bào các dân tộc khác ở xã cho dân tộc Brâu là “Dân tộc Vua”, “Dân tộc của Trung ương”...

Những hộ dân tộc ở cạnh nhà người Brâu đều cho là người Brâu ỷ lại không chịu đi làm, chỉ thích uống rượu; không chịu đi học, đi làm vì xin các thứ nhà nước đều cho. Do vậy trong sinh hoạt không được thân thiện lắm vì ganh tỵ nhau, dễ gây xích mích, đánh nhau.

Ông A Xem, Phó trưởng Ban Dân vận huyện uỷ Ngọc Hồi:

Trong những năm qua đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước quan tâm đến đồng bào dân tộc thiểu số là rất đúng đắn, các công trình đầu tư đã làm cho đời sống của đồng bào thực sự được thay đổi.

Nhưng những kết quả đạt được chưa hiệu quả, chưa đạt như mong muốn và chúng ta càng đầu tư thì đồng bào lại càng ỷ lại (cho gạo ăn, hết lại chờ...).

Đối với dân tộc Brâu được coi như “dân tộc Trung ương”, ta đã quá quan tâm, nhưng do dân trí thấp, đồng bào vẫn nghèo, lạc hậu...vì thế gây ra xung khắc, so bì với các dân tộc xung quanh....

Đồng bào dân trí thấp, nhận thức về nghề nghiệp không có, tư liệu sản xuất đơn giản, tổ chức lao động trong gia đình không hợp lý – chủ yếu gắn lên vai người phụ nữ- trong khi đó ta triển khai chính sách chưa tốt, còn bình quân

giữa các hộ, không căn cứ vào điều kiện, khả năng của các hộ nên không phát triển sản xuất được, đồng bào vẫn nghèo.

Đề nghị thời gian tới nên đầu tư tập trung vào các nội dung mà đồng bào thực hiện được, tạo nguồn thu lâu dài và ổn định cho đồng bào; chú ý phát triển hàng hoá rồi hỗ trợ mua sản phẩm cho đồng bào để có thu nhập...

Một số hộ cho rằng Nhà nước lại lấy đất của đồng bào ở thôn Đắc Mế để phát triển khu thương mại, bán đất cho người Kinh....

Qua phỏng vấn đồng bào còn nhận thức rất đơn giản về sinh kế của mình. Bằng lao động giản đơn đồng bào vừa lòng với những thu nhập đang có, ít có tư tưởng vươn lên làm giàu.

Điểm xuất phát của đồng bào trong quá trình hoà nhập vào sự phát triển chung của đất nước rất thấp. Cộng đồng dân tộc Brâu còn đang trong quá trình chuyển từ xã hội tiền giai cấp sang xã hội manh nha có giai cấp với các đặc trưng là sản xuất nương rẫy tự cung, tự cấp, lệ thuộc vào tự nhiên, thiết chế xã hội còn dựa vào chế độ già làng, trưởng bản, tính cộng đồng cao, nhiều phong tục tập quán mâu thuẫn với nhu cầu phát triển trong điều kiện mới. Trong những năm qua Đảng và Nhà nước có rất nhiều chính sách hỗ trợ đối với đồng bào; các chính sách này một mặt giúp đồng bào giải quyết các khó khăn trước mắt nhưng đã có tác dụng ngược lại là hình thành ý thức ỷ lại, không tự vươn lên của đồng bào. Tâm lý ỷ lại đã có Nhà nước và cộng đồng còn khá phổ biến trong cộng đồng.

Mặc dù đã được quan tâm đầu tư nhiều hơn các dân tộc khác trong những năm qua nhưng nguyện vọng của bà con vẫn muốn được Nhà nước quan tâm hỗ trợ và đầu tư toàn diện cho thôn về các mặt như kinh tế-chính trị, văn hoá - xã hội...; người dân ý thức được rằng: nếu không có sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước thì tự thân đồng bào không thể có đủ điều kiện để cải thiện, ổn định, nâng cao, phát triển cuộc sống một cách bền vững để hoà nhập với các cộng đồng dân tộc khác trong khu vực.

Nếu đồng bào phải chuyển dời sang nơi khác thì đồng bào có nguyện vọng:

- Tất cả các hộ gia đình được phỏng vấn đều tin tưởng vào Đảng và Nhà nước, đều mong muốn có sự trợ giúp của Nhà nước.

- Đề nghị nhà nước hỗ trợ nhà ở cho dân, đảm bảo đất thổ cư, nhà ở và khai hoang phục hoá, mở rộng diện tích ruộng đủ cho từng hộ thâm canh 02 vụ (79,5%). Nhà ở được thiết kế trong làng truyền thống và theo mẫu nhà truyền thống (56,8%). Có 56, 8% số hộ đã đồng ý vào khu đất mới để tái định cư trong chương trình phát triển kinh tế cửa khẩu Bờ Y (**Bảng 79**).

- Về chuyển giao khoa học kỹ thuật: Khi tiến hành việc hướng dẫn, tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cần quan tâm đến chu kỳ đầu tư phải lâu dài bền bỉ, kiên trì mới bền vững để bà con từng bước nắm bắt được các qui trình kỹ thuật nhằm ứng dụng vào sản xuất và đời sống (100%). Về chăn nuôi: cần vốn để mua trâu, gà, vịt... phát triển đàn gia súc gia cầm, tận dụng được sức kéo của trâu trong việc cải tạo đồng ruộng.

- Về văn hoá - xã hội: Hỗ trợ xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà Rông của thôn bằng vật liệu tại chỗ như tranh tre, cho đúng với bản sắc văn hoá của đồng bào. Nhà nước hỗ trợ kinh phí, người dân tự thiết kế, tự làm (100%).

- Về cơ sở hạ tầng: cần đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nội làng, đường giao thông vào khu sản xuất, đầu tư bê tông hoá kênh nội đồng. Xây dựng nhà ở cho cán bộ tuyên truyền, kết hợp làm trạm y tế (hiện nay đã có cán bộ y tế thôn). Về nước sinh hoạt: đồng bào có nguyện vọng Nhà nước đầu tư xây dựng cho mỗi hộ 01 giếng nước sinh hoạt (bao gồm giếng nước + máy bơm).

- Đề nghị Nhà nước hỗ trợ cho thôn một máy xay xát lương thực và 01 máy cày để phục vụ cho việc cày ruộng; hỗ trợ khám chữa bệnh, có điện sáng, được trồng rừng (100%).

- Đề nghị cho con em đi học tập trung từ nhỏ đến thành nghề; cho thanh niên được học nghề điện, mộc, xay sát.

- Đề nghị cho người dân được tham gia ngay từ đầu khi thực hiện các dự án và phải công khai các nguồn lực đầu tư để dân kiểm tra, kiểm soát

- Người dân đã đồng ý chuyển vào khu tái định cư, nhưng làng, nhà ở phải do người dân thiết kế, xây dựng. Nếu phải tái định cư thì phải được đền bù nhà, đất thoả đáng.

...

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC:

1. Trật tự xã hội:

Qua nghiên cứu tiếp xúc thì 100% (**bảng 61**) cán bộ và người dân đều phản ánh rằng không có tệ nạn hút chích, mại dâm, trộm cắp tài sản trong cộng đồng. Đây là điểm mạnh trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên có một người do buôn tiền Đô la giả bị bắt và bị kết án tù 2 năm 1996-1997, nay đã được tự do và được làm Thôn phó. Tình trạng uống rượu trong thanh niên và người dân còn khá phổ biến gây ra những hậu quả đáng tiếc như không chịu đi lao động, gây bạo lực gia đình, phá vỡ kế hoạch sinh đẻ...; các gia đình chưa chấm chỉ lao động.

Thiết chế xã hội làng, bản: trong làng (thôn) thì có Già làng (Thôn trưởng) giữ vai trò cao nhất. Già làng sẽ đứng ra giải quyết và dàn xếp ổn thoả mọi việc xảy ra trong làng từ việc nhỏ đến việc lớn theo luật tục của dân tộc Brâu. Tùy theo mức độ vi phạm của các đối tượng mà Già làng sẽ đưa ra các mức phạt khác nhau (Thôn trưởng giải quyết theo luật pháp của Nhà nước). Giá trị phạt mà Già làng đưa ra có thể là chiêng đồng, nôi đồng hoặc là 01 con heo tùy theo mức độ vi phạm. Một số nội dung chính về Luật tục có liên quan đến hôn nhân và gia đình của người Brâu gồm 25 điều.

2. Vấn đề cán bộ người dân tộc Brâu

Cán bộ cơ sở là tác nhân quan trọng đối với hiệu quả của các chính sách xóa đói giảm nghèo. Đây là đội ngũ cán bộ gần dân nhất, trực tiếp triển khai thực hiện mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tới nhân dân, nắm bắt được thực trạng đời sống, tâm tư nguyện vọng và nhu cầu của người dân. Đội ngũ cán bộ cơ sở mạnh, phát huy tốt chức năng, vai trò của mình sẽ là cơ sở để thực hiện tốt các chính sách.

Qua khảo sát thực tế cho thấy tại thôn Đắc Mế chỉ có 01 đồng chí Đảng viên đang sinh hoạt ghép với Chi bộ của thôn khác. Số cán bộ là người dân tộc Brâu trong hệ thống tổ chức chính trị xã hội của xã không có, chỉ có 01 người trong Hội đồng Nhân dân xã nhiệm kỳ 2004-2009.

Hàng năm đều có các chương trình tập huấn cho đội ngũ cán bộ xã, cán bộ thôn như: đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng chính trị cho đội ngũ cán bộ xã, tập huấn Chương trình 135, tập huấn cho các trưởng thôn.

Nguyên nhân chính là do trình độ học vấn thấp.

3. Kinh tế thị trường:

Kinh tế thị trường ở cửa khẩu Bờ Y đã bắt đầu phát triển. Nhưng cộng đồng Brâu chưa hoà nhập, đồng bào mới chỉ sản xuất để tự cung tự cấp là chính, việc mua bán sản phẩm còn hạn chế; các dịch vụ khác chưa phát triển. Việc tăng thêm nguồn thu có tiền chi tiêu của đồng bào ngoài việc thu hái bán một số sản phẩm từ rừng họ chủ yếu phải đào bới mảnh bom, đạn để bán sắt vụn. Công việc này nguy hiểm đến tính mạng đồng bào.

Cần phải có giải pháp đặc thù hỗ trợ đồng bào tiếp cận với kinh tế thị trường để phát huy được lợi thế là sinh sống ở trung tâm khu kinh tế cửa khẩu, để đồng bào tự vươn lên xóa đói giảm nghèo.

VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư phát triển dân tộc Brâu và đời sống đồng bào đã có những chuyển biến đáng kể, đồng bào luôn tin tưởng vào Đảng và Nhà nước. Thậm chí còn có người thân ở Lào muốn nhập cư sang sống ở Việt Nam để được hưởng chế độ chính sách tốt hơn. Cụ thể trên một số mặt:

1. Hưởng lợi của đồng bào dân tộc Brâu từ các chính sách, chương trình, dự án:

Đồng bào được hưởng lợi nhiều từ các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, đời sống của đồng bào thực sự thay đổi so với trước năm 1992.

Mức độ được hưởng lợi từ các công trình thuỷ lợi, đường giao thông, điện sinh hoạt, giếng nước, nhà ở hay các chính sách về y tế, giáo dục, xoá đói giảm nghèo đối với đồng bào Brâu cao hơn các dân tộc khác. Nhưng việc khai thác, phát huy hiệu quả còn thấp vì đồng bào có trình độ nhận thức, trình độ và kỹ thuật canh tác thấp vì thế chưa biết cách phát huy hết khả năng của các công trình thuỷ lợi phục vụ cho hoạt động sản xuất của mình.

Ông Vũ Quang Ngọc, Phó Chủ tịch xã Bờ Y:

Đồng bào nghèo do trình độ thâm canh lúa nước thấp, không đạt yêu cầu; hạch toán chi tiêu trong gia đình yếu; nhận thức về phát triển kinh tế thấp; số hộ có con đông; hoàn cảnh khó khăn, lười lao động...

Những năm qua Nhà nước đã quan tâm đầu tư: Chương trình 135 xây trường tiểu học, mầm non; điện mắc đến từng hộ dân; Chương trình ĐCĐC xây dựng 2 hộ một giếng nước sạch; Chương trình văn hoá xây Nhà Rông, đưa 03 nghệ nhân đi biểu diễn Công Chiêng ở Hà Nội, duy trì đội múa hát của cộng đồng; Chương trình 168, cấp muối, vải, sách vở; Chương trình 132 có 13 hộ được giao đất; Chương trình 139 cấp thẻ y tế 100%; Chương trình hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn cấp nhà ở, các đồ dùng gia đình...; Chương trình khuyến nông đã cầm tay chỉ việc, hướng dẫn làm lúa nước... Đời sống của đồng bào đã khá hơn trước.

Đồng bào dân tộc Brâu được hưởng lợi từ chương trình dự án như: hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, chính sách trợ giá, trợ cước, các chính sách theo Quyết định 168, các chương trình mục tiêu quốc gia,... Nói chung tất cả các chương trình, dự án đều đến được tay người dân hưởng thụ như: được cấp, không thu tiền muối Iốt 5/kg/người/năm, 5 lít dầu hoả/hộ/năm, được cấp

không 4 mét vải/người/năm (nay hỗ trợ tiền mắc điện), con em người dân tộc Brâu cấp không giấy vở học sinh, sách giáo khoa, được trợ cước, trợ giá tiền thu mùa nông sản....

Ông Thao Pem, Già làng

Đời sống của đồng bào tốt hơn nhiều, nhưng vẫn còn khổ vì ít học quá và còn đói. Nhiều người chưa biết làm ăn tính toán và thanh niên cũng uống rượu nhiều.

- Đồng bào đã bước đầu ổn định đời sống, nâng cao năng lực sản xuất, kinh tế hộ gia đình dân được nâng lên từng bước. Đến nay trong cộng đồng Brâu hộ đói nghèo chỉ còn 37/88 hộ; có 88,6% số chủ hộ đánh giá rằng đời sống đã được cải thiện đáng kể so với trước đây (**Bảng 78**). Đời sống được cải thiện, trường lớp được xây dựng khang trang là cơ sở cho việc thu hút trẻ em ở độ tuổi đến trường; có dự án nước sạch, giếng đào được đầu tư từ các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia nên vệ sinh môi trường được nâng cao, phần lớn các bệnh dịch nguy hiểm được kiểm soát. Người dân đã từng bước nắm bắt được khoa học kỹ thuật trong sản xuất và đời sống.

Bà Y Pan, phụ nữ thôn

Hiện nay tư tưởng đồng bào cơ bản ổn định, đời sống được nâng cao hơn so với trước kia nhiều. Nhưng vẫn còn nhiều hộ nghèo vì không có năng lực lao động, có tiền chỉ thích đi uống rượu...

- Cải thiện một bước về văn hoá, giáo dục, y tế; văn hoá dân tộc bước đầu được quan tâm bảo tồn. Các chương trình dự án của Đảng và Nhà nước đã tác động trực tiếp đến đời sống vật chất tinh thần của đồng bào.

Kết quả cụ thể, đã phát triển được hộ 41 hộ (1991) ở chung thành 88 hộ năm 2004, hỗ trợ nhà ở khang trang hơn; Tổ chức thôn làng được hình thành, có thôn trưởng, thôn phó, già làng; Thôn làng được quy hoạch để có điều kiện phát triển lâu dài...

Các cháu có độ tuổi từ 5-6 tuổi trở lên được đi học phổ thông, tại làng đều có trường tiểu học với đủ giáo viên. Về y tế một số hộ đã biết giữ vệ sinh như ăn uống chín, dùng nước sạch, bước đầu đã biết dùng thuốc theo chỉ dẫn của thầy thuốc và giảm được mức độ mê tín dị đoan.

Nhân dân phấn khởi, yên tâm tin tưởng vào chính sách của Đảng và Nhà nước. Qua vận động và sự đầu tư của Nhà nước đã tác động mạnh đến sự suy nghĩ của đồng bào, tạo điều kiện cho họ thuận lợi về cơ sở vật chất, được nâng cao hiểu biết về trình độ. Đồng bào đang phấn đấu đi lên, đã bước đầu phát triển sản xuất; biết gìn giữ bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc mình, tăng khả năng hòa nhập vào nhịp độ phát triển của khu vực.

2. Một số nguy cơ đối với đồng bào dân tộc Brâu:

2.1. Về kinh tế:

Đồng bào vẫn nghèo, trình độ nhận thức thấp và tư tưởng ỷ lại cao. Có mấy nguy cơ:

- Nguy cơ dưới đói nghèo tăng: đời sống kinh tế của đồng bào dân tộc Brâu còn khó khăn, với thu nhập bình quân đầu người mới chỉ đạt 36.000 đồng/người/tháng (dưới tiêu chuẩn quy định đối với hộ đói của Chính phủ là 55.000 đồng/người/tháng) thì không thể đảm bảo được các nhu cầu tối thiểu của cuộc sống, thu nhập của người dân chỉ phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp, làm ruộng và làm rẫy là chính, nhưng năng suất lại không cao; bên cạnh đó tình trạng sản xuất theo hình thức du canh là chủ yếu, diện tích ruộng canh tác không ứng dụng khoa học kỹ thuật nên năng suất thấp. Do đó thu nhập của người dân thấp là tất yếu. Với tình trạng này kéo dài thì sẽ dẫn đến nguy cơ tăng số hộ dưới đói nghèo.

- Nguy cơ tái du canh du cư: Hiện tượng trở lại nơi cư trú, sản xuất trong rừng của cộng đồng dân tộc Brâu rất lớn chiếm khoảng 80% số hộ trong thôn, mặc dù dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn dân tộc Brâu (1992-1994) đã có quan tâm đến vấn đề này nhưng do nhiều nguyên nhân nên không phát huy được hiệu quả dẫn đến tình trạng người dân lại quay về phát rừng làm rẫy như cũ, hoặc sau khi cán bộ khuyến nông chuyển đi công tác nơi khác người dân lại bỏ ruộng để quay sang làm rẫy.

- Nguy cơ tụt hậu so với các dân tộc khác, nhất là về kinh tế và văn hoá (tỷ lệ đói nghèo cao, văn hoá bị mai một).

2.2. Về văn hoá:

- Nguy cơ về đồng hóa và mai một văn hoá truyền thống: người Brâu có nhiều văn hoá truyền thống như: dệt vải, phụ nữ mặc váy quần, đàn ông mặc khố; nữ giới có tục sâu lỗ tai để đeo vòng, đeo hoa tai (bằng ngà voi hoặc bằng gỗ, đồng); ngoài ra cả nam và nữ đều thích đeo vòng tay, phụ nữ còn đeo những chuỗi hạt cườm trên cổ, nam nữ đến tuổi thành niên còn có tục cà răng (4 hoặc 6 răng hàm trên). Hiện nay các tục lệ này đã mai một, đồng bào mặc quần áo của người Kinh (một số ít phụ nữ còn mặc váy quần), không có người đeo bông tai, đeo chuỗi hạt cườm hay đeo vòng tay truyền thống của người dân tộc, trong làng không còn người biết dệt vải, người già không đóng khố, một số nhạc cụ dân tộc không còn, thanh niên không biết sử dụng công chiêng.

- Nguy cơ bị đồng hoá ngôn ngữ: Đồng bào dân tộc Brâu không có chữ viết, ngôn ngữ pha lẫn với các dân tộc khác như: BaNa, Xơ Đăng, các nhóm dân tộc Kà Dong.

- Kiến trúc truyền thống về nhà ở, làng bản, nhà Rông đã không còn.

- Các loại hình hát, múa, dân ca ít được trình diễn trong cộng đồng. Lễ hội công chiêng nhưng hiện nay chỉ những người già mới biết đánh công, chiêng; còn lớp trẻ trong thôn hiện nay không chịu học hỏi từ cha, ông mình nên không hề biết sử dụng các công cụ thể hiện bản sắc văn hoá của dân tộc mình. Tất cả những điều này sẽ dẫn đến tình trạng văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc Brâu rất dễ bị đồng hoá với các dân tộc khác.

2.3. Về giáo dục:

Nguy cơ mù chữ và tái mù: Tình trạng mù chữ và tái mù chữ trong cộng đồng dân tộc Brâu đang diễn ra, những người đã được xoá mù bây giờ lại tái mù chữ trở lại, còn lại đại đa số người dân chỉ học đến lớp 2-3 nên rất khó tiếp thu được khoa học kỹ thuật để vận dụng vào sản xuất và đời sống cũng như khó nắm bắt được các chủ trương chính sách của Đảng.

3. Một số tồn tại trong xây dựng và thực hiện các chính sách, chương trình, dự án:

Bên cạnh những kết quả đã đạt được còn tồn tại dẫn tới nguy cơ đối với dân tộc Brâu như trên.

3.1. Các chính sách, chương trình, dự án được thực hiện theo cơ chế áp đặt từ trên xuống.

Vấn đề các chính sách, chương trình, dự án thực hiện kém hiệu quả và nhất là khi triển khai các chính sách, dự án trong giai đoạn 1992-1994, chúng ta chưa có kinh nghiệm nhiều, lại đang chuyển đổi cơ chế từ bao cấp sang cơ chế thị trường.

Trước đây các chương trình, dự án hỗ trợ sản xuất có đầu tư, cán bộ kỹ thuật hướng dẫn và làm thí điểm cho bà con, nhưng chưa đem lại hiệu quả cao vì chưa am hiểu phong tục tập quán của đồng bào. Cán bộ hướng dẫn và làm thí điểm kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt chưa đến nơi đến chốn, chưa đủ độ để cho bà con thấy được hiệu quả kinh tế, thiết thực, chưa đủ độ để bà con chuyển đổi nhận thức. Dẫn đến đồng bào chưa biết thâm canh, canh tác, đầu tư; chưa tiếp cận được khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, trồng trọt tiếp cận với cơ chế thị trường hiện nay.

Một thời gian dài việc thực hiện các chính sách, chương trình, dự án của nước ta nói chung và đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong đó có dân tộc Brâu nói riêng theo cơ chế áp đặt từ trên xuống và cán bộ còn nghĩ thay làm thay nhiều. Chính quyền các cấp tự xác định mục tiêu, lĩnh vực, hạng mục công trình đầu tư và tổ chức các biện pháp triển khai thực hiện mà không quan tâm đến ý kiến và nguyện vọng của người dân, không biết người dân có muốn không, có hưởng ứng không, nghĩa là chỉ đầu tư theo ý chủ quan của mình. Chính vì vậy các chính sách, chương trình, dự án thực hiện không có hiệu quả. Dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn cấp bò cho đồng bào Brâu trong khi đồng bào không biết nuôi bò, các chương trình khác hỗ trợ muối, vải, dầu, đồ dùng sinh hoạt trong khi đồng bào cần vốn và kỹ thuật sản xuất... Một mặt việc thực hiện chương trình, dự án kém hiệu quả do không có sự tham gia của người dân, mặt khác tạo nên tính ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước của đồng bào. Từ trước tới nay do người dân không nhận thức được đầy đủ ý nghĩa và mục tiêu của dự án nên các chính sách, chương trình, dự án thực hiện ở xã Bờ Y chưa hiệu quả, sau 10 năm thực hiện mà đồng bào vẫn nghèo. Các chính sách được thực hiện mà không có sự giới thiệu, giải thích hay tuyên truyền gì về ý nghĩa và mục tiêu của nó. Đồng bào hưởng lợi từ các công trình, được hưởng các sản phẩm hay được những hỗ trợ về y tế, giáo dục cho đó là lẽ đương nhiên, đó là sự trợ cấp của nhà nước cho dân tộc mình, cứ hết lại có vì vậy đã gây ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ của không chỉ đồng bào mà cả một bộ phận cán bộ địa phương, làm cho đồng bào thiếu tính chủ động trong việc tự khắc phục những khó khăn của bản thân và gia đình, gây phản tác dụng và làm giảm hiệu quả của các chương trình, dự án, chính sách của Nhà nước.

- Các chính sách của chúng ta thường quan tâm quá nhiều đến việc ban phát, trợ cấp mang lại cho người dân những vật dụng phục vụ sinh hoạt và nhu cầu thiết yếu của đồng bào (cấp gạo, vải mặc, mua đồ dùng sinh hoạt, cấp muối, cấp dầu...) mà không chú ý đến việc đầu tư cho sản xuất, thay đổi tập quán canh tác và hướng dẫn kỹ thuật. Chúng ta không nói rằng sẽ bỏ những nội dung đó trong các chính sách điều đáng nói ở đây là cấp trong trường hợp nào, kết hợp trợ cấp với hướng dẫn làm ăn, đầu tư sản xuất. Điều này vừa đảm bảo yếu tố trước mắt vừa có ý nghĩa lâu dài, và giúp cho đồng bào biết cần phải làm như thế nào để thoát khỏi tình trạng nghèo đói, không trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

3.2. Vấn đề xác định lĩnh vực và hạng mục công trình đầu tư của các chính sách, chương trình, dự án còn chưa phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Việc xác định lĩnh vực, hạng mục công trình đầu tư, hỗ trợ trong quá trình tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, dự án của chủ dự án

chưa sát với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo của đồng bào. Giống cây, con vật nuôi và các sản phẩm mà các chính sách, chương trình, dự án đã đầu tư cho đồng bào dân tộc Brâu không phù hợp hoặc chưa đi vào những đòi hỏi cấp thiết của đồng bào cũng như chưa tính đến các yếu tố văn hoá, phong tục tập quán, trình độ dân trí và phương thức canh tác của đồng bào. Dự án đầu tư hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn thực hiện từ năm 1992 - 1994 đã tiến hành đầu tư khai hoang ruộng nước, hỗ trợ làm nhà ở, cấp bò cho các hộ, hỗ trợ đồ dùng sinh hoạt và khuyến nông, khuyến lâm...Tuy nhiên sau khi dự án kết thúc thì gần như những tác động của nó cũng gần như kết thúc theo. Đồng bào dân tộc Brâu từ trước tới nay chỉ quen làm lúa nương rẫy muốn chuyển đổi phương thức canh tác sang làm lúa ruộng thì phải có quá trình làm quen và cần được cán bộ khuyến nông hướng dẫn chi tiết, cầm tay chỉ việc thì dần mới làm được, trong khi dự án đầu tư nhanh chóng, chưa chú ý nhiều đến công tác khuyến nông, hướng dẫn kỹ thuật vì vậy mà khi dự án kết thúc thì đồng bào lại tiếp tục làm lúa rẫy.

Dự án đầu tư cấp bò cho các hộ gia đình dân tộc Brâu nhằm phát triển chăn nuôi nhưng bỏ qua yếu tố văn hoá truyền thống và phong tục tập quán của đồng bào. Khi cấp bò cho đồng bào chăn nuôi nhưng lại không hướng dẫn đầy đủ cho đồng bào kỹ thuật chăn nuôi và phòng tránh dịch bệnh cho bò vì cho là đồng bào biết nuôi trâu thì cũng biết nuôi bò. Đồng thời do đồng bào Brâu có truyền thống nuôi trâu, con trâu là biểu hiện cho sức mạnh của Jàng, vì vậy con trâu thường được làm con vật hiến sinh trong các nghi lễ cúng tế của làng và trong các lễ hội lớn đặc biệt là ngày lễ “*Đâm trâu*” đây là một ngày lễ rất đặc biệt của dân tộc Brâu. Về quan hệ với con bò người Brâu có cả một truyền thuyết kể về hai chị em dệt vải, bò nhà em đến ăn vải đã dệt của chị gây ra xung đột giữa hai chị em. Vì vậy từ đó người dân tộc Brâu đã không nuôi bò nữa vì cho rằng nuôi bò sẽ không đem lại điềm lành. Xuất phát từ phong tục và tư tưởng đó cùng với những khó khăn về kỹ thuật chăn nuôi bò thịt nên đồng bào đã thịt hết số bò được cấp.

Một khía cạnh khác của các chương trình, dự án là đã quá thiên về hỗ trợ cấp đồ dùng sinh hoạt cho đồng bào như: Bát, đĩa, giường, vải ...Điều này là chưa hợp lý.

Bất cập của địa phương là kinh tế chậm phát triển, trình độ dân trí thấp, cho nên cùng một lúc việc gì cũng cần làm, cần đầu tư, dẫn đến đầu tư thiếu tập trung, hiệu quả đầu tư không cao.

Các chương trình triển khai của Chính phủ không kéo dài, hay thay đổi, mục tiêu này chưa thực hiện xong đã thực hiện mục tiêu khác làm cho địa phương lúng túng trong việc triển khai và thực hiện. Vốn đầu tư cho các mục tiêu hàng năm thấp, khả năng huy động nguồn lực của địa phương và đóng

góp của nhân dân rất hạn chế, vì vậy việc thực hiện các mục tiêu không thể hoàn thành theo thời gian đã định.

Ông Rô Mô Sô Ra, Trưởng Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Kon Tum:

Những năm qua, bên cạnh những mặt được, còn những tồn tại khi thực hiện chính sách, đó là:

- *Đầu tư chưa từ ý dân, chưa lôi kéo được dân tham gia mà áp đặt từ trên xuống, nên dân nhận thức là của Nhà nước cho.*
- *Nhà nước đầu tư theo ý chủ quan, áp đặt; không công khai dân chủ; không vận động tuyên truyền cho dân hiểu.*
- *Không thống nhất trong quy hoạch để đầu tư. Như Thôn Đắc Mế nay lại phải chuyển dân đi mặc dù đã được đầu tư hơn 10 năm nay.*
- *Người dân thì nhận thức thấp, thiếu thì đã có nhà nước cho, tác hại của cơ chế cũ này đã tạo ra tâm lý ỷ lại của người dân.*

Thời gian tới phải đổi mới tư duy trong đầu tư; Phải đưa cả hệ thống chính trị vào cuộc, thu hút mọi người cùng tham gia thì mới hiệu quả; phải tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của người dân, thực hiện tái định cư thật tốt; đền bù cho dân thỏa đáng để động viên các hộ xây dựng nhà mới theo văn hoá của họ; làng mới cũng thiết kế theo làng truyền thống của đồng bào...nên xây dựng làng mới thành điểm du lịch, tham quan về văn hoá của dân tộc Brâu ở Việt Nam.

Ví dụ như dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn năm 1992 - 1994 thực hiện không có hiệu quả là do:

- *Vĩ mô đầu tư, thực hiện cơ chế áp đặt chưa có sự tham gia của người dân trong việc lập kế hoạch tổ chức thực hiện. Người dân không nhận thức, hiểu và hưởng ứng các hoạt động của dự án, đồng bào chưa thấy được trách nhiệm của mình.*

+ *Dự án đầu tư chưa làm thay đổi được tập quán sản xuất do chưa có cách thức hợp lý. Nhà nước tiến hành đầu tư mà không tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của nhân dân, thực hiện dự án theo cơ chế áp đặt từ trên xuống vì vậy cái đồng bào cần đầu tư hỗ trợ thì Nhà nước không đầu tư, những công trình dự án thực hiện thì nhân dân không hưởng ứng, không cho đó là công trình của mình, phục vụ mình vì vậy dẫn đến hiệu quả sử dụng thấp.*

2.3. Vấn đề đầu tư thiếu đồng bộ và chưa đủ độ

Các chính sách của Nhà nước, các chương trình dự án thực hiện thiếu đồng bộ, vốn đầu tư thiếu, chưa tập trung và không đủ nguồn lực. Điều này thấy qua số lượng chương trình, dự án, các chính sách thực hiện ở xã Bờ Y nói riêng và các vùng khác nói chung. Tất cả các lĩnh vực đều được đầu tư thực hiện trong khi nguồn vốn ít mà khó khăn nhiều. Do vậy hầu như các chính sách, chương trình, dự án đầu tư mới chỉ bước đầu xới xáo chứ chưa đi vào chiều sâu, người dân chưa nhận thức, tiếp thu, tiếp quản được thì dự án, chương trình đã kết thúc, để rồi sau đó mọi việc lại đầu vào đấy.

Dự án phát triển kinh tế – xã hội cửa khẩu Bờ Y – Ngọc Hồi đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từ năm 1999, nhưng thực hiện quá chậm lại không có sự phối hợp với các chương trình dự án khác nên đã làm ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của đồng bào.

2.4. Công tác tập huấn cho đội ngũ cán bộ xã, thôn và tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào về các chính sách, chương trình, dự án thực hiện chưa tốt

Đồng bào chưa biết khai thác các công trình của dự án đầu tư, hay đồng bào cho rằng các công trình đầu tư đó là không cần thiết và không có tác dụng với đời sống của đồng bào. Vấn đề đặt ra ở đây có thể cho là trình độ dân nhận thức của người dân thấp, họ không biết cách phát huy tác dụng của các công trình thủy lợi, các dự án về chăn nuôi, trồng trọt, đồng bào thiếu kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất nên dẫn đến hiệu quả thực hiện thấp, các công trình đầu tư không phát huy hiệu quả (đập thủy lợi không đưa nước vào ruộng, không nuôi bò, ..) đó là một cách giải thích được cho là hợp lý.

Tuy nhiên chúng ta cần thấy rằng nguyên nhân đó không hoàn toàn là từ phía người dân. Họ có thể không hiểu, không biết nhưng họ có thể hiểu rằng những công trình đó, những dự án đó là phục vụ lợi ích của mình, đem lại cho mình cuộc sống tốt hơn, kỹ thuật, kinh nghiệm nếu được hướng dẫn tỷ mỉ họ dần dần sẽ làm được, điều quan trọng là đồng bào thấy các dự án, chương trình này chưa đáp ứng nguyện vọng của họ. Để cho người dân hiểu được lợi ích thuộc về họ, họ phải có trách nhiệm tham gia, bảo quản, phát huy hay chủ động tham gia các chương trình, dự án là các chính sách, chương trình, dự án phải đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, họ là người trực tiếp tham gia xây dựng và thực hiện thì các công trình đầu tư cũng như các dự án thực hiện mới có hiệu quả.

4. Nguyên nhân của những tồn tại trên:

4.1. Nguyên nhân khách quan:

- Do tập quán lạc hậu, hạn chế giao lưu quan hệ với các dân tộc khác. Tập tục, hủ tục lạc hậu cuộc sống khép kín trong dòng tộc cũng như sản xuất tồn tại bao đời nay ảnh hưởng đến các vấn đề: dân số, sức khỏe, môi trường.

- Do điều kiện tự nhiên: địa bàn xã nằm thuộc khu vực biên giới, vùng sâu vùng xa, dân cư thưa thớt, điều kiện khí hậu khắc nghiệt, địa hình chia cắt nhiều.

- Do điều kiện kinh tế - xã hội: Đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào rất khó khăn, không có tiềm năng phát triển kinh tế, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất lúa rẫy, trồng sắn, đời sống còn phụ thuộc nhiều vào rừng núi, vẫn còn mang tính tự cung tự cấp, đôi khi còn phó mặc cho thiên nhiên. Bên cạnh đó trình độ dân trí thấp, nhận thức của người dân chưa cao.

- Dân trí thấp cản trở việc chuyển giao kỹ thuật mới trong sản xuất liên quan vật nuôi, cây trồng, hướng dẫn làm ruộng thâm canh tăng năng suất.

- Do nhận thức của đồng bào về ý thức vươn lên còn quá thấp.

4.2. Nguyên nhân chủ quan:

+ Về phía người dân:

- Sự tham gia của người dân vào quản lý và thực hiện các chương trình dự án còn hạn chế. Các chỉ thị, nghị quyết, chủ trương chính sách thường mới chỉ được phổ biến đến cấp thôn, người dân chỉ được phổ biến tại các cuộc họp thôn.

Các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng và một số dự án hỗ trợ sản xuất đều có tình trạng chung là các Ban quản lý dự án cấp huyện triển khai thông qua các nhà thầu, các xã chỉ nhận được bàn giao công trình mà ít được tham gia bàn bạc xây dựng, lý do là cán bộ yếu, dân trí còn thấp... Vì thế nhiều công trình hư hỏng người dân lại báo nhà thầu về sửa và chưa thực hiện được yêu cầu: xã có công trình, dân có việc làm, có thu nhập. Ví dụ Nhà Rông ở thôn Đắc Mế; dự án cấp nhà cho đồng bào Brâu thiết kế nơi ở và nhà không đúng theo văn hoá của đồng bào nên đồng bào ít ở và nhà hỏng thì không sửa; hoặc dự án cấp bò giống cho các hộ dân tộc Brâu nhưng đồng bào không nuôi vì theo truyền thống đồng bào không bò;....

Đối với người dân ít được tham gia thực hiện chính sách, mà chỉ là đối tượng thụ hưởng. Với những chính sách đó có thể đánh giá là chưa hiệu quả

vì: Một số hạng mục đầu tư không phù hợp chưa tính đến đặc điểm tập quán sinh sống của đồng bào; vốn còn ít; Dân không được tham gia đầy đủ và còn bị thất thoát, lãng phí; cơ chế quản lý tài chính, phân cấp ngân sách chưa minh bạch...

- Người dân tộc Brâu còn tính trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước. Một số hộ hiện nay chủ yếu quay lại sống nơi cũ trong rừng, nhưng khi nghe tin có sự hỗ trợ của Nhà nước như: cứu đói hoặc chính sách cho không thì họ quay về nhận, nhận xong lại quay về rừng. Nhà nước đầu tư được gì thì người dân hưởng cái đó và sử dụng đến lúc hỏng thì thôi.

+ Về phía nhà nước:

- Cơ chế thực hiện thiếu thực tiễn, áp đặt, không mang lại hiệu quả, không nghiên cứu sâu, nghiêm túc đặc thù văn hoá của dân tộc Brâu dẫn đến không huy động được sự tham gia thực hiện của người dân; chưa phát huy nội lực của người dân.

Ông Trần Bình Trọng, Giám đốc Sở Lao động TB và XH, tỉnh Kon Tum

Dân tộc Brâu chỉ là một nhánh của cộng đồng ở bên Lào. Hiện nay mức sống của đồng bào còn nghèo, mức độ chênh lệch so với người Kinh còn cao là do:

- Đồng bào sản xuất nông nghiệp là chính, thu nhập của người dân rất thấp, kinh tế thị trường không phát triển.

- Các gia đình đông con, nhận thức thấp, thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật, thiếu tay nghề...

- Trong quá trình thực hiện dự án, người dân không được tham gia, nhiều công trình, hạng mục đầu tư chưa có sự đồng thuận của dân

- Một số chính sách của chúng ta chưa đồng bộ.

- Công tác triển khai thực hiện chính sách, chương trình dự án chưa phù hợp.

- Không coi trọng công tác vận động tuyên truyền, thuyết phục người dân thông hiểu về chủ trương chính sách của Đảng nhà nước việc hỗ trợ đầu tư cho họ nhằm lôi cuốn họ tự giác, tình nguyện tham gia thực hiện các chủ trương, chính sách đầu tư hỗ trợ đó.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc nói chung, cán bộ thực hiện dự án Brâu nói riêng còn thiếu và yếu, chưa tận tâm, tận lực trong việc thực hiện nhiệm vụ. Công tác chuyển giao kỹ thuật chưa quyết liệt, kiên trì, bền bỉ.

Chủ trương chính sách của Đảng nhà nước việc hỗ trợ đầu tư phát triển các dân tộc thiểu số ít người là cần thiết, song cần phải có những giải pháp thích hợp mới đem lại hiệu quả thực sự.

PHẦN III:

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DÂN TỘC BRÁU TRONG THỜI GIAN TỚI

Trong những năm qua đồng bào đã được hưởng lợi từ chương trình dự án như: hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, chính sách trợ giá, trợ cước, các chính sách theo Quyết định 168/2001/QĐ-TTg, các chương trình Mục tiêu quốc gia... nhìn chung chính sách của các chương trình, dự án đều đến được tay người dân hưởng thụ do vậy đã góp phần ổn định đời sống, nâng cao năng lực sản xuất, kinh tế hộ gia đình. Trường lớp được xây dựng khang trang là cơ sở cho việc thu hút trẻ em ở độ tuổi đến trường; có dự án nước sạch, giếng đào được đầu tư từ các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia nên vệ sinh môi trường được nâng cao, phần lớn các bệnh dịch nguy hiểm được kiểm soát. Cải thiện một bước về văn hoá, giáo dục, y tế. Các chương trình dự án của Đảng và Nhà nước đã tác động trực tiếp đến đời sống vật chất tinh thần của đồng bào. Người dân đã từng bước nắm bắt được khoa học kỹ thuật trong sản xuất.

Tuy nhiên, căn cứ vào tình hình thực tế của dân tộc Brâu, đồng bào Brâu vẫn là dân tộc tụt hậu so với các dân tộc khác, thu nhập thấp; văn hoá truyền thống bị mai một, trình độ học vấn thấp; nguy cơ tái đói nghèo, nguy cơ tái du canh du cư nguy cơ bị đồng hoá về văn hoá, ngôn ngữ, nguy cơ mù chữ và tái mù... dẫn đến tụt hậu so với dân tộc khác.

Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần thực hiện dự án “*Bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu*” gồm các nội dung:

1. Mục tiêu của dự án:

Cải thiện và nâng cao đời sống của đồng bào kể cả về vật chất lẫn tinh thần; định canh định cư một cách bền vững, từng bước xoá đói giảm nghèo, tạo điều kiện đưa dân tộc Brâu thoát khỏi tình trạng đói nghèo, lạc hậu, chậm phát triển để hoà nhập với sự phát triển chung của các dân tộc khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum và cả nước. Phục hồi, bảo tồn và phát triển văn hoá truyền thống của dân tộc Brâu. Góp phần đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội cũng như an ninh quốc phòng, biên giới.

Xây dựng Làng cộng đồng dân tộc Brâu tại Thôn Măng Tôn (cũ) cách làng Đắc Mế (cũ) 1km thành một điểm tham quan, du lịch về văn hoá dân tộc Brâu tại ngã ba Đông Dương. Đây là điểm tái định cư mới, nơi mà đồng bào đã ưng thuận chọn làm điểm định cư cho 88 hộ Brâu; cách Thôn Đắc Mế hiện nay khoảng 4 km về phía biên giới; cách đường Quốc lộ 40B khoảng 2 km.

Mục tiêu này hoàn toàn phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ trong việc bảo tồn và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người.

2. Nội dung của dự án:

Do vậy làm sao để đồng bào Brâu tiếp cận được với nền kinh tế thị trường khi khu kinh tế cửa khẩu được xây dựng, khai thác được lợi thế mà ít nơi nào có. Khu kinh tế cửa khẩu là bờ đê, môi trường thực sự để đồng bào vươn lên xoá đói giảm nghèo, đây cũng là lợi thế chỉ ở các khu cửa khẩu mới có.

2.1. Về kinh tế:

- Quy hoạch đảm bảo mỗi hộ gia đình có đủ diện tích đất thổ cư; đất sản xuất theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg: Đảm bảo mỗi hộ gia đình có từ 400 đến 500m² diện tích đất thổ cư; Đảm bảo khai hoang đủ quỹ đất sản xuất để đồng bào trồng lúa, mì, ngô... Phần đầu đảm bảo cho mỗi hộ có từ 0,8-1 ha diện tích đất sản xuất, bình quân lương thực đạt từ 300-350 kg/người/năm; Đến năm 2010 mỗi hộ có 0,15- 0,2 ha diện tích lúa ruộng được cải tạo phục hoá và đưa giống mới vào sản xuất.

- Phát triển sản xuất trồng trọt, chăn nuôi gồm cả diện tích lúa ruộng, lúa nương, chăn nuôi gia súc gia cầm với các kỹ thuật công nghệ tiên tiến để bảo vệ môi trường sinh thái.

- Hướng dẫn và chuyển giao kỹ thuật theo phương thức “Cầm tay chỉ việc” cho 70-80% số hộ, khẩu toàn thôn; khi dự án kết thúc đại bộ phận đồng bào trong thôn được bồi dưỡng, tập huấn để tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học, chủ động vận dụng vào sản xuất và đời sống.

- Hỗ trợ xây dựng nhà ở cho đồng bào theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg: hết năm 2006 phải hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho đồng bào, phần đầu 100% số hộ toàn thôn có nhà mới (tổng số 88 hộ/88 nhà).

- Xây dựng xong Cầu lạc bộ khuyến nông khuyến lâm, nhà y tế thôn, trường học, nhà trẻ; giếng nước sinh hoạt cho toàn thôn, đảm bảo 100% số hộ trong thôn được sử dụng nước sạch; đường điện và thôn đảm bảo có 100% số hộ có điện thấp sáng.

- Đầu tư hệ thống giao thông vào thôn và giao thông nội vùng và đưa vào phục vụ nhu cầu đi lại cũng như phục vụ đời sống của người dân. Bê tông hoá xong kênh mương nội đồng đảm bảo đủ nước tưới để phục vụ cho việc cải tạo và thâm canh diện tích ruộng nước.

- Đầu tư hệ thống giao thông vào thôn và giao thông nội vùng và đưa vào phục vụ nhu cầu đi lại cũng như phục vụ đời sống của người dân. Bê tông hoá xong kênh mương nội đồng đảm bảo đủ nước tưới để phục vụ cho việc cải tạo và thâm canh diện tích ruộng nước.

- Đưa cơ giới hoá vào phục vụ sản xuất và đời sống của người dân như máy cày, 01 máy xay xát

- Phần đầu không còn hộ đói nghèo vào năm 2010, năng tỷ lệ hộ trung bình mỗi năm khoảng 5-7%, hộ khá và giàu lên khoảng 2-3%.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải hiểu rằng, người nông dân Brâu khác với người nông dân dân tộc Kinh về trình độ nhận thức cũng như trình độ phát triển kinh tế; họ có nhưng đặc thù cần được chiếu cố đến. Với đồng bào Brâu, những hình thức làm ăn mới, nhưng biện pháp canh tác mới, những giống cây trồng và vật nuôi mới cần được làm quen, tiếp thu theo lối trực tiếp và được chỉ dẫn trong quá trình cùng làm với người hướng dẫn. Không thể nóng vội, không thể chỉ dừng lại ở phổ biến, nếu chỉ làm qua quýt thì cũng không thành công; hơn nữa kết quả phải đủ sức thuyết phục họ để đồng bào “Tâm phục khẩu phục” mới mong họ thực sự làm theo.

Do vậy trước khi thực hiện các hoạt động trên cần bàn bạc kỹ với dân làng và họ được tham gia ngay từ đầu.

2.2. Về giáo dục, y tế:

- Phải cơ bản xoá được tỷ lệ mù chữ và tránh tình trạng tái mù chữ trở lại, tổ chức các lớp xoá mù chữ cho thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 15-35; thu hút 100% các em ở độ tuổi đi học đến trường, 60% các em đi học tiểu học, trung học cơ sở, 40% đi học trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tổ chức được loại hình nội trú dân nuôi hoặc bán trú có ý nghĩa rất lớn, là một cách đầu tư có hiệu quả nhất đối với giáo dục dân tộc Brâu: Sẽ tổ chức, thực hiện được việc học 2 buổi/ngày (có thêm thời gian để rèn luyện, củng cố, bổ sung kiến thức và những kỹ năng nghe – nói – đọc – viết thông thạo Tiếng Việt. Góp phần duy trì được sĩ số (học sinh sẽ không bỏ học theo cha mẹ đi làm nương rẫy). Có tổ chức được bán trú (2 buổi/ngày), học sinh mới có điều kiện được sinh hoạt vui chơi tập thể, qua đó tạo thêm hứng thú cho các em đi học, theo học và học lên các lớp trên. Đồng thời có điều kiện để rèn luyện, nâng cao thể chất; tiếp cận với môi trường sống văn minh, hiện đại vv... Kết hợp cơ sở vật chất, trang thiết bị tại điểm bán trú của học sinh, sẽ biến địa điểm nơi đây trở thành trung tâm học tập cộng đồng đối với cả thôn (Trung tâm học tập cộng đồng sẽ là nơi tổ chức cho nhân dân có nhu cầu học tập để nâng cao trình độ, trao đổi học tập, thảo luận, bàn bạc về sản xuất làm ăn vv) ...

- Đảm bảo được 100% dân số toàn thôn được khám chữa các bệnh thông thường tại trạm y tế thôn, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 5%,

- Bảo đảm có tỷ lệ tăng dân số từ 2,5-3% năm từ năm 2005-2010. Tuyên truyền, khuyến khích mỗi gia đình giao lưu hôn nhân giữa người dân tộc Brâu với các dân tộc khác.

2.3. Về văn hoá:

Đây là nội dung quan trọng cần phục hồi, bảo tồn và phát triển văn hoá của dân tộc Brâu:

- Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống, văn hoá cộng đồng. Tuyên truyền, vận động 100% số thanh thiếu niên ở độ tuổi từ 15-35 học hỏi cách thức sử dụng các nhạc cụ cổ truyền của dân tộc mình, nhằm gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá của đồng bào dân tộc Brâu.

- Phục hồi lại kiến trúc làng, nhà ở, nhà Rông theo truyền thống của dân tộc Brâu.

- Khuyến khích duy trì các lễ hội...

- Khuyến khích mở rộng các điệu dân ca, múa, ... trong các lễ hội

3. Các giải pháp thực hiện dự án:

Giải pháp thực hiện các nội dung nhằm phục hồi, bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu cần đảm bảo nguyên tắc Nhà nước và nhân dân cùng làm, người dân có trách nhiệm tham gia vào thực hiện các hoạt động của dự án...Chúng tôi thấy cần có sự thống nhất những nguyên tắc đặc thù với dân tộc Brâu:

- Đầu tư có chiều sâu đối với công tác đào tạo, coi trọng công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức của đồng bào để tự thân vươn lên.

- Có chính sách đào tạo cán bộ thôn một cách hợp lý và quy củ. Cùng cố, tổ chức lại công tác giáo dục tại thôn một cách có hệ thống. Xây dựng mới một số phòng học cấp I-II và mầm non tại nơi tái định cư.

- Quy hoạch lại dân cư nội vùng (quy hoạch chi tiết), cải tạo, phục hoá và mở rộng diện tích đất sản xuất. Đưa các giống cây, rau quả vào sản xuất trên diện tích vườn của mỗi hộ. Bê tông hoá hệ thống kênh mương nội đồng.

- Đầu tư hỗ trợ người dân làm nhà kiên cố để ổn định cuộc sống lâu dài. Mỗi hộ một giếng nước sinh hoạt cộng với một máy bơm nước và phụ kiện. Một máy xay xát lương thực và một máy cày để phục vụ cho toàn thôn. Hỗ trợ vốn để mua các loại con giống phát triển chăn nuôi đàn gia súc, gia cầm.

- Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông nội làng, đường giao thông vào khu sản xuất theo tiêu chuẩn nhựa thâm nhập. Nhà ở cho cán bộ tuyên truyền, kết hợp làm trạm y tế.

- Nghiên cứu có chiều sâu về cội nguồn lịch sử văn hoá truyền thống, bảo tồn và phát huy văn hoá cổ truyền thống của dân tộc Brâu. Xây dựng khu văn hoá thể thao bao gồm: sân vận động, nhà Rông văn hoá.

- Lập các mô hình trình diễn để hướng dẫn và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho đồng bào và nhân rộng trong những năm tiếp theo. Đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác chuyển giao kỹ thuật phải thực hiện với phương châm: Quyết liệt, tận tâm, kiên trì bền bỉ, lâu dài thì mới hy vọng có kết quả.

3.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án cần chú ý đến yếu tố văn hoá của đồng bào.

Muốn đạt được các hiệu quả dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc Brâu nâng cao đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần thì phải hiểu rõ tâm tư nguyện vọng, phong tục tập quán của họ để xác định mục tiêu đầu tư phù hợp với từng dân tộc. Cần xác định rõ việc gì cần làm trước, việc gì cần làm sau, việc gì cần vận động đóng góp của bản thân đồng bào để họ thấy rõ nghĩa vụ và quyền lợi; phải tuyên truyền cho dân biết nội dung, ý nghĩa của dự án từ đó xác định trách nhiệm của dân địa phương và của Nhà nước, khắc phục tư tưởng ỷ lại trong đồng bào.

Các chương trình, dự án đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung, dân tộc Brâu nói riêng, phải tìm hiểu phong tục tập quán tâm tư nguyện vọng của họ để đầu tư phù hợp, chứ không triển khai tràn lan hoặc áp đặt, vô hình dung không phù hợp với lòng dân.

Điều đáng chú ý nhất trong việc thực hiện các dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số là phải phù hợp với phong tục tập quán của đồng bào, đồng thời tích cực đưa các yếu tố khoa học kỹ thuật tiên tiến để bà con dân tiếp thu và điều quan trọng là khuyến khích, động viên đồng bào tự hào về truyền thống dân tộc, khắc phục tư tưởng tự tin, ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước. Những nhân tố tích cực, con em đồng bào được học tập văn hóa cần được ưu tiên đào tạo bồi dưỡng để trở thành cán bộ cốt cán trở lại phục vụ ngay chính địa phương, làng xã mình.

3.2. Công tác thông tin tuyên truyền:

Thông tin tuyên truyền, vận động đồng bào tự giác thực hiện các nội dung của dự án. Về công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng thực hiện sản xuất, chăm lo đời sống, phải tự vươn lên, không ỷ lại, trông chờ nhà nước nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành ở cả Trung ương và địa phương, và toàn thể xã hội về sự cần thiết phải phục hồi, bảo tồn và phát triển dân tộc Bơ-ô; coi trọng nhiệm vụ bình đẳng và hợp tác giữa các dân tộc để cùng phát triển. Tuyên truyền, giáo dục các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước cho mọi cán bộ, đảng viên và cho nhân dân. Phổ biến sâu rộng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào hiểu và nắm được.

3.3. Thực hiện tốt một số chính sách xoá đói giảm nghèo:

- Bảo đảm cho các hộ dân tộc thiểu số có đất ở và đất sản xuất Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

- Bảo đảm về cơ bản việc cung cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình đồng bào thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án... gắn với huy động tốt nội lực của dân. Giải quyết nhà ở phù hợp với khả năng và đặc điểm bản sắc văn hoá, gắn kết phát huy truyền thống đoàn kết giúp đỡ nhau trong cộng đồng của các dân tộc.

- Thực hiện có hiệu quả các chính sách: Trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng chính sách xã hội, tiêu thụ sản phẩm, hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, hỗ trợ phát triển sản xuất, chính sách đầu tư, tín dụng... để đồng bào có tư liệu sản xuất, phát triển sản xuất, bảo đảm xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống.

- Xây dựng chính sách giải quyết việc làm, kể cả những ngành nghề phi nông nghiệp. Mở các lớp đào tạo, hướng dẫn một số nghề chuẩn bị phục vụ cho khu kinh tế cửa khẩu;...

3.4. Về văn hoá - xã hội :

a. Phát triển giáo dục, nâng cao dân trí, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực:

- Củng cố, duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống tái mù chữ, hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác giáo dục đào tạo thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ các mô hình trường dân tộc bán trú dân

nuôi: Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh. Khuyến khích, hỗ trợ việc tổ chức cho học sinh dân tộc Brâu học chung lớp với học sinh dân tộc khác. Tổ chức dạy nói tiếng phổ thông ngay từ lớp mầm non và mẫu giáo.

- Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh vào các trường phổ thông, nội trú.

b. Về y tế:

- Xây dựng kiên cố hóa nhà Y tế thôn. Tiếp tục thực hiện các miễn phí hợp lý tiền khám, chữa bệnh cho đồng bào theo quyết định 139.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phát triển các dịch vụ y tế, bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng và giảm dân tỷ lệ trẻ sơ sinh bị chết. Kiểm soát và giải quyết cơ bản một số bệnh xã hội nguy hiểm. Hàng năm chủ động tổ chức tốt phòng chống các dịch bệnh nguy hiểm xảy ra.

- Tuyên truyền vận động đồng bào thực hiện tốt việc chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Ông Bùi Đức Chung, Phó Chủ tịch, UBND huyện Ngọc Hồi:

Trong những năm qua chúng ta đã quan tâm đến dân tộc Brâu, nhưng đời sống của đồng bào còn gặp khó khăn. Hiện nay tư tưởng đồng bào y lại khá lớn, không chỉ riêng gì dân tộc Brâu mà các dân tộc khác ở Tây nguyên này cũng vậy.

Chúng tôi thống nhất có dự án tiếp tục hỗ trợ dân tộc Brâu, do Ban Dân tộc tỉnh (hoặc đơn vị nào được UBND tỉnh giao nhiệm vụ) triển khai thực hiện. Nhưng cần chú ý:

- Đầu tư cụ thể, thường xuyên và tập trung nguồn lực.
- Các nội dung phải theo nguyện vọng của dân,
- Trong quá trình thực hiện có giám sát, đánh giá, kiểm tra...
- Chú ý công tác thông tin tuyên truyền để đồng bào phát huy nội lực và cũng không để xảy ra so bì tỵ nạnh ở các dân tộc khác.
- Chú ý nghiên cứu và bảo tồn văn hoá dân tộc
- Quan tâm công tác đào tạo con em dân tộc Brâu; chăm sóc sức khỏe cho đồng bào...

Ông Lê Ngọc Tuấn, Chủ tịch UBND huyện Ngọc Hồi:

Chúng tôi thống nhất cần có sự quan tâm đầu tư cho các dân tộc thiểu số, trong đó có dân tộc Brâu.

Nhưng cần rút kinh nghiệm những giai đoạn trước để thực hiện có hiệu quả và khắc phục tình trạng y lại của người dân.

c. Về văn hoá và thông tin

- Hỗ trợ kinh phí để phục hồi, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống các dân tộc Brâu; chăm lo đào tạo nghệ sỹ, bồi dưỡng nghệ nhân là người dân tộc Brâu làm công tác văn hoá nghệ thuật; củng cố và xây dựng các thiết chế văn hoá, nhất là thiết chế văn hoá thông tin cơ sở, xây dựng nhà văn hoá, cụm thông tin bưu điện, phát thanh, cấp không thu tiền các loại báo, tạp chí phục vụ cho các hoạt động văn hoá, thông tin ở thôn, tổ chức cho đồng bào có điều kiện xem phim, biểu diễn văn nghệ.

- Đẩy mạnh các hoạt động sinh hoạt văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc, tổ chức các lễ hội, tăng cường giao lưu văn hoá giữa các dân tộc trong khu vực và các vùng miền trong cả nước.

- Vận động, hướng dẫn đồng bào khắc phục, tiến tới xoá bỏ các tập tục lạc hậu trong sinh hoạt, tiêu dùng, tảo hôn, mê tín, dị đoan, làm cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc và miền núi.

- Tổ chức giao lưu văn hoá giữa cộng đồng Brâu ở Việt Nam với cộng đồng Brâu ở bên Lào.

- Nghiên cứu có chiều sâu về cội nguồn lịch sử văn hoá truyền thống, bảo tồn và phát huy văn hoá cổ truyền thống của dân tộc Brâu.

- Nhà nước hỗ trợ các đội văn hoá (Cồng, chiêng, múa hát...) đi biểu diễn ở các nơi không chỉ trực tiếp cho nghệ nhân mà lựa chọn một số người đi theo để khuyến khích và đào tạo nghệ nhân văn hoá dân tộc Brâu

Xây dựng trung tâm văn hoá gồm: sân vận động, nhà Rông văn hoá. Nếu đầu tư xây dựng nhà Rông, tốt hơn hết là để người dân tự lập kế hoạch kinh phí rồi nhà nước hỗ trợ để cho dân tự làm, không làm sẵn rồi bàn giao cho họ không những không đạt hiệu quả mà còn phản tác dụng.

3.5. Củng cố và nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở:

- Thực hiện việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ cốt cán, chủ chốt nhất là Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân xã, xã đội, công an xã; để chung sức chung lòng với cộng đồng dân tộc Brâu trong việc thực hiện các chính sách kinh tế – xã hội. Thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ cán bộ là người dân tộc Brâu

- Phát huy vai trò tích cực của các già làng, trưởng bản, người có uy tín và nhân sĩ trong cộng đồng dân tộc Brâu. Chú trọng xây dựng cốt cán trong các dòng họ.

3.6. Tăng cường cán bộ có chất lượng xuống xã, thôn :

- Huyện cần cử cán bộ có tâm huyết, trách nhiệm cao xuống giúp dân, hướng dẫn dân trong thời hạn 5-10 năm theo phương thức cầm tay chỉ việc để thực hiện các nội dung của dự án.

- Đối với cấp uỷ, chính quyền địa phương cần quan tâm bồi dưỡng, qui hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số nói chung và người Brâu nói riêng. Quan tâm đến công tác giáo dục, tuyên truyền; công tác phát triển đoàn viên thanh niên, các hội viên trong tổ chức mặt trận và đặc biệt là phát triển đội ngũ Đảng viên là người dân tộc Brâu. Có chính sách nâng cao tinh tích cực tự chủ, giảm bớt tính thụ động ý lại của cán bộ và người dân địa phương. Phân công cán bộ, Đảng viên trực tiếp xuống địa bàn hướng dẫn, giúp đỡ “*Cùng ăn, cùng ở, cùng làm*” với đồng bào; quan tâm xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, nhất là công tác y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, vận động người dân tích cực tham gia sản xuất, xóa đói giảm nghèo, xây dựng gia đình văn hóa mới, Làng văn hóa; nghiên cứu sự hình thành và phát triển, đặc biệt về văn hóa, phong tục tập quán để giữ gìn, phát triển bản sắc dân tộc.

3.7. *Xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ* ở cơ sở phù hợp với tập quán, văn hoá của mỗi vùng dân tộc theo nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp, Pháp luật, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc: giám sát hoạt động của tổ chức và cán bộ ở cơ sở; bầu cử Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, trưởng thôn, trưởng bản; giám sát việc sử dụng công quỹ, ngân sách nhà nước, vốn đầu tư; thực hiện chương trình, dự án, chính sách...; giúp đỡ nhau sản xuất, xóa đói giảm nghèo, bảo thọ, học tập, hoà giải nội bộ, phòng chống tệ nạn xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường... xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư.

Thực hiện công khai hoá các chương trình, dự án đầu tư, nhất là về nguồn lực tài chính, các chính sách, chế độ liên quan đến lợi ích của người nghèo, để thực hiện việc giám sát của dân bảo đảm nguyên tắc “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”. Tăng cường sự tham gia của người dân vào các chương trình, dự án và đào tạo cán bộ thực hiện các chương trình, dự án. Vấn đề là những người thực hiện các chính sách, chương trình, dự án cần phải hiểu được mục tiêu của các chính sách, chương trình, dự án không phải là việc ban phát, trợ cấp, cho không mà là một hình thức đầu tư phát triển. Chỉ có như vậy thì kết quả của dự án mới bền vững.

4. Tổ chức thực hiện

- Về kinh phí thực hiện dự án: Ngân sách nhà nước hỗ trợ, cấp theo chính sách hiện hành về việc cấp đất, nhà ở, ... cho đồng bào tái định cư.

- Về Làng và nhà ở: Nhà nước cấp kinh phí và định hướng xây dựng làng, nhà theo văn hoá truyền thống của đồng bào, không nên xây dựng nơi ở của đồng bào thành khu phố đô thị. Để cho người dân tự lựa chọn và quyết định việc dựng làng và làm nhà ở, Nhà nước chỉ hỗ trợ những gì mà người dân không làm được.

TS Lưu Hùng, Phó Giám đốc bảo tàng dân tộc học VN:

Tốt hơn hết, hãy để cộng đồng tự quyết định, hãy tôn trọng họ và nếu cần thì hãy để tự họ dựng nhà ở, nhà Rông, làng cho mình. Khi ấy từ làng đến nhà của sẽ đều không còn xa lạ miễn cưỡng với họ như bấy lâu nay (mà họ nhìn đó là nhà của Nhà nóc, của người Kinh), và chỉ khi ấy họ mới có thể an cư, thậm chí củng cố lòng tự tin, tự trọng về dân tộc mình...

Về phục hồi, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hoá truyền thống Brâu: Tôi quan niệm văn hoá Brâu chủ yếu và tróc hết phái do chính người Brâu phát triển...

Nếu muốn vì văn hoá Brâu, chỉ có thể tác động như đánh thức người Brâu, khích lệ họ và tạo điều kiện cho họ không chối bỏ những sức thái văn hoá truyền tốt đẹp của cộng đồng mình. Chẳng hạn, cùng với việc xây dựng lại làng kiểu "Bánh xe", làm nhà sàn, nhà Rông theo kiểu Brâu (nếu họ muốn) và có thể cải tiến ít nhiều nếu họ muốn, nhưng cũng phải do họ muốn), thêm nữ, cùng với việc khuyến khích họ thực hành những lễ tục gia đình và cộng đồng (tránh can thiệp, chỉ đạo, cải biến....), như vậy sẽ tạo thêm môi trường cần thiết cho ý thức dân tộc, ý thức truyền thống cùng văn hoá của họ dần dần sống động trở lại. Nếu làm được điều đó bây giờ còn chưa quá muộn...

- Phân công trách nhiệm: Giao trách nhiệm cho Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum chủ trì phối hợp với Ban Quản lý dự án phát triển kinh tế xã hội của khẩu Bờ Y - Ngọc Hồi; UBND huyện Ngọc Hồi và UBND xã Bờ Y; đồn Bò đội biên phòng tổ chức thực hiện dự án. Có cán bộ chuyên trách trợ giúp thực hiện dự án.

Thành lập quan quản lý dự án của Thôn: Tăng cường phân cấp đến tận thôn trong việc thực hiện dự án. Tăng mức phụ cấp cho Thôn trưởng đảm bảo các điều kiện để Thôn trưởng hoạt động có hiệu quả. Trong quá trình thực hiện dự án có ý kiến tham gia của Già làng.

Có cam kết cụ thể với người dân thực hiện từng nội dung của dự án.

Lồng ghép các chương trình, dự án có trên địa bàn không chồng chéo, đầu tư có trọng điểm, phải giải thích cho dân biết công trình đầu tư ở đâu là của dân nơi đó, có trách nhiệm tham gia, sử dụng và bảo vệ vì đó là tài sản của nhà nước, của nhân dân.

Kinh phí thực hiện dự án: Chính phủ đầu tư nguồn ngân sách riêng để thực hiện dự án bảo tồn và phát triển dân tộc thiểu số ít người, trong đó có dân tộc Brâu. Coi đây là chính sách đặc thù trogn hệ thống các chính sách dân tộc ở nước ta.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra để uốn nắn kịp thời các sai sót, khuyết điểm để thực hiện dự án có hiệu quả.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Qua tổng hợp nghiên cứu chúng tôi có một số kết luận như sau:

1. Cộng đồng dân tộc Brâu có nguồn gốc từ Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, đã sang cư trú ở Việt Nam khoảng 150 năm, có lịch sử truyền thống, văn hoá dân tộc phong phú trong cộng đồng 54 dân tộc ở nước ta.

2. Các chính sách dân tộc đã được thực hiện từ năm 1992 đến nay bước đầu làm thay đổi bộ mặt đời sống của đồng bào, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo với các dân tộc khác. Đồng bào đang dần hoà hợp, thích nghi với cuộc sống tiến bộ hơn, văn minh hơn so với trước kia.

3. Đời sống của đồng bào dân tộc Brâu còn nghèo, tụt hậu so với mặt bằng chung của xã hội. Văn hoá truyền thống đã bị mai một, đang diễn ra quá trình tự đồng hoá cả về văn hoá, ngôn ngữ, con người...

4. Tiếp tục triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện dự án “Bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu” theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại “Công văn số 933/CP-ĐP, ngày 05/07/2004 về việc xây dựng hoàn thiện dự án hỗ trợ, phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người”.

5. Không có hôn nhân cận huyết trong cộng đồng Brâu và suy thoái giống nòi dẫn đến nguy cơ diệt vong dân tộc Brâu.

Xuất phát từ tình hình thực tế chúng tôi thấy rằng việc thực hiện dự án “*Bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu*” theo chủ trương của Chính phủ tại “Công văn số 933/CP-ĐP, ngày 05/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ v/v xây dựng hoàn thiện dự án hỗ trợ, phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người” là rất cần thiết. Kết quả của dự án sẽ góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu, cũng là một trong những biện pháp tương trợ giúp nhau cùng phát triển. Để dân tộc Brâu được phát triển, chúng tôi đề nghị:

1. Khi xây dựng và thực hiện dự án “Bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu” cần có sự tham gia của người dân. Thực hiện công khai, minh bạch trong sử dụng và quản lý nguồn lực.

2. Xác định rõ nội dung “Bảo tồn” của dự án là: Phục hồi, bảo tồn về văn hoá truyền thống của dân tộc Brâu nên cần có những nghiên cứu sâu, cụ thể đến văn hoá, phong tục tập quán của dân tộc Brâu để thực hiện dự án phù hợp và có hiệu quả. Khuyến khích, hướng dẫn đồng bào lựa chọn những phong tục tập quán tốt để bảo tồn.

Nội dung “Phát triển” chủ yếu là phát triển kinh tế và đời sống đồng bào, nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống. Do vậy cần có chính sách đầu tư phù hợp và huy động được sức dân tham gia thực hiện dự án.

Trong quá trình thực hiện dự án không nên nóng vội, áp đặt và thực hiện từng nội dung công việc phù hợp với sức dân; kết quả của từng giai đoạn cũng như của dự án sẽ được đánh giá rút kinh nghiệm kịp thời.

3. Chú trọng công tác thông tin tuyên truyền để người dân Brâu tự giác thực hiện dự án và các cộng đồng dân tộc khác không có sự so bì, ty nạnh với dân tộc Brâu để đảm bảo sự đoàn kết giữa các dân tộc cũng như sự thành công của dự án.

4. Đề nghị các cấp các ngành đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án của khẩu kinh tế – xã hộ Bờ Y Ngọc Hồi theo quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 5 tháng 1 năm 1999; quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Đề nghị các tổ chức, cá nhân cần có những nhận định đánh giá khách quan, đầy đủ về dân tộc Brâu cũng như một số dân tộc thiểu số khác. Không nên chỉ qua một cuộc hội thảo hoặc chỉ căn cứ vào những thông tin chưa đầy đủ để đưa ra những ý kiến chủ quan không phù hợp với thực tế, ảnh hưởng không tốt tới quá trình nghiên cứu hoạch định chính sách dân tộc.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện dự án “*Điều tra cơ bản về dân tộc Brâu*”, mong rằng những thông tin của dự án sẽ góp phần vào xây dựng và tổ chức thực hiện tốt dự án “*Bảo tồn và phát triển dân tộc Brâu*” ở Việt Nam để góp phần ổn định định canh định cư bền vững, xoá đói giảm nghèo, tạo động lực để kinh tế - xã hội của thôn Đăk Mế và khu vực từng bước ổn định và có điều kiện phát triển hoà đồng với các dân tộc khác.

Hà nội, tháng 3 năm 2005
Ban Chủ nhiệm dự án

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum năm 2004
2. Báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum năm 2004
3. Báo cáo của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kon Tum năm 2004
4. Báo cáo của Y tế tỉnh Kon Tum năm 2004
5. Báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum năm 2004
6. Báo cáo của Sở Văn hoá Thông tin tỉnh Kon Tum năm 2004
7. Báo cáo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum năm 2004
8. Báo cáo của UBND huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum năm 2004
9. Báo cáo của UBND xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum năm 2004
10. Báo cáo của Chi cục Định Cảnh Định cư Kon Tum năm 2004
11. Báo cáo về Âm nhạc dân gian Brâu, Phạm Cao Đạt, năm 1997
12. Báo cáo định hướng phát triển kinh tế – xã hội Huyện Ngọc Hồi thời kỳ 2001-2005 và đến 2010 .
13. Báo cáo định hướng phát triển khu Kinh tế cửa khẩu Bờ Y, Huyện Ngọc Hồi.
14. Buôn làng cổ xứ thượng, Lưu Hùng, NXBVHNT, 1994
15. Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam), Viện Dân tộc học, NXBKHXH, 1984.
16. Các dân tộc thiểu số Việt Nam Thế kỷ XX, NXBCTQG, 2001
17. Cửa khẩu quốc tế Bờ Y-Kon Tum: Khởi động một vùng kinh tế năng động, Nguyễn Văn Chiến, Báo Dân tộc và Phát triển số 3 (111) ngày 20 tháng 01 năm 2005
18. Dân số và Dân số tộc người ở Việt Nam, Khổng Diễn, NXBKHXH.